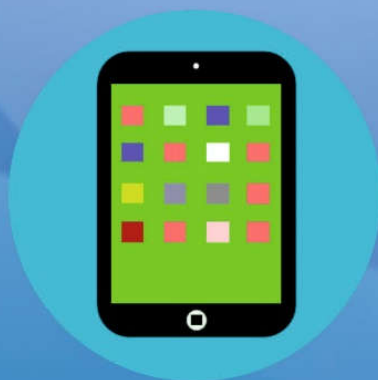




BAN CHỈ ĐẠO
TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

SỔ TAY HƯỚNG DẪN
NGHIỆP VỤ VÀ SỬ DỤNG CAPI
PHIẾU CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
VÀ PHIẾU CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG
TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ



BAN CHỈ ĐẠO
TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

SỔ TAY HƯỚNG DẪN
NGHIỆP VỤ VÀ SỬ DỤNG CAPI
PHIẾU CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
VÀ PHIẾU CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG
TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

LỜI GIỚI THIỆU

Thực hiện Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2021 (viết gọn là Tổng điều tra), ngày 03 tháng 9 năm 2020 Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Quyết định số 1344/QĐ-BKHĐT về Phương án Tổng điều tra. Cuộc Tổng điều tra được tiến hành trên phạm vi cả nước nhằm thu thập thông tin cơ bản về các đơn vị sản xuất, kinh doanh; đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

Tổng điều tra thu thập thông tin cơ bản về số lượng đơn vị, quy mô và lao động; kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; mức độ ứng dụng công nghệ thông tin; cơ cấu, sự phân bố của các cơ sở và của lao động theo địa phương, theo ngành kinh tế... Thông tin từ các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng góp phần tạo nên một bức tranh tổng hợp chung của toàn bộ nền kinh tế. Qua đó, giúp các nhà hoạch định chính sách của Đảng, Nhà nước có căn cứ thực tiễn vững chắc trong việc ban hành những chính sách phát triển phù hợp cho từng vùng, từng ngành; bổ sung các chính sách quản lý, kế hoạch, quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, cải cách hành chính trong thời gian tới.

Để có thể thu thập được số liệu một cách đầy đủ, chính xác, đảm bảo thành công của cuộc Tổng điều tra rất cần có những người điều tra viên am hiểu nghiệp vụ và có tinh thần trách nhiệm cao. Cuốn **“Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng CAPI phiếu cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể và phiếu cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng Tổng điều tra kinh tế năm 2021”** được biên soạn nhằm giúp điều tra viên hiểu rõ ý nghĩa, mục đích, phạm vi, đối tượng điều tra, những công việc cần làm, nội dung thông tin cần thu thập và một số trường hợp đặc biệt có thể gặp trong quá trình điều tra tại địa bàn. Cuốn sổ tay cũng lưu ý một số vấn đề khi áp dụng phương pháp điều tra bằng phiếu điện tử.

Đối với mỗi điều tra viên, cuốn “Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng CAPI phiếu cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể và phiếu cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng Tổng điều tra kinh tế năm 2021” là cẩm nang không thể thiếu. Trước khi tiến hành điều tra tại địa bàn, điều tra viên cần nghiên cứu kỹ những nội dung được trình bày trong cuốn sổ tay này.

BAN CHỈ ĐẠO
TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU.....	3
MỤC LỤC	5
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	7
A. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG	9
PHẦN I: PHƯƠNG ÁN TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021 (Tóm tắt).....	11
1. Mục đích.....	11
2. Đối tượng, đơn vị, phạm vi điều tra	11
3. Phiếu điều tra.....	14
4. Thời điểm, thời kỳ điều tra và thời gian thu thập thông tin	14
5. Loại điều tra và phương pháp thu thập thông tin	15
6. Công bố kết quả	15
PHẦN II: NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN	16
I. Giai đoạn chuẩn bị điều tra	16
II. Giai đoạn tiến hành thu thập thông tin tại địa bàn	17
III. Giai đoạn kết thúc thu thập thông tin.....	18
PHẦN III: NHẬN DIỆN ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA	19
I. Cơ sở SXKD cá thể.....	19
II. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	24
B. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU	25
PHẦN I: HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ (PHIẾU 2/CT-TB và PHIẾU 2/CT-M).....	27
I. Đối tượng áp dụng	27
II. Hướng dẫn ghi phiếu	27

PHẦN II: HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG.....	45
I. Đối tượng áp dụng	45
II. Hướng dẫn ghi phiếu	45
C. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CAPI	51
PHẦN I: YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ DI ĐỘNG SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA	53
I. Các loại thiết bị di động sử dụng trong điều tra	53
II. Cấu hình thiết bị di động	53
PHẦN II: HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT CHƯƠNG TRÌNH ĐIỀU TRA	54
I. Đăng nhập ứng dụng Chplay hoặc Appstore	54
II. Tải và cài đặt chương trình điều tra cơ sở SXKD cá thể.....	57
III. Tải và cài đặt chương trình điều tra cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	59
PHẦN III: HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHẦN MỀM ĐIỀU TRA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ 2021	60
I. Một số chức năng cơ bản	60
II. Chương trình phỏng vấn.....	62
PHẦN IV: HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHẦN MỀM ĐIỀU TRA CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG 2021	72
I. Một số chức năng cơ bản	73
II. Các chức năng chính	74
III. Chương trình phỏng vấn	77
PHỤ LỤC	81
Phụ lục 01: Phiếu cơ sở SXKD cá thể toàn bộ (phiếu 2/CT-TB)	83
Phụ lục 02: Phiếu cơ sở SXKD cá thể mẫu (phiếu 2/CT-M).....	90
Phụ lục 03: Phiếu cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng (phiếu 4/TG-TB).....	98
Phụ lục 04: Danh mục các dân tộc Việt Nam	102
Phụ lục 05: Danh mục các tổ chức tôn giáo, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo tính đến tháng 12/2020	111

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Tên đầy đủ
BCĐ	Ban chỉ đạo
CAPI	Phiếu điện tử
ĐBĐT	Địa bàn điều tra
ĐTĐT	Đối tượng điều tra
ĐTV	Điều tra viên
GSV	Giám sát viên
NLTS	Nông, lâm nghiệp và thủy sản
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TĐT	Tổng điều tra kinh tế

A

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

PHẦN I

PHƯƠNG ÁN TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

(Tóm tắt)

1. Mục đích

Tổng điều tra kinh tế năm 2021 thu thập thông tin về các cơ sở kinh tế nhằm các mục đích sau:

Một là, đánh giá sự phát triển về số lượng, quy mô và lao động của các cơ sở kinh tế; kết quả sản xuất kinh doanh (viết gọn là SXKD); mức độ ứng dụng công nghệ thông tin; cơ cấu, sự phân bố của các cơ sở và của lao động theo địa phương, theo ngành kinh tế và theo hình thức sở hữu nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý của Đảng, nhà nước, các Bộ, ngành và địa phương.

Hai là, tính toán chỉ tiêu thống kê chính thức của các chuyên ngành thống kê, chỉ tiêu Tổng sản phẩm trong nước (GDP), Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP) năm 2020 theo Đề án “Đổi mới quy trình biên soạn số liệu Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” và các chỉ tiêu thống kê khác thuộc Hệ thống tài khoản quốc gia.

Ba là, cập nhật thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ chuyển đổi năm gốc so sánh phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê kinh tế - xã hội; làm dần mẫu tổng thể về cơ sở kinh tế cho các cuộc điều tra chọn mẫu trong giai đoạn tiếp theo của ngành Thống kê, các Bộ, ngành và địa phương.

2. Đối tượng, đơn vị, phạm vi điều tra

2.1. Đối tượng điều tra

a) Đối tượng điều tra là tổ chức, cá nhân chứa đựng thông tin cần thu thập. Trong cuộc điều tra này, đối tượng điều tra được xác định là đơn vị cơ sở hay còn được gọi là đơn vị ngành kinh tế theo địa bàn. Đơn vị cơ sở là đơn vị kinh tế thỏa mãn các điều kiện sau đây:

(1) Có địa điểm xác định trên lãnh thổ Việt Nam để trực tiếp thực hiện hoặc quản lý, điều hành các hoạt động thuộc các ngành kinh tế;

(2) Có chủ thể sở hữu và người đứng đầu chịu trách nhiệm quản lý, điều hành hoạt động, có lao động chuyên nghiệp;

(3) Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh (tổng thời gian hoạt động ít nhất là 03 tháng/một năm);

(4) Mỗi đơn vị cơ sở chỉ đóng tại 1 địa bàn xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là xã) và chỉ tiến hành 1 loại hoạt động kinh tế thuộc ngành cấp 3.

Một đơn vị cơ sở đóng trên cùng một địa điểm nhưng thuộc địa bàn quản lý của từ 2 xã trở lên, quy ước theo diện tích lớn nhất của đơn vị cơ sở thuộc địa bàn xã nào thì đơn vị cơ sở được tính vào xã đó. Trường hợp, chưa xác định được theo diện tích, tiếp tục căn cứ vào địa điểm thực hiện công tác quản lý (hợp, phổ biến nghiệp vụ,...) để sắp xếp đơn vị cơ sở vào địa bàn xã phù hợp.

Căn cứ vào giá trị sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm chính do đơn vị cơ sở tạo ra để xác định ngành kinh tế của đơn vị cơ sở.

b) Đối tượng điều tra bao gồm các loại cơ sở sau

(1) *Cơ sở SXKD của doanh nghiệp/hợp tác xã* (sau đây gọi là doanh nghiệp) là đơn vị cơ sở chỉ thực hiện một loại hoạt động SXKD trong phạm vi một ngành kinh tế cấp 3 và chỉ đóng trên địa bàn 1 xã. Trong doanh nghiệp, cơ sở SXKD thường là địa điểm SXKD;

(2) *Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản* (viết gọn là *cơ sở SXKD cá thể*) là đơn vị cơ sở của hộ gia đình, chỉ thực hiện một loại hoạt động SXKD không thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn của một xã;

(3) *Cơ sở SXKD thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp* là các đơn vị có hoạt động SXKD trực thuộc các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp;

(4) *Cơ sở sự nghiệp, hiệp hội* là đơn vị cơ sở của đơn vị sự nghiệp, hiệp hội thực hiện một loại hoạt động trong phạm vi một ngành kinh tế cấp 3 trên địa bàn của một xã;

(5) *Tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam* là các tổ chức phi lợi nhuận, các quỹ xã hội, quỹ tư nhân hoặc các hình thức tổ chức xã hội, phi lợi nhuận khác, được thành lập theo luật pháp nước ngoài, có hoạt động hỗ trợ phát triển, viện trợ nhân đạo, không vì mục đích lợi nhuận hoặc các mục đích khác tại Việt Nam;

(6) *Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng* là đơn vị cơ sở của đơn vị tôn giáo, tín ngưỡng thực hiện hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng trong phạm vi địa bàn một xã.

2.2. Đơn vị điều tra phiếu cơ sở SXKD cá thể; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng

Đơn vị điều tra là tổ chức, cá nhân mà qua đó tiếp cận với đối tượng điều tra để thu thập thông tin. Đơn vị điều tra được phân loại theo số lượng cơ sở và theo hình thức hoạt động.

a) Đơn vị điều tra phiếu cơ sở SXKD cá thể

Đơn vị điều tra phiếu cơ sở SXKD cá thể là cơ sở SXKD cá thể thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình, chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp (gọi chung là Hộ), không bao gồm hộ thực hiện duy nhất một hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Lưu ý: Riêng cơ sở SXKD cá thể ngành xây dựng, do đặc thù của hoạt động này và mục tiêu thống kê số lượng cơ sở, quy định: cơ sở SXKD cá thể xây dựng là đội/tổ/nhóm cá thể (gọi chung là đội xây dựng cá thể) do một người đứng ra làm đội trưởng (hay còn gọi là chủ/cai thầu xây dựng) thực hiện nhận thầu và tiến hành xây dựng mới, lắp đặt thiết bị, sửa chữa công trình xây dựng; được xác định theo tên và địa chỉ thường trú của chủ cơ sở (đội trưởng). Số lượng đơn vị cơ sở tính theo số lượng đội trưởng; không xác định số lượng cơ sở theo số lượng công trình mà đội trưởng đang tiến hành xây dựng. Trường hợp đội trưởng xây dựng nhận nhiều công trình xây dựng tại cùng một thời điểm vẫn chỉ tính là một cơ sở.

b) Đơn vị điều tra phiếu cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng

Đơn vị điều tra phiếu cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng bao gồm cơ sở tôn giáo và cơ sở tín ngưỡng:

- Cơ sở tôn giáo là nơi thờ tự, tu hành, nơi đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo và những cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước công nhận như: chùa, tự, viện, tịnh xá, niệm Phật đường, nhà thờ, nhà thờ họ

công giáo, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo.

- Cơ sở tín ngưỡng là nơi thực hiện hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng. Gồm các cơ sở tín ngưỡng là đình, đền, phủ, am và tương đương.

Lưu ý: Miếu, từ đường, nhà thờ họ của dòng họ gia đình không được xác định là cơ sở tín ngưỡng vì vậy không thuộc đối tượng điều tra.

2.3. Phạm vi điều tra

Cuộc Tổng điều tra thực hiện trên phạm vi cả nước đối với tất cả các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

3. Phiếu điều tra

Trong Tổng điều tra các cơ sở SXKD cá thể; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng các loại phiếu sau:

- Phiếu 2/CT-M: Áp dụng đối với các cơ sở SXKD cá thể được chọn điều tra phiếu mẫu.
- Phiếu 2/CT-TB: Áp dụng đối với các cơ sở SXKD cá thể còn lại.
- Phiếu 4/TG-TB: Áp dụng đối với các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

4. Thời điểm, thời kỳ điều tra và thời gian thu thập thông tin

4.1. Thời điểm điều tra

Thời điểm điều tra tiến hành vào ngày 01/7/2021.

4.2. Thời kỳ điều tra

Những chỉ tiêu thu thập theo thời kỳ được lấy thông tin theo số liệu phát sinh 6 tháng đầu năm 2021 và ước tính 6 tháng cuối năm 2021, được quy định cụ thể trong phiếu điều tra.

4.3. Thời gian thu thập thông tin

Thời gian thu thập thông tin điều tra: Từ ngày 01/7/2021 đến hết ngày 30/7/2021.

5. Loại điều tra và phương pháp thu thập thông tin

5.1. Loại điều tra

Tổng điều tra kinh tế năm 2021 thực hiện điều tra toàn bộ kết hợp với điều tra chọn mẫu.

1) Đối với cơ sở SXKD cá thể

- *Điều tra toàn bộ*: Thực hiện đối với toàn bộ các cơ sở SXKD cá thể nhằm thu thập thông tin cơ bản về cơ sở.

- *Điều tra chọn mẫu*: Chọn mẫu cơ sở SXKD cá thể để thu thập thông tin chi tiết về kết quả SXKD theo chuyên ngành. Việc chọn mẫu do Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương (viết gọn là BCĐ TW) thực hiện trên chương trình phần mềm thống nhất toàn quốc.

2) Đối với cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng: Điều tra toàn bộ các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

5.2. Phương pháp thu thập thông tin

Trong Tổng điều tra năm 2021 việc thu thập thông tin đối với các cơ sở SXKD cá thể; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng thực hiện theo hình thức phỏng vấn trực tiếp. Điều tra viên trực tiếp đến từng cơ sở gặp người cung cấp thông tin (chủ cơ sở/quản lý) để phỏng vấn, kết hợp quan sát đối tượng điều tra để ghi đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điện tử (CAPI).

6. Công bố kết quả

Thông tin về kết quả Tổng điều tra do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê công bố theo quy định của pháp luật. Cục trưởng Cục Thống kê cấp tỉnh công bố kết quả Tổng điều tra ở địa phương mình theo đúng kết quả do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã công bố.

Số liệu sơ bộ công bố vào tháng 12 năm 2021.

Kết quả chính thức Tổng điều tra công bố vào tháng 2 năm 2022.

PHẦN II

NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN

Điều tra viên là lực lượng trực tiếp thực hiện thu thập thông tin của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng. Do vậy, chất lượng của số liệu phụ thuộc rất nhiều vào tinh thần trách nhiệm đối với công việc của mỗi ĐTV. Để hoàn thành nhiệm vụ của cuộc điều tra, yêu cầu mỗi ĐTV phải tuân thủ thực hiện các công việc được giao theo từng giai đoạn sau đây:

I. Giai đoạn chuẩn bị điều tra

- Tham dự đầy đủ các lớp tập huấn nghiệp vụ do Ban chỉ đạo Tổng điều tra (BCĐTĐT) cấp địa phương tổ chức. Tham dự tập huấn, ĐTV được trang bị đầy đủ kiến thức chủ yếu liên quan đến nhận dạng đơn vị, nội dung, phương pháp điều tra, được chia sẻ kinh nghiệm thực tế và được thực hành với các trường hợp đặc thù. Tại các lớp tập huấn, ĐTV còn được thảo luận, giải đáp thắc mắc, hoặc được làm rõ thêm những nội dung còn vướng mắc.

- Nghiên cứu kỹ cuốn “Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng CAPI phiếu cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể và phiếu cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng Tổng điều tra kinh tế năm 2021” để nắm vững nghiệp vụ Tổng điều tra trước khi đến cơ sở thu thập thông tin, giúp ĐTV tự tin khi tiếp xúc với cơ sở. Nắm vững mục đích Tổng điều tra, hiểu rõ toàn bộ nội dung trong phiếu điều tra, chuẩn bị sẵn những tình huống có thể xảy ra trong thực tế của từng mục trong phiếu điều tra trước khi tiếp cận với cơ sở, ĐTV sẽ không bị lúng túng, có cách xử lý thông minh, phù hợp với từng đối tượng điều tra và tạo được niềm tin với người trả lời, công việc của ĐTV sẽ được thuận lợi hơn. Ngược lại, ĐTV sẽ khó nhận được sự hợp tác tốt từ người trả lời phỏng vấn.

- Nhận bàn giao địa bàn điều tra từ BCD cấp xã.

- Chủ động trao đổi công việc với BCD cấp xã và giám sát viên để nắm bắt các thông tin cần thiết như: số điện thoại liên hệ, địa điểm cần gặp, tiếp nhận kế

hoạch của tổ, các tài liệu phục vụ điều tra, thời gian điều tra và giao nhận dữ liệu và một số thông tin khác.

- Tìm hiểu về địa bàn được phân công, về địa hình, đường sá để đi lại, tìm hiểu tập quán sinh hoạt dân cư, đặc điểm sản xuất kinh doanh thực tế để bố trí thời gian, địa điểm phỏng vấn phù hợp, hiệu quả. Tại mỗi địa bàn điều tra, ngoài sự khác nhau về ngành nghề, quy mô, trình độ sản xuất kinh doanh của các cơ sở, còn cần đặc biệt lưu ý với các cơ sở được chọn mẫu. Các cơ sở mẫu này được phỏng vấn nhiều hơn, chi tiết ở một số chỉ tiêu, vì vậy sẽ mất nhiều thời gian hơn, cần bố trí kế hoạch điều tra phù hợp. Các cơ sở mẫu có ý nghĩa quan trọng, vì nó sẽ đại diện cho ngành, cho địa phương về hoạt động ngành nghề và quy mô sản xuất kinh doanh.

- ĐTV lập kế hoạch cụ thể để thực hiện phỏng vấn cho ngày điều tra đầu tiên và những ngày tiếp theo nhằm tránh phải đi lại cơ sở nhiều lần.

- Nhận tài khoản ĐTV, mật khẩu để đăng nhập vào chương trình điều tra, tài liệu điều tra, các trang thiết bị, vật tư cần thiết cho điều tra viên (Bảng kê danh sách đơn vị điều tra, sổ tay điều tra viên,...).

- Trước khi đến phỏng vấn, điều tra viên cùng giám sát viên kiểm tra lại thiết bị di động và thông tin định danh của từng địa bàn điều tra. Thiết bị di động (máy tính bảng, điện thoại thông minh) được huy động từ các điều tra viên hoặc các tổ chức tại địa phương theo hình thức hỗ trợ thuê thiết bị.

II. Giai đoạn tiến hành thu thập thông tin tại địa bàn

- Tuyên truyền, giới thiệu mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra khi tiếp xúc với cơ sở, trong nhân dân.

- Thực hiện đúng nội dung, phương pháp điều tra theo như tập huấn: nắm chắc các nhận dạng chung và những trường hợp đặc thù về đối tượng điều tra. Xác định đúng ngành sản phẩm, ngành nghề của cơ sở, đối chiếu với điều tra năm trước (nếu có) và với những cơ sở tương tự để việc ghi chép được chính xác và nhất quán. Những ngày đầu điều tra cần thận trọng, xác định đúng sản phẩm là công việc rất quan trọng, sau khi điều tra quen mới ưu tiên tiến độ điều tra.

- Khi điều tra, chương trình luôn là phiên bản được cập nhật mới nhất theo thông báo của Ban chỉ đạo để đảm bảo chất lượng điều tra.

- Thường xuyên đồng bộ dữ liệu để gửi thông tin đã thu thập về máy chủ của Tổng cục Thống kê. Trường hợp ở những nơi không có tín hiệu internet, thực hiện đồng bộ ít nhất 01 lần/ngày để tránh bị mất thông tin đã thu thập được.

- Phòng vẫn đầy đủ số cơ sở đã được giao thuộc địa bàn mình phụ trách.

- Điều tra theo đúng tiến độ quy định: Thời gian điều tra thu thập thông tin tại các ĐBĐT bắt đầu từ ngày 01/7/2021 đến hết ngày 30/7/2021 (bao gồm cả thời gian di chuyển trong địa bàn). Thực hiện điều tra, phỏng vấn ghi thông tin đúng quy trình.

- Trong thời gian thực thi nhiệm vụ của mình, ĐTV phải chấp hành nghiêm chỉnh những ý kiến đóng góp của GSV các cấp. Có tinh thần tương trợ, giúp đỡ các ĐTV khác về nghiệp vụ cũng như về công việc.

- Báo cáo cho BCD cấp xã hoặc giám sát viên được phân công những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin nằm ngoài quy định của phương án điều tra.

- Trường hợp phát hiện cơ sở SXKD cá thể; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng đang hoạt động tại địa bàn mà chưa có trong danh sách điều tra, báo với BCD cấp xã hoặc giám sát viên trực tiếp phụ trách đề nghị BCD cấp huyện thêm mới cơ sở vào danh sách điều tra.

- Không được tiết lộ các thông tin của ĐTĐT.

III. Giai đoạn kết thúc thu thập thông tin

- Trường hợp phát hiện các sai sót phải sửa chữa kịp thời, nếu cần thiết phải quay lại hộ để xác minh và sửa chữa thông tin; việc sửa chữa những sai sót phải theo đúng quy định và đồng bộ dữ liệu điều tra về máy chủ.

- Kiểm tra để đảm bảo các dữ liệu đã được đồng bộ (gửi) về máy chủ; lưu giữ phiếu hỏi và chương trình trên thiết bị di động đến ngày 20/8/2021 (không được xóa dữ liệu và phần mềm trên thiết bị đến ngày quy định).

PHẦN III

NHẬN DIỆN ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

Đơn vị điều tra áp dụng đối với các cơ sở SXKD cá thể; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trong Sổ tay này bao gồm:

I. Cơ sở SXKD cá thể

Cơ sở SXKD cá thể được xác định theo các tiêu chí sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động SXKD, cung cấp dịch vụ trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản);
- Thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình, chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp;
- Có địa điểm xác định;
- Thời gian hoạt động thường xuyên, liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ, tập quán kinh doanh (tổng thời gian hoạt động ít nhất là 03 tháng/một năm).

Căn cứ vào 4 tiêu chí trên, trước hết cần quan sát hoặc đưa ra câu hỏi đối với chủ cơ sở để xác định đây có phải là đơn vị điều tra hay không và nếu là đơn vị điều tra thì tiến hành phỏng vấn cơ sở để rà soát, cập nhật và thu thập thông tin.

Lưu ý:

- Không lập danh sách các cơ sở cá thể hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.
- Không lập danh sách các cơ sở cá thể hoạt động vận chuyển qua ứng dụng công nghệ.
- Phân biệt cơ sở SXKD cá thể với cơ sở SXKD trực thuộc doanh nghiệp (cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm của doanh nghiệp): Căn cứ vào biển hiệu và phỏng vấn chủ cơ sở.

1. Quy ước một số trường hợp đặc thù

1.1. Những trường hợp được quy ước là cơ sở có địa điểm cố định

a) Tại một địa điểm cố định, diễn ra một hay nhiều hoạt động kinh tế không thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, các hoạt động kinh tế thuộc sở hữu của một hộ gia đình hoặc một chủ/nhóm chủ sở hữu được xác định là một cơ sở thực hiện phiếu điều tra.

Ví dụ 1: Tại số nhà 54 do anh A làm chủ kinh doanh các ngành sau: (1) bán linh kiện điện thoại, (2) sửa chữa điện thoại, (3) vợ anh A làm cắt tóc gội đầu. Trường hợp này xác định hộ gia đình anh A là 01 cơ sở SXKD cá thể thực hiện phiếu điều tra; cơ sở này có nhiều ngành sản phẩm.

Ví dụ 2: Tại số nhà 12, nhóm 3 sinh viên góp vốn mở cửa hàng kinh doanh quần áo thì trường hợp này được xác định là 01 cơ sở SXKD cá thể thực hiện phiếu điều tra.

b) Tại một địa điểm cố định, diễn ra một hay nhiều hoạt động kinh tế không thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, thuộc sở hữu của nhiều người khác nhau thì xác định số cơ sở theo số người sở hữu/đồng sở hữu để thực hiện phiếu điều tra.

Ví dụ: Tại số nhà 15 có các hoạt động kinh doanh: Bán hàng tạp hóa (1), văn phòng phẩm (2), hàng xôi sáng (3) và sửa xe (4). Hoạt động (1), (2) và (3) do ông bố và bà mẹ làm chủ; hoạt động (4) do người con làm chủ. Trong trường hợp này được xác định là 02 cơ sở, 01 cơ sở bán tạp hóa, văn phòng phẩm và xôi sáng, 01 cơ sở sửa xe.

c) Một hoạt động kinh tế thuộc sở hữu của một hộ gia đình hoặc một cá nhân hay một nhóm người nhưng diễn ra tại hai địa điểm cố định trong cùng một xã/phường/thị trấn: Chỉ tính là 01 cơ sở SXKD cá thể thực hiện phiếu điều tra.

Ví dụ: Hiệu sửa chữa xe máy của ông A được đặt tại hai địa điểm trên hai phố của một phường, chủ và thợ thường xuyên qua lại giữa hai địa điểm này: Chỉ tính là một cơ sở SXKD cá thể do ông A là chủ cơ sở.

d) Một hoạt động kinh tế thuộc sở hữu của một hộ gia đình hoặc một cá nhân hay một nhóm người nhưng diễn ra tại nhiều địa điểm cố định khác xã/phường/thị trấn: Tại mỗi một địa điểm được tính là một cơ sở SXKD cá thể thực hiện phiếu điều tra.

e) Một hộ gia đình (hoặc một cá nhân) thực hiện hai hoạt động kinh tế khác nhau, mỗi hoạt động diễn ra ở một địa điểm khác nhau: được tính là 02 cơ sở SXKD cá thể.

Ví dụ: Hộ gia đình ông A có xưởng sản xuất đồ mộc (đặt tại nhà) và có quán bán đồ ăn sáng tại địa điểm khác, thì được xác định là hai cơ sở cá thể: cơ sở sản xuất đồ mộc và cơ sở kinh doanh hàng ăn uống.

f) Cơ sở SXKD theo mùa/vụ, đến thời điểm điều tra cơ sở này tạm ngừng hoạt động (có thời gian hoạt động ít nhất 03 tháng/năm), nhưng vẫn có người quản lý: Xác định là 01 cơ sở thực hiện phiếu điều tra.

Ví dụ: Cơ sở sản xuất đường từ mía, nhưng đến thời điểm điều tra tạm ngừng do chưa đến mùa/vụ thu hoạch mía, vẫn có người quản lý, thì vẫn xác định là đơn vị cần thực hiện phiếu điều tra.

g) Hộ gia đình hoặc một tổ/nhóm nhận gia công hàng hóa (đồ mộc, vàng mã, chạm khắc, may mặc...), công việc diễn ra thường xuyên, liên tục, định kỳ: Tính là 01 cơ sở thực hiện phiếu điều tra (không tính những trường hợp cá nhân trong hộ nhận làm gia công mang tính nhỏ lẻ, không thường xuyên).

h) Cơ sở xe ôm, xe lai, xe lôi... có địa điểm cố định ở các bến xe, bến tàu, được tổ chức theo tổ, đội quản lý được xác định là cơ sở kinh doanh có địa điểm cố định.

i) Kinh doanh tại nhà và tại chợ phiên: Một người kinh doanh tại nhà, đồng thời kinh doanh tại chợ phiên (địa điểm chợ phiên là cố định), nếu trên cùng một xã/phường/thị trấn: tính là một cơ sở và ghi địa chỉ cơ sở có thời gian hoạt động nhiều nhất, ghi tổng doanh thu của các địa điểm.

Trường hợp một hộ kinh doanh thường xuyên tại chợ phiên ở các xã/phường khác nhau thì tính là các cơ sở khác nhau, tuy nhiên tổng thời gian kinh doanh tại mỗi địa điểm ít nhất phải là 03 tháng/năm.

j) Một hộ cá thể tự giết mổ gia súc tại nhà, mang ra chợ bán thì chỉ tính là 01 cơ sở chế biến gia súc. Nếu hộ thực hiện cả giết mổ thuê tại nhà và bán hàng của mình tại chợ thì tính là 02 cơ sở: 01 cơ sở công nghiệp và 01 cơ sở thương mại.

- Nếu hộ kinh doanh tại nhiều chợ thuộc các xã/phường khác nhau thì cần áp dụng quy định tổng thời gian hoạt động tại một địa điểm ít nhất 03 tháng để xác định có là đơn vị thực hiện phiếu điều tra hay không.

- Trường hợp cơ sở chủ yếu giết mổ thuê, trong đó chỉ một phần nhỏ tự bán thì tính là hoạt động công nghiệp.

Lưu ý: Quy ước trên được áp dụng tương tự với các hoạt động sản xuất kinh doanh bún, bánh.

k) Cơ sở kinh doanh có địa điểm trong khuôn viên của các cơ quan, công sở và tại những nơi phải trả phí vào cửa (chụp ảnh; bán hàng, phục vụ ăn uống; sửa chữa xe...) được xác định là các cơ sở SXKD cá thể (ngoại trừ căng tin của cơ quan, do cán bộ nhân viên của cơ quan phục vụ).

l) Các hợp tác xã vận tải hình thành theo phương thức: Xã viên tự góp phương tiện, tự quản lý; sử dụng phương tiện đó để kinh doanh vận tải; và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động, HTX chỉ thực hiện chức năng hỗ trợ một số dịch vụ (như dịch vụ pháp lý, quản lý kinh doanh; nộp thuế tập trung...) cho xã viên: mỗi xã viên là 01 cơ sở kinh doanh vận tải cá thể thực hiện phiếu điều tra (HTX được xác định là một doanh nghiệp tập thể và thuộc đối tượng điều tra Phiếu doanh nghiệp).

m) Cửa hàng kinh doanh của doanh nghiệp nhưng khoán toàn bộ cho một người (một nhóm người) tự kinh doanh, tự chịu trách nhiệm, doanh nghiệp chỉ thu một khoản để đóng bảo hiểm cho cá nhân nhận khoán: cửa hàng đó được xác định là cơ sở kinh doanh cá thể.

n) Nếu trong hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản có thực hiện một số hoạt động kinh tế phi nông nghiệp như đan, móc, may vá quần áo, hàng sáo, làm nón... tại nhà, hoạt động này diễn ra thường xuyên, có lao động chuyên nghiệp: Được xác định là cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp.

Ví dụ: Hộ bà A là hộ nông nghiệp, nhưng bà A thường xuyên mua thóc, bán gạo (làm hàng sáo) tại nhà vào các buổi sáng, buổi tối, thì hoạt động hàng sáo (mua thóc, xay xát ra gạo để bán) do bà A thực hiện được xác định là cơ sở điều tra cá thể.

Lưu ý: Đối với những hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản có tranh thủ thời gian nhàn rỗi thực hiện một số hoạt động kinh tế phi nông nghiệp nhưng không thường xuyên (gặp việc gì làm việc đó), không có lao động chuyên nghiệp thì những hoạt động này không được xác định là cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp, không phải là đơn vị điều tra.

Ví dụ: 1 hộ sản xuất nông nghiệp nhưng thỉnh thoảng nấu rượu với mục đích chính là để uống và lấy bằng rượu để chăn nuôi; thỉnh thoảng đan rổ, rá để bán. Trường hợp này không phải là đơn vị điều tra.

o) Đối với các hộ gia đình lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời, tiêu dùng không hết và bán cho đơn vị phân phối điện được xác định là một cơ sở SXKD cá thể.

1.2. Những trường hợp được quy ước là cơ sở SXKD không có địa điểm cố định

a) Cơ sở cá thể ngành xây dựng: Là đội/tổ/nhóm cá thể (viết gọn là đội xây dựng cá thể) do một người làm đội trưởng (chủ/cai thầu xây dựng) thực hiện nhận thầu và tiến hành xây dựng mới, lắp đặt thiết bị, sửa chữa công trình; được xác định theo tên và địa chỉ thường trú của chủ cơ sở. Số lượng cơ sở tính theo số lượng đội trưởng, không tính theo số lượng công trình mà đội trưởng đang tiến hành xây dựng. Trong trường hợp đội trưởng xây dựng cùng một thời điểm nhận nhiều công trình xây dựng, vẫn chỉ tính là 01 cơ sở.

b) Các cơ sở có quy mô nhỏ lẻ như cơ sở bán nước chè trên vỉa hè, lề đường.

c) Cá nhân thường xuyên cho người khác thuê nhà để làm cửa hàng sản xuất, kinh doanh, thuê trọ,... (mã ngành VSIC L-68) có địa điểm liên hệ chính thức, cố định (kể cả tại nhà).

d) Cơ sở cá thể kinh doanh tại chợ nổi của một vùng sông nước, họp cố định, thường xuyên; bán hàng trên xe đẩy tại một đoạn đường phố, một xóm; xay sát lưu động trên các ghe, thuyền thường xuyên tại một khúc sông.

e) Cá nhân kinh doanh vận tải xe ôm, xe lai, xe lôi thường xuyên tại ngã tư, đầu đường, ngõ, hẻm... có địa điểm liên hệ cố định (kể cả tại nhà) nhưng không thành lập thành tổ, đội nhóm và không có người điều hành quản lý.

II. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng

Đơn vị điều tra đối với phiếu tôn giáo, tín ngưỡng là các cơ sở thuộc các loại tôn giáo, các cơ sở tín ngưỡng được nhà nước công nhận. Cụ thể như sau:

- Cơ sở tôn giáo: Là nơi thờ tự, tu hành, nơi đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo và những cơ sở khác của tổ chức tôn giáo được Nhà nước công nhận như: chùa, tu viện, thiền viện, tịnh xá, niệm Phật đường, nhà thờ, nhà xứ, nhà thờ họ công giáo, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, trường đào tạo riêng của tôn giáo...;

- Cơ sở tín ngưỡng: Là nơi thực hiện hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng. Trong cuộc Tổng điều tra này chỉ bao gồm các cơ sở tín ngưỡng là đình, đền, phủ, miếu, am. Loại trừ: Các cơ sở tín ngưỡng là từ đường, nhà thờ họ (của một dòng họ hoặc gia đình, không diễn ra các hoạt động thăm viếng, tín ngưỡng mang tính cộng đồng).

B

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

PHẦN I

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ (PHIẾU 2/CT-TB và PHIẾU 2/CT-M)

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Là các cơ sở SXKD cá thể đã được lập danh sách trong bảng kê danh sách cơ sở SXKD cá thể năm 2021, trừ các cơ sở SXKD thuộc ngành F- Xây dựng.

II. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

Trong Tổng điều tra năm 2021, mỗi cơ sở SXKD cá thể chỉ thực hiện 1 trong 2 loại phiếu điều tra:

- Phiếu 2/CT-TB: Phiếu thu thập thông tin điều tra toàn bộ cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;
- Phiếu 2/CT-M: Phiếu thu thập thông tin điều tra mẫu cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Phiếu mẫu đã bao gồm các câu hỏi của Phiếu toàn bộ và các câu hỏi phục vụ cho các chỉ tiêu chuyên ngành được chọn.

Sau đây là giải thích và hướng dẫn ghi phiếu thu thập thông tin điều tra mẫu cơ sở SXKD cá thể (Phiếu 2/CT-M).

A. THÔNG TIN CHUNG CỦA CƠ SỞ

Thông tin chung của cơ sở bao gồm các thông tin về tên và mã như sau:

- (1) Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- (2) Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh;
- (3) Xã/phường/thị trấn;
- (4) Địa bàn

Các thông tin này sẽ tự động hiển thị theo thông tin danh sách cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đã được lập, cập nhật. Nếu các thông tin này chưa chính xác, ĐTV cập nhật lại theo thực tế.

A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH

Gồm 7 câu hỏi, từ A1.1 đến A1.7

A1.1. Tên cơ sở SXKD: Kê khai theo thứ tự ưu tiên tên đăng ký kinh doanh, tên biển hiệu cơ sở (nếu có). Nếu không có biển hiệu thì ghi họ tên chủ cơ sở.

Thông tin về tên cơ sở SXKD được hiển thị tự động theo thông tin tại Danh sách đơn vị điều tra đã được lập, cập nhật. Trường hợp tên cơ sở chưa chính xác, ĐTV cập nhật lại theo thực tế.

A1.2. Địa điểm sản xuất kinh doanh của cơ sở ở đâu?

ĐTV ghi số nhà, đường phố, tổ/thôn/ấp.

Đối với những cơ sở không có địa điểm cố định thì xác định địa điểm SXKD theo địa chỉ thường trú của chủ cơ sở hoặc là nơi diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh (lề đường, vỉa hè, góc phố, chợ...).

Lưu ý: Khi đến thu thập thông tin tại cơ sở, ĐTV phải hỏi chủ cơ sở để xác định nếu cơ sở có nhiều địa điểm cùng xã/phường/thị trấn thì ghi địa chỉ cơ sở có thời gian hoạt động nhiều nhất. Nếu thời gian hoạt động như nhau, ghi địa chỉ cơ sở có doanh thu lớn hơn. Các thông tin mục A2-A5 thì phải kê khai thông tin cho tất cả các địa điểm đó.

A1.2.1. Địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê/mượn

A1.2.2. Địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở

Địa điểm kinh doanh được xác định là địa điểm thuộc sở hữu của chủ cơ sở khi địa điểm do chủ cơ sở mua/được cho/được tặng/thừa kế... không phân biệt địa điểm này có giấy chứng nhận quyền sở hữu hay chưa.

A1.3. Địa điểm này đặt tại đâu?

Chọn một trong các mã tương ứng với địa điểm SXKD được xác định ở A1.2.

Nếu chọn mã 5, ĐTV ghi rõ địa điểm cố định khác.

A1.4. Số điện thoại của cơ sở SXKD/chủ cơ sở: Ghi số điện thoại cố định hoặc di động của cơ sở SXKD hoặc của chủ cơ sở.

ĐTV nhập số điện thoại của cơ sở gồm 10 chữ số hoặc 11 chữ số với số điện thoại cố định. Nếu không có ghi 0 và chuyển câu tiếp theo.

A1.5. Ông/bà cho biết một số thông tin về chủ của cơ sở SXKD?

A1.5.1. Họ và tên: Kê khai đầy đủ họ tên của chủ cơ sở (họ tên sử dụng khi giao dịch với các cơ quan quản lý nhà nước).

A1.5.2. Giới tính: Kê khai thông tin theo giấy tờ tùy thân (CMND, căn cước công dân, sổ hộ khẩu, ĐKKD,...); kê khai giới tính của chủ cơ sở theo mã (Nam = 1; Nữ = 2).

A1.5.3. Dân tộc: Lựa chọn dân tộc của chủ cơ sở theo danh mục dân tộc hiển thị trên CAPI.

A1.5.4. Quốc tịch: Lựa chọn quốc tịch (Việt Nam hoặc nước ngoài) phù hợp. Trường hợp chủ cơ sở có hai quốc tịch, ghi quốc tịch thường dùng nhất.

A1.5.5. Năm sinh: Ghi đủ 4 chữ số theo năm sinh dương lịch của chủ cơ sở. Trường hợp năm sinh thực tế khác với năm sinh trên giấy tờ, sử dụng thông tin theo giấy tờ.

A1.5.6. Trình độ chuyên môn: Lựa chọn 01 mã thích hợp

Nếu một người có hai bằng trở lên thì ưu tiên ghi theo bằng cao nhất. Trường hợp đang học hoặc đã học xong nhưng chưa được nhận bằng và chưa có chứng nhận, thì vẫn phải ghi theo bằng cấp đã có, không được ghi theo bằng chưa được nhận.

Một người chỉ được xác định là có trình độ nào đó khi họ có bằng/chứng chỉ hoặc có quyết định công nhận đã đạt được trình độ đó. VD: Một người đã bảo vệ xong luận án tiến sĩ nhưng đang trong thời gian chờ xét duyệt để được lấy bằng, chưa có quyết định về việc được cấp bằng tiến sĩ, thì không xác định họ có bằng tiến sĩ.

Quy ước một số trường hợp cụ thể:

+ Lao động làm nghề lâu năm, không qua trường lớp, cơ sở đào tạo và không được cấp chứng chỉ, quy ước ghi vào trình độ khác và ghi rõ.

+ Không được quy đổi các trình độ tương đương đối với người học bồi dưỡng lý luận chính trị như: Sơ cấp chính trị, trung cấp chính trị, cao cấp chính trị (vì các trình độ này không nằm trong Hệ thống giáo dục quốc dân). Quy ước ghi vào trình độ khác và ghi rõ.

+ Không được quy đổi các trình độ tương đương thạc sĩ hoặc tiến sĩ đối với bác sĩ chuyên khoa I, chuyên khoa II, bác sĩ nội trú.

+ Người học tập và lấy bằng tốt nghiệp ở nước ngoài, ghi nhận trình độ tương ứng.

+ Người có bằng lái xe ô tô được quy đổi tương đương trình độ sơ cấp.

+ Người được cấp bằng của các trường tôn giáo thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân, ĐTV ghi nhận trình độ tương ứng.

A1.6. Tình trạng đăng ký kinh doanh (ĐKKD) của cơ sở:

(1). Đã có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Là cơ sở đã nhận được giấy chứng nhận ĐKKD do cơ quan có thẩm quyền cấp (ví dụ: Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện/quận).

(2). Chưa có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Là cơ sở thuộc diện phải đăng ký kinh doanh nhưng chưa thực hiện đăng ký kinh doanh hoặc cơ sở trước đây đã được cấp nhưng vì lý do nào đó đã bị rút giấy chứng nhận ĐKKD.

(3). Đã đăng ký kinh doanh nhưng chưa được cấp GCNĐKKD: Là cơ sở đã nộp hồ sơ tới cơ quan có thẩm quyền đề nghị cấp giấy chứng nhận ĐKKD nhưng đang trong thời gian chờ xử lý để được cấp hoặc vì lý do nào đó, chủ cơ sở chưa nhận được giấy chứng nhận.

(4). Không phải đăng ký kinh doanh: Là các trường hợp quy định theo Điều 66 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP của Chính phủ về đăng ký kinh doanh ngày 14/9/2015, cụ thể là các cơ sở bán hàng rong, quà vật, buôn chuyển, kinh doanh lưu động, làm dịch vụ có thu nhập thấp (trừ trường hợp kinh doanh các ngành nghề có điều kiện quy định tại Phụ lục 4, Luật Đầu tư năm 2014). UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định mức thu nhập thấp áp dụng trên phạm vi địa phương.

A1.7. Cơ sở có mã số thuế không? Nếu có, ghi đúng mã số thuế (10 chữ số hoặc 13 chữ số) của cơ sở đã được cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế cấp. Nếu “không”, ĐTV chuyển sang Mục A2.

A2. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ

A2.1. Tổng số lao động (kể cả chủ cơ sở) làm việc tại cơ sở của ông/bà tại thời điểm 01/7/2021 là bao nhiêu người?

Tổng số lao động tại thời điểm 01/7/2021 của cơ sở là toàn bộ số lao động do cơ sở quản lý và sử dụng bao gồm: (1) Lao động thuê ngoài và (2) Lao động không phải trả công (thường là lao động trong gia đình), bao gồm cả chủ cơ sở.

+ Lao động thuê ngoài: Là những người được chủ cơ sở thuê để làm việc tại cơ sở, được trả công theo ngày/tuần/tháng/sản phẩm.

+ Lao động không phải trả công, trả lương: Bao gồm những người làm việc tại cơ sở nhưng cơ sở không phải trả công, trả lương (thường là chủ cơ sở và những lao động là thành viên trong gia đình).

A2.2. Ước tính số lao động thường xuyên trong năm 2021 của cơ sở là bao nhiêu người?

Là số lao động thường xuyên làm việc tại cơ sở ước tính bình quân trong năm 2021. Chỉ tính những lao động làm việc thường xuyên, lâu dài, không tính lao động mang tính chất thời vụ.

A3. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CỦA CƠ SỞ

A3.1. Cơ sở ông/bà có sở hữu những loại tài sản cố định nào dưới đây phục vụ cho quá trình sản xuất?

Tài sản cố định (TSCĐ): Là những tài sản phục vụ cho hoạt động SXKD, có nguyên giá từ 10 triệu đồng trở lên và thời gian sử dụng trên 01 năm, tính cho từng tài sản không tính gộp các loại tài sản; bao gồm tài sản cố định vô hình và tài sản cố định hữu hình. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định (TSCĐ) được quy định trong Thông tư số 45/2018/TT-BTC, ngày 07 tháng 05 năm 2018 của Bộ Tài chính.

Tài sản của các hộ sử dụng vào sản xuất, kinh doanh có thể là: xe ô tô, kiốt, nhà bán hàng, tủ quầy bán hàng, tủ, ti vi, tủ lạnh, bộ dàn và thiết bị âm thanh, bồn bể chứa xăng dầu và thiết bị đo, đếm, bán xăng dầu, nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất,... có đủ tiêu chuẩn như quy định ở trên.

- Tổng giá trị tài sản cố định khi mua/xây dựng đến thời điểm 01/7/2021: Bao gồm tổng chi phí mua của tất cả tài sản cố định và các chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử,... (nếu có) của tất cả các tài sản cố định hiện có đến thời điểm điều tra đang được sử dụng cho sản xuất kinh doanh của cơ sở.

- Trong đó giá trị mua/xây dựng mới từ 01/01/2021 đến 01/7/2021: Bao gồm chi phí mua của tất cả tài sản cố định và các chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử,... (nếu có) phát sinh từ 01/01/2021 đến ngày 01/7/2021.

Lưu ý:

+ Đối với những tài sản vừa phục vụ sản xuất kinh doanh vừa sử dụng trong đời sống, sinh hoạt hàng ngày, ĐTV cần hỏi kỹ để bóc tách phần giá trị tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Chỉ tính những tài sản cố định thuộc sở hữu của cơ sở, tài sản do cơ sở mua trả góp, không tính những tài sản cố định đi thuê/mượn. Đối với bất kỳ nhóm tài sản nào từ A3.1.1-A3.1.4, nếu cơ sở không có thì ghi 0.

Ví dụ: Năm 2018 cơ sở SXKD mua 01 xe máy mới phục vụ việc vận chuyển hàng hoá. Giá mua xe là 30 triệu đồng, chi phí đăng ký và các chi phí khác khi đăng ký biển kiểm soát là 3 triệu đồng. Vậy giá trị tài sản cố định khi mua đối với tài sản này là 33 triệu đồng.

Năm 2021, cơ sở kinh doanh vận tải mua lại một chiếc ô tô cũ dùng để làm phương tiện kinh doanh với giá là 300 triệu đồng, chi phí sang tên là 5 triệu đồng, giá của xe ô tô được chủ cũ mua mới năm 2015 với giá là 400 triệu đồng. Vậy giá tài sản cố định đối với ô tô này của cơ sở cũng chỉ là 305 triệu đồng (300 triệu giá trị xe + 5 triệu phí sang tên).

Cách ghi đối với Mục A3.1.2. Phương tiện vận tải như sau:

- Giá trị mua/xây dựng đến thời điểm 01/7/2021: 338 triệu đồng = (33+305)
- Trong đó, giá trị mua/xây dựng từ 01/01-01/7/2021: 305 triệu đồng

TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THEO NGUYÊN GIÁ: CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG TÍNH VÀ HIỂN THỊ TRÊN MÀN HÌNH CAPI.

A3.2. Số tiền vốn ông/bà bỏ ra để SXKD tại thời điểm 01/7/2021 là bao nhiêu (Triệu đồng)?

Số tiền vốn bao gồm giá trị của tài sản cố định, công cụ, dụng cụ, giá trị hàng hóa, nguyên vật liệu, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng,... sẵn sàng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở.

A3.2.1. Trong đó, ông/bà đang vay nợ bao nhiêu tiền tại thời điểm 01/7/2021 (Triệu đồng)?

Là toàn bộ các khoản nợ/khoản phải trả phục vụ cho mục đích SXKD của cơ sở tại thời điểm 01/7/2021, bao gồm:

- + Các khoản vay chưa trả của các tổ chức/cá nhân.
- + Các khoản nợ người bán.
- + Các khoản phải thanh toán cho người bán theo tiến độ hợp đồng.
- + Các khoản nợ nhà nước (thuế, phí...).
- + Các khoản nợ phải trả người lao động.
- + Các khoản nợ khác.

A4. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CƠ SỞ

A4.1. Ông/bà dự kiến số tháng hoạt động SXKD trong năm nay (tháng)?

Số tháng dự kiến hoạt động SXKD trong năm là số tháng hoạt động của cơ sở trong năm 2021, được tính bằng tổng số tháng đã hoạt động trong 6 tháng đầu năm 2021 và ước tính số tháng hoạt động của cơ sở trong 6 tháng cuối năm 2021.

A4.2. Ước tính tổng số tiền thu về bao gồm cả vốn và lãi bình quân 1 tháng có hoạt động SXKD năm 2021 của cơ sở là bao nhiêu (Triệu đồng)?

Khai thác thông tin về chỉ tiêu này phải căn cứ vào kê khai của chủ cơ sở kết hợp với quan sát quy mô sản xuất, kinh doanh/lượng khách để lựa chọn cách thức khai thác thông tin đạt kết quả sát đúng.

Trường hợp cơ sở không ước tính được tổng số tiền thu về của cơ sở bình quân 1 tháng, ĐTV có thể hỏi về ước tính số tiền thu về của cơ sở theo ngày/tuần/hoặc năm sau đó quy ra bình quân một tháng.

Tổng doanh thu ước tính năm 2021. Sau khi thu thập được thông tin về tổng số tiền thu về bình quân/tháng của cơ sở, chương trình phần mềm sẽ tự động tính và hiển thị doanh thu ước tính của cơ sở trong năm 2021 theo đơn vị tính “triệu đồng”. Nếu thấy thông tin chưa chắc chắn, ĐTV có thể khẳng định lại với chủ cơ sở và hiệu chỉnh lại số tiền thu về bình quân 1 tháng cho đúng với thực tế.

A4.3. Tiền thuê địa điểm SXKD bình quân 1 tháng năm 2021 của ông/bà là bao nhiêu (Triệu đồng)?

ĐTV hỏi và ghi số tiền phải bỏ ra cho việc thuê địa điểm SXKD bình quân 1 tháng trong năm 2021 của cơ sở. Trường hợp cơ sở được cho mượn địa điểm SXKD, không mất tiền thuê địa điểm, ghi 0 và chuyển câu tiếp theo.

A5. THÔNG TIN VỀ NHÓM SẢN PHẨM VÀ KẾT QUẢ SXKD CỦA CƠ SỞ

Các câu hỏi mục này được lặp lại cho từng nhóm sản phẩm.

A5.1. Ông/bà cho biết tên nhóm sản phẩm sản xuất/hàng hoá bán ra/dịch vụ của cơ sở?

Mô tả chi tiết sản phẩm: ĐTV mô tả cụ thể tên nhóm sản phẩm/dịch vụ. Lưu ý bắt đầu bằng từ sản xuất (làm)/bán buôn/bán lẻ/dịch vụ...

Ví dụ: Sản xuất bàn, ghế gỗ tại nhà, bán lẻ gạo,...

Mã sản phẩm: ĐTV nhập mô tả sản phẩm và thực hiện chức năng tìm kiếm để tìm mã sản phẩm phù hợp hiển thị trên phần mềm (tham khảo video hướng dẫn tra cứu mã sản phẩm). ĐTV cần thận trọng trong việc xác định mã sản phẩm của cơ sở, vì việc xác định sai mã sản phẩm sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến các bước nhảy của bảng hỏi.

Đơn vị tính của sản phẩm: Tự động hiển thị theo đơn vị tính về lượng của danh mục ngành sản phẩm (VCPA) trên phần mềm. Trường hợp nhóm sản phẩm không có đơn vị tính về lượng, phần mềm sẽ không hiển thị chỉ tiêu này.

A5.2. Ông/bà ước tính bình quân 01 tháng năm 2021 cơ sở sản xuất được bao nhiêu [ĐVT] sản phẩm?

Câu hỏi này chỉ hỏi đối với những sản phẩm thuộc các ngành sau: ngành B “Sản phẩm khai khoáng”; ngành C “Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo”, ngành D “Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí”; ngành E “Nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải”.

Phần mềm sẽ hiển thị câu hỏi nếu có mã VCPA cấp 1 là B-C-D-E và có thông tin đơn vị tính về lượng.

A5.3. Ông/bà ước tính bình quân 01 tháng năm 2021 cơ sở bán được bao nhiêu [Đơn vị tính] sản phẩm?

Tương tự câu A5.2, câu hỏi này chỉ hỏi đối với những sản phẩm thuộc các ngành sau: ngành B “Sản phẩm khai khoáng”; ngành C “Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo”; ngành D “Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí”; ngành E “Nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải”.

A5.4. Trong tổng số tiền mà ông/bà thu được từ việc bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ bình quân 1 tháng năm 2021 thì ước tính số tiền đã bỏ ra để mua hàng hóa đó là bao nhiêu (Triệu đồng)?

Câu hỏi này chỉ hỏi đối với cơ sở dịch vụ có sản phẩm là mã VCPA thuộc ngành G “Dịch vụ bán buôn và bán lẻ; Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác” (trừ mã đại lý, sửa chữa, bảo dưỡng, ... - mã 4513-4520-45413-4542-461) và Dịch vụ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (mã L -6810).

Là tổng số tiền vốn bình quân 1 tháng trong năm 2021 mà cơ sở đã bỏ ra để mua hàng hóa phục vụ cho hoạt động SXKD.

Trường hợp cơ sở không ước tính được số tiền vốn bình quân 1 tháng, ĐTV hỏi tổng số tiền vốn cơ sở đã bỏ ra để mua số hàng hóa đã được bán ra trong 6 tháng đầu năm 2021 và dự tính số tiền vốn bỏ ra để mua hàng hóa về bán trong 6 tháng cuối năm 2021 sau đó chia cho số tháng hoạt động SXKD của cơ sở năm 2021.

Lưu ý: Không tính trị giá vốn của hàng hóa còn tồn chưa bán được trong 6 tháng đầu năm 2021.

A5.5. Năm 2021, cơ sở ông/bà có bán/dự kiến bán các sản phẩm không qua chế biến (bia, rượu, nước ngọt, thuốc lá, bánh kẹo,...) không?

Câu hỏi này chỉ áp dụng đối với các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (cơ sở có mã VCPA cấp 2 là 56 - Dịch vụ ăn uống).

A5.5.1. Nếu có: Ước tính số tiền bình quân 1 tháng năm 2021 ông/bà bỏ ra để mua hàng hóa đó là bao nhiêu (Triệu đồng)?

Số tiền mua hàng hóa quy ước như Câu A5.4.

A5.6. Ước tính bình quân 1 tháng trong năm 2021, số tiền thu được (bao gồm cả vốn và lãi) của nhóm SP/HH/DV của cơ sở là bao nhiêu (Triệu đồng)?

Là tổng số tiền thu được (bao gồm cả vốn và lãi) bình quân 1 tháng trong năm 2021 của cơ sở.

Trường hợp cơ sở không xác định được số tiền thu được bình quân 1 tháng, ĐTV hỏi tổng số tiền thu được (bao gồm cả vốn và lãi) trong 6 tháng đầu năm 2021 và dự tính số tiền thu được trong 6 tháng cuối năm 2021, sau đó chia cho số tháng hoạt động SXKD của cơ sở năm 2021 hoặc hỏi số tiền thu được bình quân theo ngày để quy đổi.

TỔNG DOANH THU NĂM 2021 = TỔNG DOANH THU NHÓM HÀNG * SỐ THÁNG SXKD TRONG NĂM. CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG TÍNH VÀ HIỂN THỊ TRÊN MÀN HÌNH CAPI.

A6. NĂNG LỰC PHỤC VỤ CỦA CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ VẬN TẢI NĂM 2021

Câu hỏi tại mục này chỉ hỏi đối với cơ sở cung cấp dịch vụ Vận tải kho bãi (cơ sở có ngành H - Dịch vụ vận tải kho bãi trong mã VCPA).

Đối với cơ sở SXKD cá thể điều tra phiếu toàn bộ chỉ hỏi câu A6.1 và A6.3.

- Phương tiện vận chuyển hành khách (chở khách): Là toàn bộ số lượng các loại phương tiện chở khách hiện có của cơ sở tại thời điểm điều tra.

- Phương tiện vận chuyển hàng hóa (chở hàng): Là toàn bộ số lượng các loại phương tiện chở hàng hiện có của cơ sở tại thời điểm điều tra.

- Số lượng phương tiện vận tải (xe/tàu) chỉ tính số đầu phương tiện phục vụ cho hoạt động kinh doanh vận tải; không bao gồm số đầu phương tiện chỉ phục vụ cho mục đích đi lại của chủ cơ sở (không kinh doanh vận tải).

- Đối với phương tiện như xe ôm/xe lai thì chỉ chở khách hoặc chỉ chở hàng.
- Tải trọng: Ghi theo công suất thiết kế của phương tiện.
- + Phương tiện chở khách: Ghi tổng số chỗ.
- + Phương tiện chở hàng: Ghi tổng số tấn.
- Đơn giá bình quân 1km: Là số tiền bình quân mà 1 khách phải trả cho 1 km di chuyển.

A6.1. Cơ sở ông bà đang sử dụng những phương tiện vận tải nào sau đây để vận chuyển hành khách?

Câu hỏi này chỉ hỏi đối với đơn vị có dịch vụ vận tải hành khách. Chương trình sẽ tự động hiển thị câu hỏi này khi cơ sở hoạt động trong lĩnh vực vận tải hành khách bằng xe buýt; xe mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; xe thô sơ; xe khách; dịch vụ vận tải đường bộ khác; dịch vụ vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa và dịch vụ vận tải hành khách bằng đường biển (có mã VCPA cấp 5 là 49210 - 49220 - 49290 - 49312 - 49313 - 49319 - 49321 - 49329 - 50111 - 50112 - 50211 - 50212).

A6.2. Ước tính bình quân 1 tháng năm 2021 cơ sở vận chuyển được bao nhiêu lượt khách?

Số lượt hành khách vận chuyển: Là số lượt hành khách thực tế đã được vận chuyển, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển.

Đối với cơ sở vận tải có bán vé thì cách tính như sau: Căn cứ số lượng vé bán ra, mỗi vé được tính là 1 lượt khách. Trường hợp khách đi vé tháng thì mỗi một vé được tính là 2 lượt khách cho một ngày và nhân với số ngày làm việc trong tháng (tùy theo từng cơ sở mà số ngày đi làm có thể là 22 hoặc 26 ngày). Đối với khách đi liên tuyến sẽ được tính là 4 lượt khách cho mỗi ngày.

Nếu khách đi không mua vé thì căn cứ vào số tiền mà khách đã trả khi đi trên một tuyến đường nhất định và giá vé bình quân để tính ra số lượt hành khách vận chuyển.

SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN: CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG TÍNH VÀ HIỂN THỊ TRÊN CAPI.

A6.3. Cơ sở ông bà đang sử dụng những phương tiện vận tải nào sau đây để vận chuyển hàng hoá?

Câu hỏi này chỉ hỏi đối với đơn vị có dịch vụ vận tải hàng hoá. Chương trình sẽ tự động hiển thị câu hỏi này khi cơ sở hoạt động trong lĩnh vực vận tải hàng hoá bằng đường bộ và dịch vụ vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa (có mã VCPA cấp 5 là 49331 - 49332 - 49333 - 49334 - 49339 - 50121- 50122 -50221 - 50222).

A6.4. Ước tính bình quân 1 tháng năm 2021 cơ sở vận chuyển được bao nhiêu tấn hàng hóa?

Khối lượng hàng hóa vận chuyển: Là khối lượng hàng hóa thực tế đã được vận chuyển, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng, đã hoàn thành thủ tục giao nhận.

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN: CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG TÍNH VÀ HIỂN THỊ TRÊN CAPI.

A7. NĂNG LỰC PHỤC VỤ CỦA CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ LƯU TRÚ

Mục này chỉ áp dụng đối với cơ sở SXKD dịch vụ lưu trú (có mã VCPA cấp 2 là 55- Dịch vụ lưu trú).

Đối với cơ sở SXKD cá thể điều tra toàn bộ, hỏi các câu A7.1, A7.2 và A7.4

Đối với cơ sở SXKD cá thể điều tra chọn mẫu, hỏi các câu từ A7.1 đến A7.9

A7.1. Cơ sở lưu trú của ông bà thuộc loại nào dưới đây? (có thể chọn nhiều câu trả lời)

- Khách sạn là nơi cung cấp các dịch vụ lưu trú với đầy đủ tiện nghi, dịch vụ ăn uống, dịch vụ vui chơi giải trí và các dịch vụ cần thiết khác cho khách lưu trú qua đêm và thường được xây dựng ở các điểm du lịch.

- Nhà nghỉ, nhà trọ ngắn ngày hay nhà khách là nơi người ta làm dịch vụ nghỉ ngơi cho khách qua đường. Người ta có thể thuê phòng ở đây để nghỉ. Một nhà nghỉ có nhiều phòng, nhưng lại có quy mô nhỏ hơn khách sạn và tiện nghi thấp hơn khách sạn.

- Homestay là loại hình lưu trú mà khách sẽ nghỉ lại trong căn nhà của người dân địa phương, sống và sinh hoạt giống như một thành viên trong gia đình chủ nhà.

- Căn hộ du lịch (hay còn gọi là condotel) là căn hộ trong khu chung cư (cao cấp hoặc trung bình) và có cách thức hoạt động như một khách sạn.

A7.2. Cơ sở của ông/bà có bao nhiêu phòng dùng để phục vụ khách tại thời điểm 1/7/2021?

Phòng (buồng) là một không gian có tường bao quanh và có cửa. Không tính các phòng được ngăn cách bằng các vật không kiên cố như rèm.

Ghi tổng số phòng có thể sử dụng được để cho khách thuê nghỉ của các cơ sở lưu trú có đến thời điểm 1/7/2021. Không tính những phòng hỏng hoặc đang bảo dưỡng, không sử dụng được hoặc những phòng sử dụng cho mục đích khác ngoài mục đích kinh doanh.

A7.3. Số ngày sử dụng phòng bình quân 1 tháng trong năm 2021?

Số ngày sử dụng phòng bình quân 1 tháng trong năm 2021 là tổng số ngày sử dụng bình quân của tất cả các phòng trong 1 tháng.

Ví dụ 1: Cơ sở A có 1 nhà nghỉ bao gồm 6 phòng phục vụ dịch vụ lưu trú, bình quân 1 tháng phòng thứ nhất sử dụng 22 ngày, phòng thứ 2 sử dụng 20 ngày, phòng thứ 3 sử dụng 18 ngày, phòng thứ 4 và thứ 5 sử dụng 15 ngày, và phòng thứ 6 sử dụng 6 ngày, như vậy tổng số ngày sử dụng phòng bình quân 1 tháng của cơ sở năm 2021 là 96. Câu A7.3 nhập “96” (ngày phòng).

Trường hợp cơ sở không xác định được tổng số ngày sử dụng phòng bình quân 1 tháng, ĐTV hỏi số ngày sử dụng phòng trong 6 tháng đầu năm của cơ sở và chia cho số tháng hoạt động trong 6 tháng đầu năm.

Ví dụ 2: Khách sạn A của chị Hoa có 20 phòng được sử dụng để kinh doanh dịch vụ lưu trú và số tháng hoạt động trong 6 tháng đầu năm là 5 tháng. Trong đó tổng số ngày sử dụng phòng của các tháng như sau:

Tháng	T1	T2	T3	T4	T5	T6	Tổng 6 tháng đầu năm
Tổng số ngày sử dụng phòng	230	195	190	220	0	215	1050

Như vậy tổng số ngày sử dụng phòng bình quân 1 tháng của cơ sở = $(230+195+190+220+215)/5 = 210$ (Ngày phòng). Câu A7.3 nhập “210” (Ngày phòng).

A7.4. Cơ sở của ông/bà có bao nhiêu giường dùng để phục vụ khách tại thời điểm 1/7/2021?

Ghi tổng số giường được bố trí trong các phòng/buồng có thể sử dụng để cho khách thuê nghỉ của các cơ sở lưu trú có đến thời điểm 1/7/2021. Không tính những giường hỏng, đang sửa chữa, không sử dụng được hoặc những giường sử dụng cho mục đích khác ngoài mục đích kinh doanh.

A7.5. Số ngày sử dụng giường bình quân 1 tháng trong năm 2021?

Số ngày sử dụng giường bình quân 1 tháng trong năm 2021 là tổng số ngày sử dụng bình quân của tất cả các giường của cơ sở trong 1 tháng.

Trường hợp cơ sở không xác định được tổng số ngày sử dụng giường bình quân 1 tháng, ĐTV hỏi số ngày sử dụng giường của 6 tháng đầu năm và chia cho số tháng hoạt động trong 6 tháng đầu năm.

A7.6. Ước tính số lượt khách ngủ qua đêm bình quân 1 tháng trong năm 2021 tại cơ sở ông/bà? Trong đó lượt khách quốc tế?

Lượt khách ngủ qua đêm: Là lượt khách đến thuê phòng nghỉ qua đêm tại cơ sở lưu trú không phân biệt lứa tuổi.

- Một người đến nghỉ nhiều lần thì mỗi lần đều tính là một lượt;

- Nếu thuê phòng qua đêm (đã thanh toán tiền phòng) nhưng vì lý do nào đó mà không ngủ lại tại cơ sở thì vẫn tính là lượt khách ngủ qua đêm.

Khách quốc tế được tính bao gồm: Khách mang quốc tịch nước ngoài và Việt kiều.

A7.7. Ước tính số lượt khách không ngủ qua đêm bình quân 1 tháng năm 2021 tại cơ sở ông/bà? Trong đó khách quốc tế?

A7.8. Trong tổng số tiền ông/bà thu về thì số tiền thu từ khách ngủ qua đêm là bao nhiêu %?

DOANH THU KHÁCH NGỦ QUA ĐÊM = $(A5.6 * A7.8)/100$ (TRIỆU ĐỒNG). CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG TÍNH VÀ HIỂN THỊ TRÊN CAPI.

DOANH THU KHÁCH KHÔNG NGỦ QUA ĐÊM = $((A5.6 * (100 - A7.8))/100$ (TRIỆU ĐỒNG). CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG TÍNH VÀ HIỂN THỊ TRÊN CAPI.

A7.9. Giá bình quân 1 đêm/khách ngủ tại cơ sở ông bà là bao nhiêu (nghìn đồng)?

Giá bình quân 1 lượt khách ngủ qua đêm là số tiền trung bình 1 khách phải trả cho 1 đêm lưu trú tại cơ sở.

SỐ NGÀY KHÁCH DO CƠ SỞ LƯU TRÚ PHỤC VỤ = $(A5.6 * A7.8)/A7.9$ (ngày.khách). CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG TÍNH VÀ HIỂN THỊ TRÊN CAPI.

A8. THÔNG TIN VỀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG

A8.1. Cơ sở ông/bà sử dụng các loại năng lượng nào sau đây cho hoạt động sản xuất kinh doanh?

Chỉ tính những năng lượng tiêu dùng cho hoạt động SXKD, không tính những năng lượng tiêu dùng cho sinh hoạt hộ gia đình.

A8.2. Ông/bà cho biết thông tin về tiêu dùng năng lượng ước tính bình quân một tháng năm 2021 của cơ sở?

Khối lượng năng lượng (điện, than, xăng ...) thực tế tiêu dùng: là sản lượng năng lượng (điện, than, xăng ...) thực tế tiêu dùng cho hoạt động SXKD bình quân 1 tháng trong 6 tháng đầu năm 2021.

Giá trị thực tế tiêu dùng: Là số tiền mà cơ sở phải trả cho khối lượng [năng lượng] thực tế đã tiêu dùng bình quân 1 tháng.

Trường hợp cơ sở chưa xác định được thực tế tiêu dùng bình quân 1 tháng (ví dụ: nhiều hộ sử dụng chung, sử dụng năng lượng cho nhiều mục đích,...), ĐTV hỏi Đơn giá bình quân của năng lượng và tính giá trị thực tế tiêu dùng = Khối lượng (đã kê khai ở trên) x Đơn giá bình quân.

Ví dụ: Gia đình ông A bán cơm bình dân, lắp đặt điện năng lượng mặt trời áp mái công suất bình quân một tháng sản xuất được là 1.500 KW, đơn giá điện bình quân là 1650 đồng/1KW với ba mục đích như sau:

1. Điện tiêu dùng trong gia đình 450 KW
2. Điện tiêu dùng cho việc bán cơm bình dân 730 KW
3. Điện bán cho Tập đoàn Điện lực 320 KW

Khi đó ông bà thực hiện điền phiếu mục A8 như sau:

Câu A8.1: Chọn “Điện”

Câu A8.2.1: Khối lượng điện thực tế tiêu dùng: 730 KW

Câu A8.2.2: Giá trị điện thực tế tiêu dùng: 1,2 Triệu đồng ($=730 \times 1,650 / 1.000$)

A9. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG SXKD CỦA CƠ SỞ

A9.1. Trong năm 2021, cơ sở có sử dụng internet phục vụ cho hoạt động SXKD không?

Sử dụng internet bằng bất kỳ thiết bị nào (điện thoại, máy tính, ipad...) để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở.

**A9.2. Ông/bà sử dụng internet phục vụ cho mục đích nào dưới đây?
Nếu có, bình quân 1 tháng năm 2021 tỷ lệ số tiền thu được (bao gồm cả vốn và lãi) từ việc cung cấp hàng hoá/dịch vụ qua mạng so với tổng doanh thu là bao nhiêu phần trăm?**

(1) Dịch vụ công trực tuyến là dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng (Điều 3, Chương I, Thông tư số 26/2009/TT-BTTTT ngày 31/7/2009 của Bộ TTTT).

Dịch vụ công trực tuyến chia làm bốn mức độ:

- Dịch vụ công trực tuyến mức độ 1: Là dịch vụ đảm bảo cung cấp đầy đủ các thông tin về quy trình, thủ tục; hồ sơ; thời hạn; phí và lệ phí thực hiện dịch vụ.

- Dịch vụ công trực tuyến mức độ 2: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và cho phép người sử dụng tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu. Hồ sơ sau khi hoàn thiện được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

- Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 và cho phép người sử dụng điền và gửi trực tuyến các mẫu văn bản đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ. Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng. Việc thanh toán lệ phí (nếu có) và nhận kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

- Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và cho phép người sử dụng thanh toán lệ phí (nếu có) được thực hiện trực tuyến.

(2) Giao dịch với các tổ chức khác (ngân hàng, tổ chức thanh toán, ...): Là việc sử dụng internet phục vụ cho việc thanh toán qua ngân hàng, thanh toán qua các công ty/đơn vị giao dịch điện tử và các dịch vụ khác;

(3) Giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thị trường: Là việc cơ sở sử dụng internet để giới thiệu sản phẩm/dịch vụ của cơ sở hoặc tìm kiếm thị trường, tìm mối mua/bán hàng như thực hiện cuộc gọi, gửi tin nhắn qua các ứng dụng và các hình thức giao dịch khác.

(4) Bán hàng qua internet: Là các hoạt động kinh doanh, buôn bán, trao đổi hàng hoá được thực hiện thông qua mạng Internet. Người mua và người bán đều sử dụng các thiết bị điện tử như máy tính, điện thoại có kết nối Internet.

A9.3. Cơ sở có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng không?

A9.4. Trong năm 2021, cơ sở của ông/bà có sử dụng phần mềm không?

- Phần mềm là chương trình máy tính được mô tả bằng hệ thống ký hiệu, mã hoặc ngôn ngữ để điều khiển thiết bị số thực hiện chức năng nhất định. Có những phần mềm tiêu biểu như: hệ điều hành, hệ thống quản trị cơ sở dữ liệu, công cụ hoặc nền tảng, tiện ích và ứng dụng;

- Phần mềm quản lý công việc là những phần mềm ứng dụng dùng để tạo lập kế hoạch, sắp xếp và quản lý các công việc phục vụ cho hoạt động SXKD.

PHẦN II

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Là các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng đã được lập danh sách trong bảng kê danh sách cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng năm 2021.

II. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

Phần A. Thông tin chung của cơ sở:

A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH

Các thông tin định danh của cơ sở bao gồm: (1) Tên cơ sở; (2) Địa chỉ của cơ sở: tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; huyện/quận (thị xã/TP thuộc tỉnh); xã/phường/thị trấn và thôn, ấp (số nhà, đường phố); (3) Số điện thoại; (4) Email sẽ được hiển thị tự động. ĐTV kiểm tra các thông tin của cơ sở, trường hợp chưa đúng, sửa lại thông tin đúng của cơ sở theo hướng dẫn dưới đây:

A1.1. Tên cơ sở: Ghi tên đầy đủ, chính thức theo quyết định thành lập, hoặc các văn bản pháp quy, hoặc tên gọi truyền thống, tên thường gọi theo biển ghi tên cơ sở, viết đầy đủ bằng tiếng Việt, có dấu;

A1.2. Địa chỉ cơ sở

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương: Lựa chọn theo danh sách hiển thị.
- Huyện/quận (thị xã/TP thuộc tỉnh): Lựa chọn theo danh sách hiển thị.
- Xã/phường/thị trấn: Lựa chọn theo danh sách hiển thị.
- Thôn, ấp (số nhà, đường phố): Nhập đầy đủ số nhà, tên đường phố/thôn/xóm/ấp/bản.

A1.3. Số điện thoại: Nhập số điện thoại giao dịch (hoặc điện thoại của người đứng đầu cơ sở);

A1.4. Email: Ghi địa chỉ email của cơ sở sử dụng để giao dịch *(nếu có)*;

A1.5. Thông tin về người đứng đầu cơ sở

- Họ và tên: Ghi rõ họ, tên người đứng đầu cơ sở (ghi theo tên gọi trong cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng), là người chịu trách nhiệm cao nhất trong việc chủ trì các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng hoặc là người được giao trách nhiệm trụ trì, quản lý, trông nom cơ sở.

Trường hợp cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng không có người quản lý mà UBND xã/phường/thị trấn quản lý thì ghi người đứng đầu là công chức xã/phường/thị trấn được phân công quản lý.

- Chức sắc trong tôn giáo: Ghi chức sắc do tổ chức tôn giáo thực hiện việc phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử theo hiến chương của tổ chức tôn giáo. Trường hợp người đứng đầu không có chức sắc trong tôn giáo hoặc đối với cơ sở tín ngưỡng nhập “Không”.

- Giới tính: Lựa chọn ô thích hợp.

- Năm sinh: Ghi theo năm dương lịch. Trường hợp năm sinh thực tế khác với năm sinh trên giấy tờ, ghi thông tin theo giấy tờ.

- Dân tộc: Lựa chọn dân tộc của người đứng đầu cơ sở theo danh mục dân tộc hiện thị trên CAPI.

- Trình độ chuyên môn: Ghi theo bằng cấp/chứng nhận hiện có, nếu có hai bằng trở lên thì ghi theo bằng cao nhất. Trường hợp đang học, hoặc đã học xong nhưng chưa được nhận bằng và chưa có chứng nhận, thì vẫn phải ghi theo bằng cấp đã có, không ghi theo bằng chưa được nhận (Ví dụ: Một người đã bảo vệ xong luận án tiến sĩ nhưng đang trong thời gian chờ xét duyệt để được lấy bằng, chưa có quyết định về việc được cấp bằng tiến sĩ, thì không xác định họ có bằng tiến sĩ.

Quy ước một số trường hợp cụ thể:

+ Lao động làm nghề lâu năm, không qua trường lớp, cơ sở đào tạo và không được cấp chứng chỉ, quy ước là trình độ khác.

+ Người học bồi dưỡng lý luận chính trị như: Sơ cấp chính trị, trung cấp chính trị, cao cấp chính trị, quy ước là trình độ khác.

+ Người có bằng trung cấp nghề hoặc trung cấp chuyên nghiệp được xác định là có trình độ “Trung cấp”.

+ Người có bằng cao đẳng nghề hoặc cao đẳng chuyên nghiệp được xác định là có trình độ “Cao đẳng”.

+ Bác sĩ chuyên khoa I, chuyên khoa II, bác sĩ nội trú không được quy đổi tương đương trình độ thạc sĩ hoặc tiến sĩ.

+ Người học tập và lấy bằng tốt nghiệp ở nước ngoài, ghi nhận trình độ tương ứng.

+ Người có bằng lái xe ô tô được quy đổi tương đương trình độ sơ cấp.

+ Người được cấp bằng của các trường tôn giáo theo Hệ thống giáo dục quốc dân, ĐTV ghi nhận trình độ tương ứng.

A1.6. Loại cơ sở: Chọn một trong các mã thích hợp. Đối với các cơ sở tín ngưỡng (đình, đền, phủ, miếu, am) chương trình sẽ tự động chuyển tới câu A1.8.

A1.7. Loại hình tôn giáo: Chọn một trong các mã thích hợp. Trường hợp tôn giáo khác lựa chọn mã khác và ghi rõ loại hình tôn giáo.

A1.8. Cơ sở có được Nhà nước xếp hạng di tích không: Chọn một trong các mã thích hợp.

A2. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI LÀM VIỆC THƯỜNG XUYÊN TẠI CƠ SỞ

Những người làm việc thường xuyên tại các cơ sở tôn giáo bao gồm: Chức sắc, nhà tu hành, người làm việc thường xuyên tại cơ sở.

Chức sắc là người có phẩm vị, chức vụ đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý, điều hành đạo sự theo tôn chỉ, mục đích đã đề ra của tổ chức tôn giáo. Chức sắc còn đại diện cho quần chúng tín đồ chịu trách nhiệm về hoạt động của đạo đối với xã hội.

Nhà tu hành là tín đồ tự nguyện thực hiện thường xuyên nếp sống riêng theo giáo lý, giáo luật của tôn giáo mà mình tin theo.

A2.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2020: Ghi tổng số lao động có tại thời điểm 01/01/2020, trong đó ghi tổng số nữ.

A2.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2020: Ghi tổng số lao động của cơ sở có tại thời điểm 31/12/2020, trong đó ghi số chức sắc tôn giáo, người nước ngoài và nữ.

Trường hợp một người trụ trì ở nhiều cơ sở thì mỗi cơ sở được tính là một người trụ trì và được tính là lao động tại cơ sở.

A3. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CỦA CƠ SỞ

A3.1. Diện tích đất của cơ sở tại thời điểm 31/12/2020: Ghi diện tích đất của cơ sở đang quản lý và sử dụng.

Trường hợp người đứng đầu của cơ sở không nắm rõ diện tích đất của cơ sở mà đất của cơ sở do chính quyền địa phương quản lý, ĐTV liên hệ với chính quyền địa phương (địa chính hoặc trưởng thôn/ấp/bản/tổ dân phố...) để khai thác thông tin về diện tích đất của cơ sở.

A3.2. Diện tích xây dựng của cơ sở tại thời điểm 31/12/2020: Ghi diện tích xây dựng của cơ sở, trong đó ghi diện tích khu nhà chính, công trình phục vụ cho hoạt động tôn giáo tín ngưỡng.

Trường hợp các công trình phụ (nhà tắm, nhà vệ sinh,...) không nằm trong khu nhà chính phục vụ cho hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng thì diện tích xây dựng của cơ sở không bao gồm diện tích công trình phụ.

Trường hợp các công trình phụ nằm trong khu nhà chính phục vụ cho hoạt động tôn giáo tín ngưỡng thì diện tích khu nhà chính, công trình phục vụ cho hoạt động tôn giáo tín ngưỡng bao gồm cả diện tích các công trình phụ.

A4. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ

A4.1. Tổng chi của cơ sở năm 2020 cho hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng

Ghi tổng số tiền chi ra trong năm 2020 của cơ sở, trong đó tách riêng cho các khoản chi bao gồm:

1. Chi cho hoạt động quản lý vận hành của cơ sở (ghi chi tiết các khoản chi phí điện nước, chất đốt; chi mua đồ lễ, tổ chức hành lễ; các khoản thù lao và các khoản có tính chất như lương; chi phí khác cho sinh hoạt hàng ngày; chi sửa chữa nhỏ, duy tu bảo dưỡng).

2. Chi xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ phục vụ hoạt động của cơ sở;

Chi xây dựng cơ bản: Là chi phí cho việc xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng của cơ sở.

Tài sản cố định (TSCĐ): Là những tài sản phục vụ cho hoạt động của cơ sở, có giá trị nguyên giá từ 10 triệu đồng trở lên và thời gian sử dụng trên 01 năm, tính cho từng tài sản không tính gộp các loại tài sản; bao gồm tài sản cố định vô hình và tài sản cố định hữu hình. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định (TSCĐ) được quy định trong Thông tư số 45/2018/TT-BTC, ngày 07 tháng 05 năm 2018 của Bộ Tài chính.

Sửa chữa lớn là các sửa chữa mang tính chất khôi phục hoặc nâng cấp, cải tạo khi TSCĐ bị hư hỏng nặng hoặc theo yêu cầu đảm bảo kỹ thuật để nâng cao năng lực sản xuất và hiệu suất hoạt động của tài sản. Thời gian tiến hành sửa chữa lớn thường dài và mức chi phí phát sinh nhiều.

3. Chi cho hoạt động từ thiện;

4. Các khoản chi khác (ghi rõ....).

A4.2. Ngoài hoạt động tôn giáo/tín ngưỡng, cơ sở có các hoạt động khác không?

Nếu cơ sở có các hoạt động khác (ngoài các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng), ĐTV chọn “Có” và tiếp tục khai thông tin về các hoạt động này tại mục A4.3.

Nếu cơ sở không có các hoạt động khác (ngoài các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng), ĐTV chọn “Không” và chuyển sang Mục A5.

Hoạt động khác (ngoài hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng) có thể bao gồm các hoạt động sau: hoạt động đào tạo; hoạt động chăm sóc trẻ mồ côi, người có hoàn cảnh khó khăn; hoạt động khám chữa bệnh; hoạt động tổ chức các khoá tu mùa hè...

Lưu ý:

- Trường hợp cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có các hoạt động khác như cung cấp dịch vụ ăn chay, cúng lễ... mà do cơ sở tự làm, được xác định là hoạt động của cơ sở và ghi thông tin vào câu A4.3; Trường hợp hoạt động cung cấp dịch vụ ăn chay, cúng lễ... do một cá nhân/doanh nghiệp khác cung cấp và chỉ thuê địa điểm của cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng thì không được xác định là hoạt động của cơ sở. Hoạt động này sẽ được cung cấp thông tin tại phiếu cá thể hoặc phiếu doanh nghiệp tùy theo loại hình hoạt động của đơn vị cung cấp.

- Đối với cơ sở giáo dục (trường đào tạo về Phật giáo, trường mầm non thuộc các nhà thờ Công giáo...) trực thuộc các cơ sở tôn giáo và đơn vị này đảm bảo các tiêu chuẩn của đơn vị sự nghiệp/doanh nghiệp thì các cơ sở giáo dục này sẽ được kê khai thông tin phiếu sự nghiệp hoặc phiếu doanh nghiệp và không kê khai thông tin tại câu A4.3.

A4.3. Thông tin về hoạt động khác của cơ sở trong năm 2020

Ghi rõ thông tin của từng hoạt động của cơ sở bao gồm: Lao động bình quân thường xuyên trong năm cho hoạt động đó, chi phí trực tiếp cho hoạt động, giá trị mua hàng hóa để bán lại (nếu có).

A5. THÔNG TIN VỀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN:

A5.1. Trong năm 2020, cơ sở có sử dụng internet để phục vụ cho các hoạt động của cơ sở không?

Được xác định là có sử dụng internet khi việc sử dụng internet phục vụ cho các hoạt động của cơ sở. Trường hợp người trụ trì/người đứng đầu/lao động thường xuyên của cơ sở sử dụng internet cho mục đích riêng của cá nhân như: Đọc tin tức, tham gia mạng xã hội thì không được xác định là có sử dụng internet.

Trường hợp lựa chọn “Có”, chuyển sang câu A5.2. Lựa chọn “Không”, kết thúc phỏng vấn.

A5.2. Cơ sở có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng không?

Nếu “Có”, ghi địa chỉ truy cập, nếu “Không” kết thúc phỏng vấn.

C

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CAPI

PHẦN I

YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ DI ĐỘNG SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

I. CÁC LOẠI THIẾT BỊ DI ĐỘNG SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

Phiếu thu thập thông tin cơ sở SXKD cá thể và cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trong TĐT 2021 sử dụng hình thức thu thập thông tin bằng phiếu điện tử hay còn gọi là CAPI. ĐTV cần cài đặt phần mềm thu thập thông tin TĐT 2021 vào thiết bị di động để thực hiện các thao tác về ghi nhận thông tin do đơn vị điều tra cung cấp và truyền gửi thông tin về cơ sở dữ liệu TĐT 2021 theo yêu cầu.

Phần mềm điều tra thu thập thông tin sử dụng trong TĐT 2021 được xây dựng dành cho các thiết bị di động sử dụng hệ điều hành Android và hệ điều hành IOS bao gồm:

- Máy tính bảng;
- Điện thoại thông minh.

Để đảm bảo cho công tác thu thập thông tin tại địa bàn, các thiết bị di động sử dụng trong TĐT 2021 phải đáp ứng cấu hình được quy định tại Phần I, mục II.

II. CẤU HÌNH THIẾT BỊ DI ĐỘNG

Đối với thiết bị di động sử dụng trong TĐT 2021 cần đáp ứng các yêu cầu về cấu hình như sau:

	Điện thoại thông minh	Máy tính bảng
Hệ điều hành	Android từ 5.0 trở lên iOS từ 11.0 trở lên	Android từ 5.0 trở lên; iOS từ 11.0 trở lên
Độ phân giải	HD $\geq$ 480x800	HD $\geq$ 1024x600
Màn hình	$\geq$ 5 inches	$\geq$ 7 inches
Bộ nhớ trống	$\geq$ 1GB	$\geq$ 1GB
Kết nối	Có GPS, 3G/4G/5G, wifi	Có GPS, 3G/4G/5G, wifi

PHẦN II

HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT

CHƯƠNG TRÌNH ĐIỀU TRA

I. ĐĂNG NHẬP ỨNG DỤNG CHPLAY HOẶC APPSTORE

Trong trường hợp thiết bị di động đã từng đăng nhập tài khoản vào các ứng dụng trên, ĐTV có thể bỏ qua mục “ĐĂNG NHẬP”.

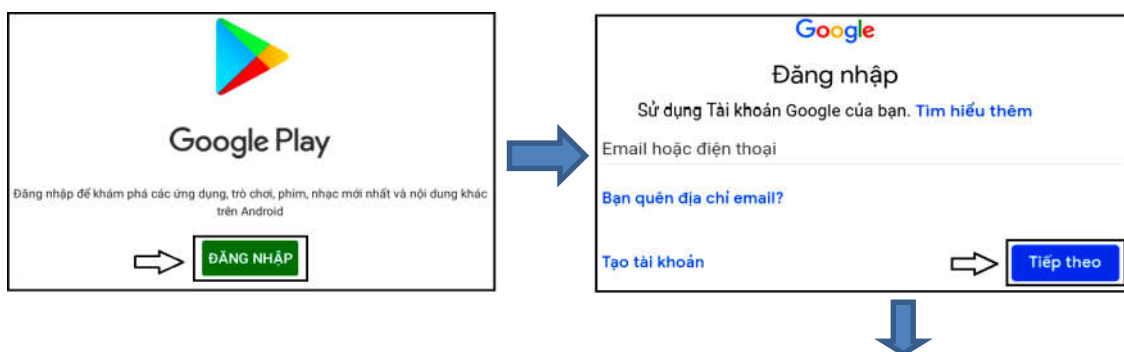
Trong trường hợp thiết bị di động chưa từng đăng nhập vào CHPlay hoặc AppStore, ĐTV bắt buộc phải có tài khoản google đối với thiết bị sử dụng hệ điều hành Android hoặc tài khoản icloud đối với thiết bị sử dụng hệ điều hành IOS.

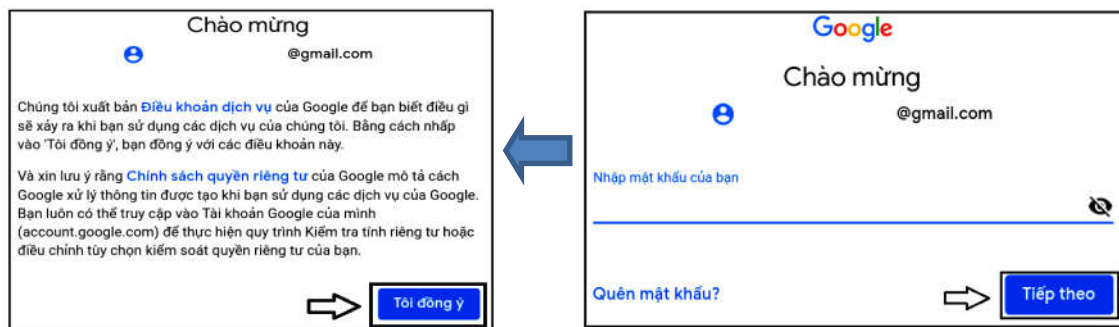
ĐTV đăng nhập vào CHPlay hoặc AppStore để tải chương trình phần mềm TĐT 2021.

1. Đối với thiết bị di động sử dụng hệ điều hành Android

ĐTV tìm và chọn biểu tượng  trên màn hình thiết bị di động hoặc trong mục “Ứng dụng” của thiết bị di động để vào chương trình, ĐTV chọn “Đăng nhập” sau đó lần lượt nhập **tên tài khoản** và **mật khẩu** rồi đồng ý với Điều khoản dịch vụ như Hình 1.

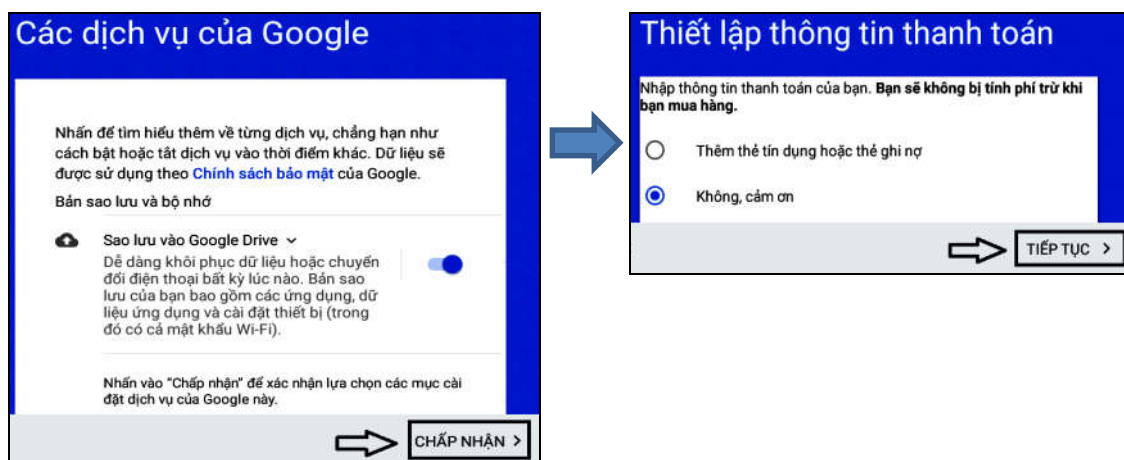
Hình 1





Sau khi đăng nhập xong, ứng dụng CHPlay sẽ yêu cầu thiết lập các thông tin cần thiết trước khi tiến hành tải các ứng dụng có trong cửa hàng. ĐTV làm theo như trong Hình 2 để hoàn thành việc đăng nhập.

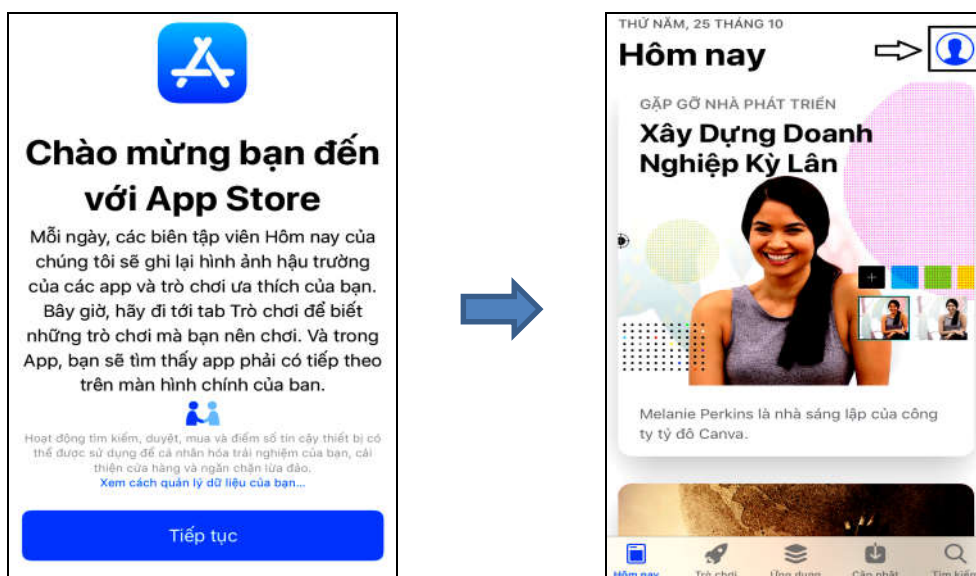
Hình 2



2. Đối với thiết bị di động sử dụng hệ điều hành IOS

ĐTV tìm và chọn biểu tượng  trên màn hình thiết bị di động; chọn **“Tiếp tục”** và sau đó chọn biểu tượng như trong Hình 3 để tiến hành đăng nhập.

Hình 3



Giao diện mục đăng nhập sẽ hiện ra như Hình 4a, ĐTV nhập **tên tài khoản** và **mật khẩu icloud** của mình sau đó chọn **“Đăng nhập”**. Khi đó, màn hình thiết bị di động sẽ hiện ra giao diện đã được đăng nhập như Hình 4b, ĐTV chọn **“Xong”** để tiến hành tải và cài đặt chương trình.

Hình 4a



Hình 4b



II. TẢI VÀ CÀI ĐẶT CHƯƠNG TRÌNH ĐIỀU TRA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ

Chương trình điều tra cơ sở SXKD cá thể được sử dụng trên các thiết bị sử dụng hệ điều hành Android và hệ điều hành IOS.

Trong quá trình cài đặt chương trình, thiết bị di động bắt buộc phải được kết nối Internet (wifi/3G/4G/5G).

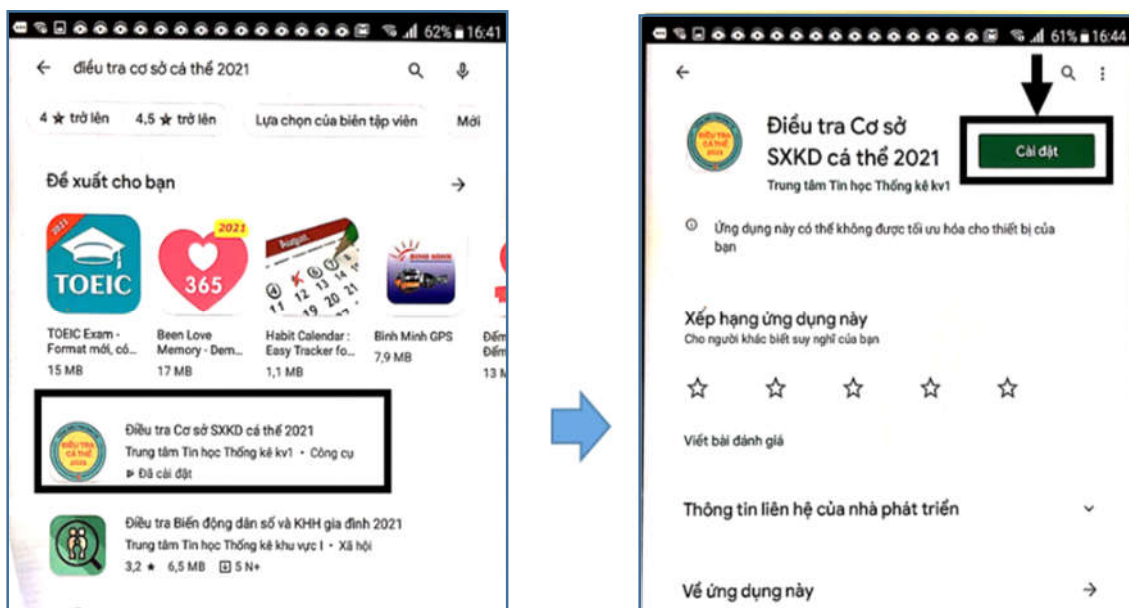
Việc cài đặt ứng dụng hoàn toàn miễn phí trên CHPlay và AppStore.

1. Đối với hệ điều hành Android:

Tìm và chọn biểu tượng CHPlay  trên màn hình thiết bị di động hoặc trong mục “Ứng dụng” của thiết bị di động để vào chương trình. Sau đó, di chuyển đến ô tìm kiếm gõ “Điều tra cơ sở cá thể 2021”.

Ứng dụng “Điều tra cơ sở SXKD cá thể 2021” có biểu tượng , ĐTV chọn biểu tượng này và thực hiện cài đặt như hình 5a.

Hình 5a:

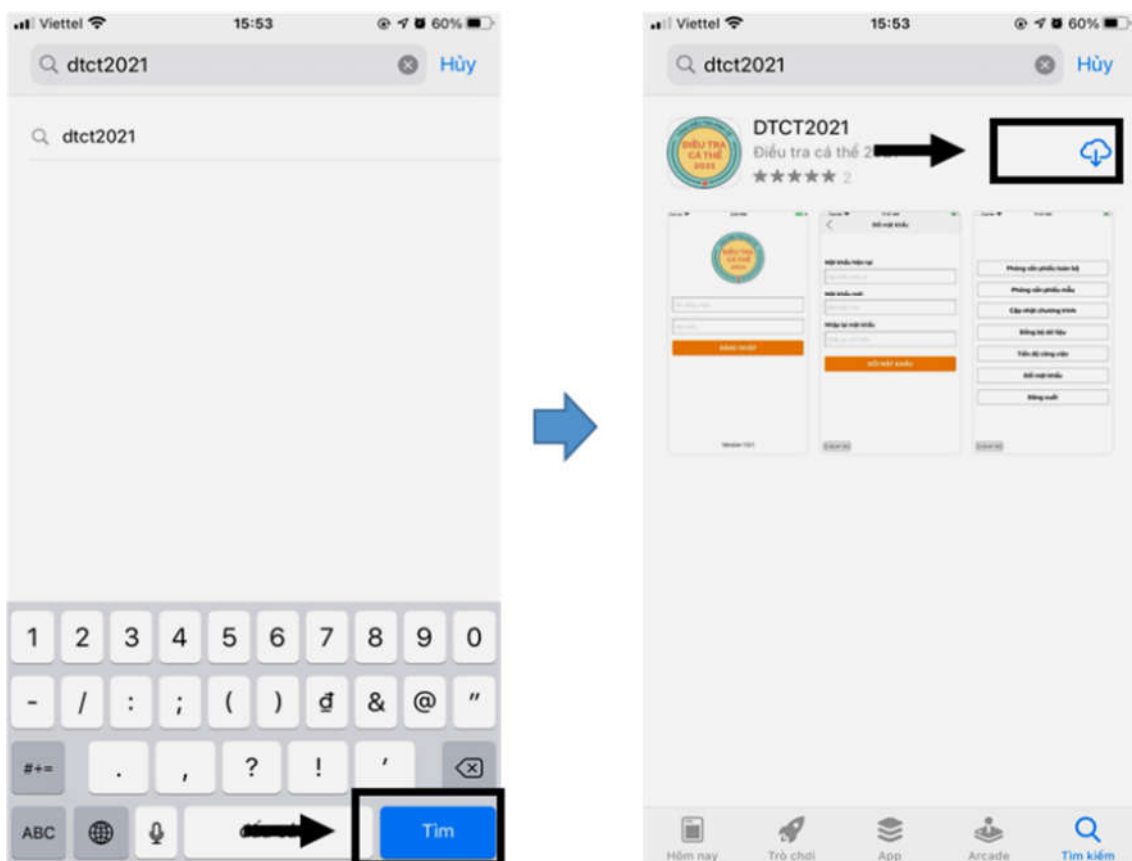


2. Đối với hệ điều hành IOS:

Tìm và chọn biểu tượng AppStore  trên màn hình thiết bị di động. Sau đó đi chuyển đến ô tìm kiếm gõ “DTCT2021”.

Ứng dụng **DTCT2021** có biểu tượng , ĐTV chọn biểu tượng này và thực hiện cài đặt như hình 5b.

Hình 5b:



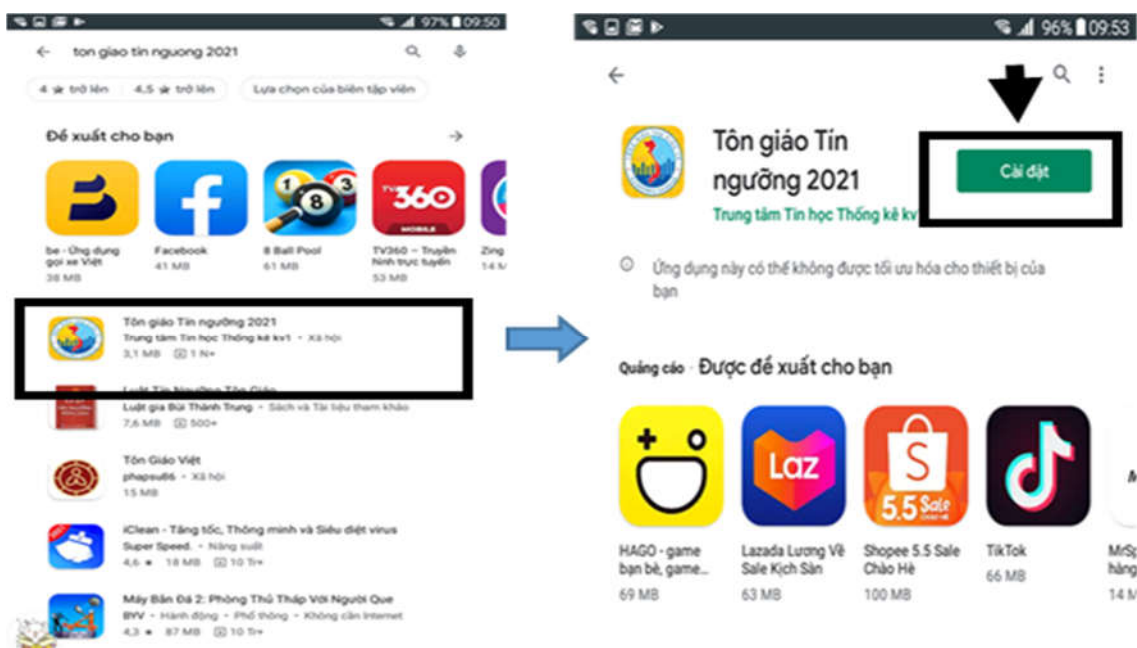
III. TẢI VÀ CÀI ĐẶT CHƯƠNG TRÌNH ĐIỀU TRA CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

Chương trình điều tra cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng chỉ có trên thiết bị sử dụng hệ điều hành Android.

Tìm và chọn biểu tượng CHPlay  trên màn hình thiết bị di động hoặc trong mục “Ứng dụng” của thiết bị di động để vào chương trình. Sau đó, di chuyển đến ô tìm kiếm gõ “**Ton giao tin nguong 2021**” và thực hiện tải về.

Ứng dụng **TONGIAO** có biểu tượng , ĐTV chọn biểu tượng này và thực hiện cài đặt như hình 6.

Hình 6:



PHẦN III

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHẦN MỀM ĐIỀU TRA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ 2021

Để bắt đầu đăng nhập vào chương trình DTCT2021, thiết bị di động bắt buộc phải kết nối Internet.

Giao diện chương trình DTCT2021 trên các thiết bị sử dụng hệ điều hành Android hoặc IOS là hoàn toàn giống nhau. ĐTV tìm và chọn biểu tượng  trong danh sách ứng dụng của thiết bị di động để đăng nhập chương trình, giao diện ứng dụng sẽ hiện ra như Hình 7. ĐTV nhập “Tên đăng nhập” và “Mật khẩu” vào ô tương ứng rồi chọn “**ĐĂNG NHẬP**”. Giao diện chương trình sẽ hiện ra với các chức năng chính là Phòng vấn, Cập nhật chương trình, Đồng bộ dữ liệu, Tiến độ công việc, Đổi mật khẩu, Đăng xuất.

Hình 7



I. MỘT SỐ CHỨC NĂNG CƠ BẢN

1. Phím di chuyển

Phím di chuyển nằm ở giữa 2 góc bên trái và bên phải của màn hình như Hình 8, có chức năng di chuyển sang màn hình câu hỏi tiếp theo hoặc quay lại thao tác trước đó. Nút  có ý nghĩa là “**Quay lại**” và nút  có ý nghĩa là “**Tiếp tục**” hoặc “**Đồng ý**”.

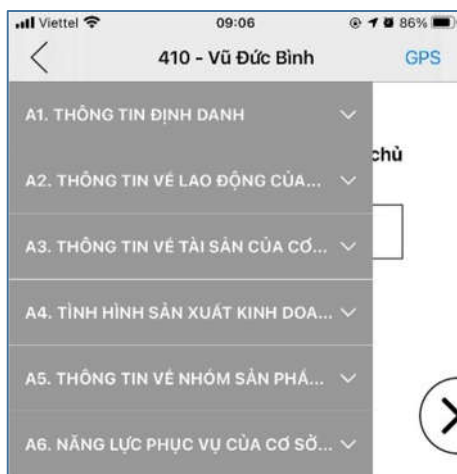
Hình 8



2. Cây thư mục các câu hỏi

Chức năng “**Cây thư mục các câu hỏi**” có tác dụng giúp ĐTV dễ dàng xem lại các phần trước đó (Hình 9). Để hiển thị cây thư mục, ĐTV chọn biểu tượng  ở phía trên bên trái màn hình.

Hình 9



3. Tìm kiếm

Ô tìm kiếm được tích hợp trong cả mục “**Danh sách CSSXKD chưa phỏng vấn**” và “**Danh sách CSSXKD đã phỏng vấn**” có chức năng tìm kiếm nhanh cơ sở SXKD điều tra trong danh sách như Hình 10.

Hình 10

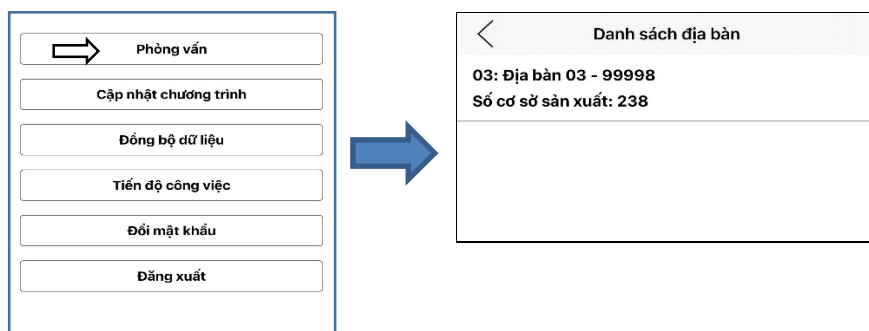


II. CHƯƠNG TRÌNH PHÒNG VẤN

1. Phỏng vấn

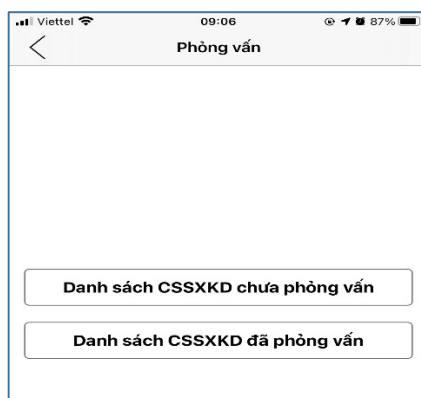
Tại màn hình đăng nhập như Hình 7, ĐTV chọn **“Phỏng vấn”**. Chức năng **“Phỏng vấn”** giúp ĐTV thu thập và ghi nhận thông tin trong quá trình phỏng vấn. ĐTV chọn tiếp địa bàn cần điều tra trong mục **“Danh sách địa bàn”** như Hình 11.

Hình 11



Sau đó chương trình sẽ hiển thị 02 mục chính gồm **“Danh sách CSSXKD chưa phỏng vấn”** và **“Danh sách CSSXKD đã phỏng vấn”** như Hình 12.

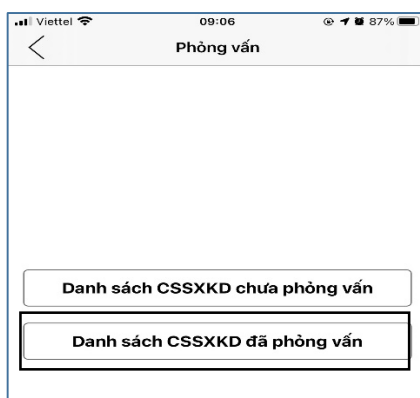
Hình 12



1.1. Danh sách CSSXKD đã phỏng vấn

Mục **“Danh sách CSSXKD đã phỏng vấn”** giúp ĐTV xem lại, sửa đổi thông tin các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể mình đã phỏng vấn. ĐTV chọn mục **“Danh sách CSSXKD đã phỏng vấn”** sau đó chọn cơ sở SXKD cần xem như Hình 13.

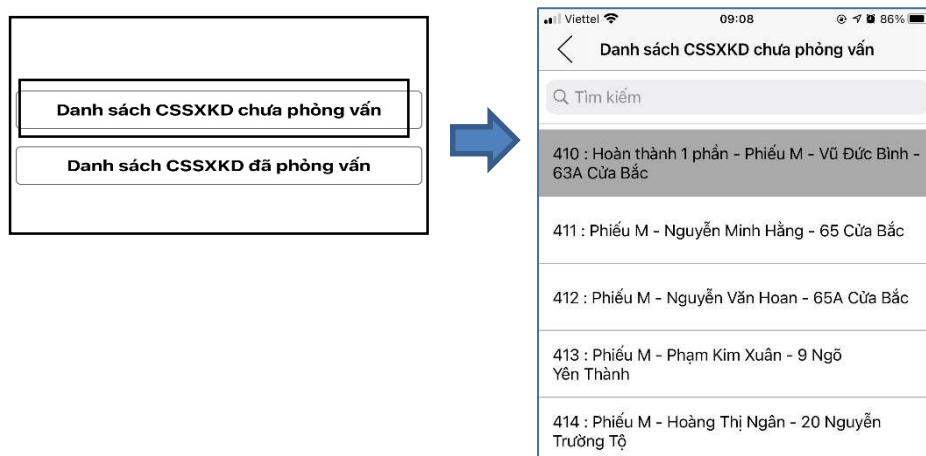
Hình 13



1.2. Danh sách CSSXKD chưa phỏng vấn

Mục “**Danh sách CSSXKD chưa phỏng vấn**” giúp ĐTV nhập các thông tin trong quá trình phỏng vấn. ĐTV chọn mục “**Danh sách CSSXKD chưa phỏng vấn**” sau đó chọn cơ sở SXKD cá thể cần điều tra như Hình 14.

Hình 14



Để tiến hành nhập thông tin đối với các cơ sở SXKD thuộc đối tượng điều tra, ĐTV thực hiện các bước như sau:

Bước 1: Xác định trạng thái SXKD

Sau khi chọn cơ sở SXKD để phỏng vấn, màn hình xác định trạng thái cơ sở SXKD sẽ hiện lên như Hình 15.

Hình 15



Viettel 09:33 82%

< Main Menu

- ☐ Còn sản xuất KD
- ☐ Không liên hệ được
- ☐ Không còn tại địa điểm
- ☐ Không KD lĩnh vực được điều tra

TIẾP TỤC

- **“Còn sản xuất KD”**: Khi xác định được cơ sở SXKD còn hoạt động sản xuất kinh doanh để tiến hành thu thập thông tin, ĐTV bấm ô **“Còn sản xuất KD”** sau đó chọn **“TIẾP TỤC”** như Hình 16 để thực hiện phỏng vấn.

Hình 16



Viettel 09:33 83%

< Main Menu

- ☒ Còn sản xuất KD
- ☐ Không liên hệ được
- ☐ Không còn tại địa điểm
- ☐ Không KD lĩnh vực được điều tra

➡ TIẾP TỤC

Với các trường hợp khác, ĐTV thao tác tương tự như trạng thái **“Còn sản xuất KD”**.

- **“Không liên hệ được”**: ĐTV chọn trạng thái này trong trường hợp không gặp được chủ cơ sở/người quản lý để phỏng vấn, lúc này cơ sở SXKD sẽ được bôi mờ và hiển thị **“Không LH được”** trong mục **“Danh sách CSSXKD đã phỏng vấn”**.

Lưu ý: Nếu muốn quay lại phỏng vấn cơ sở SXKD này, ĐTV chọn lại cơ sở SXKD đó ở mục **“Danh sách CSSXKD đã phỏng vấn”** và bấm ô **“Còn sản xuất KD”** như Hình 16.

- **“Không còn tại địa điểm”**: ĐTV chọn trạng thái này trong trường hợp cơ sở SXKD đã chuyển đi khỏi địa bàn hoặc cơ sở không còn tồn tại do ĐBĐT giải tỏa. Những cơ sở SXKD có trạng thái này sẽ được chuyển sang mục **“Danh sách CSSXKD đã phỏng vấn”**.

- **“Không KD lĩnh vực được điều tra”**: ĐTV chọn trạng thái này trong trường hợp cơ sở không thực hiện các hoạt động SXKD phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Bước 2: Kiểm tra thông tin chung của cơ sở SXKD

ĐTV kiểm tra các thông tin về địa bàn bao gồm:

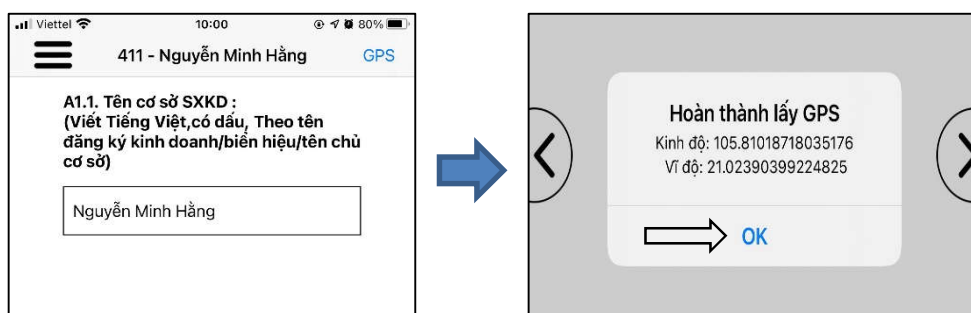
- (1) Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- (2) Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh;
- (3) Xã/phường/thị trấn;
- (4) Địa bàn

Các thông tin này sẽ tự động hiển thị theo thông tin danh sách cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đã được lập, cập nhật. Nếu các thông tin này chưa chính xác, ĐTV tiến hành sửa lại theo thực tế.

Bước 3: Lấy GPS

ĐVT chọn vào ô **“Lấy GPS”** như Hình 17. Sau khoảng thời gian ngắn, màn hình sẽ xuất hiện thông báo lấy GPS thành công. ĐTV chọn **“OK”** để đồng ý.

Hình 17



Lưu ý:

+ Việc lấy GPS nên được thực hiện trước khi hoặc sau khi phỏng vấn.

+ Để việc lấy GPS được chính xác, dễ dàng, ĐTV cần thực hiện các thao tác trên ở ngoài trời, nơi không bị vật gì che khuất (ví dụ: không có nhà cao tầng, không có cây to hoặc không có các thiết bị điện tử gây nhiễu sóng,...).

Bước 4: Thông tin cơ sở SXKD

Chương trình sẽ lần lượt hiển thị các câu hỏi của phiếu điều tra như ví dụ tại Hình 18. ĐTV tiến hành phỏng vấn và nhập thông tin lần lượt vào từng câu hỏi xuất hiện trên màn hình thiết bị di động.

Hình 18

411 - Nguyễn Minh Hằng GPS

A1.2. Địa điểm sản xuất kinh doanh của cơ sở ở đâu? (số nhà, đường phố, tổ/thôn/ấp):

65 Cửa Bắc

☐ A1.2.1. Địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê/mượn

☐ A1.2.2. Địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở

A1.4. Số điện thoại của cơ sở SXKD/chủ cơ sở:

Bước 5: Hoàn thành phỏng vấn

Sau khi hoàn thành câu hỏi cuối cùng, ĐTV nhập thông tin người trả lời phỏng vấn và chọn ô **“Xác nhận”** ở phía dưới màn hình, chương trình sẽ tự động lấy GPS, sau đó hiện thông báo như Hình 19, chọn **“Tiếp tục”** để xác nhận hoàn thành hoặc **“Kiểm tra lại”** để quay lại phiếu hỏi.

Hình 19

HOÀN THÀNH PHỎNG VẤN

CẢM ƠN ÔNG/BÀ ĐÃ DÀNH THỜI GIAN CHO CUỘC PHỎNG VẤN!

1. Người trả lời phỏng vấn

Họ và tên: NGUYỄN MAI LAN

Điện thoại: 0962675950

Xác nhận

Hoàn thành lấy GPS

Vị độ: 21.02390399224825

Kinh độ: 105.81018718035176

OK

Xác nhận

Hoàn thành phỏng vấn

Kiểm tra lại Tiếp tục

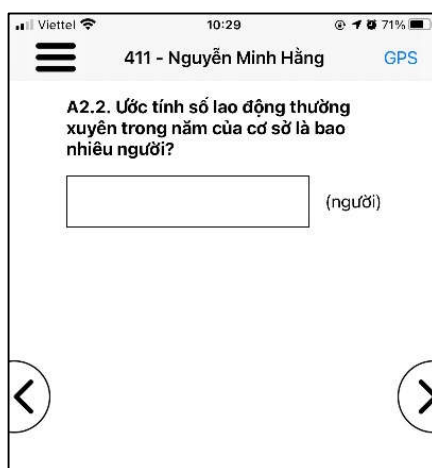
Xác nhận

Một số lưu ý trong quá trình ghi thông tin

** Các loại câu trả lời sẽ xuất hiện khi thực hiện phỏng vấn*

- Câu trả lời mở: Là câu trả lời mà ĐTV phải gõ nội dung trả lời từ bàn phím như ví dụ tại Hình 20. Bàn phím có thể là chữ hoặc số tùy thuộc vào từng câu hỏi.

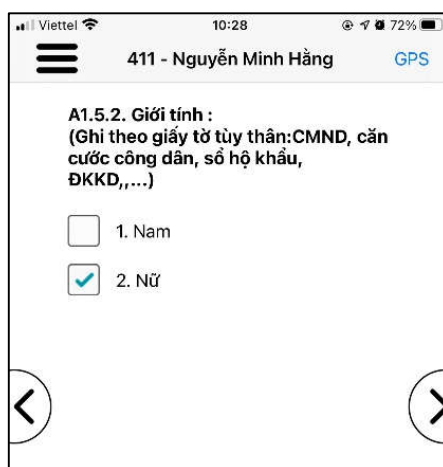
Hình 20



The screenshot shows a mobile application interface. At the top, the status bar displays 'Viettel', signal strength, time '10:29', and battery level '71%'. Below the status bar, there is a header with a menu icon, the text '411 - Nguyễn Minh Hằng', and a 'GPS' button. The main content area displays the question 'A2.2. Ước tính số lao động thường xuyên trong năm của cơ sở là bao nhiêu người?' followed by a text input field and the label '(người)'. At the bottom, there are two circular navigation buttons with left and right arrows.

- Câu trả lời có một lựa chọn: ĐTV phải nhấn chọn một trong các mã trả lời như ví dụ tại Hình 21.

Hình 21



The screenshot shows a mobile application interface. At the top, the status bar displays 'Viettel', signal strength, time '10:28', and battery level '72%'. Below the status bar, there is a header with a menu icon, the text '411 - Nguyễn Minh Hằng', and a 'GPS' button. The main content area displays the question 'A1.5.2. Giới tính : (Ghi theo giấy tờ tùy thân:CMND, căn cước công dân, sổ hộ khẩu, ĐKKD,...)' followed by two radio button options: '1. Nam' and '2. Nữ'. The '2. Nữ' option is selected, indicated by a blue checkmark. At the bottom, there are two circular navigation buttons with left and right arrows.

- Câu trả lời mã “**KHÁC**”: ĐTV chọn mã “**KHÁC**” và phải nhập rõ nội dung chi tiết từ bàn phím như ví dụ tại Hình 22.

Hình 22

411 - Nguyễn Minh Hằng GPS

A1.3. Địa điểm này đặt tại đâu?
(Chọn một trong các mã dưới đây tương ứng với địa điểm SXKD của cơ sở)

- ☐ 1. Tại đường phố, ngõ xóm
- ☐ 2. Tại siêu thị, Trung tâm thương mại
- ☐ 3. Tại chợ kiên cố, bán kiên cố
- ☐ 4. Tại cửa hàng minimart
- ☒ 5. Tại địa điểm cố định khác (ghi rõ)
- ☐ 6. Cơ sở không có địa điểm cố định

* *Các cảnh báo và cách xử lý:* Trong quá trình điều tra, ĐTV có thể sẽ gặp các thông báo hoặc cảnh báo của chương trình. Các thông báo này xuất hiện khi chương trình phát hiện sự bất hợp lý giữa các câu trả lời hoặc nghi ngờ có sự nhầm lẫn khi ĐTV nhập thông tin. Có 02 loại thông báo thường gặp như sau:

(i) Thông báo phải sửa: “**Thông báo phải sửa**” xuất hiện khi chương trình phát hiện sự bất hợp lý giữa các câu trả lời mà ĐTV thực hiện. Khi gặp thông báo này, ĐTV phải tạm dừng phỏng vấn để sửa thông tin sai đã được thông báo thì chương trình mới cho phép tiếp tục công việc, ví dụ như Hình 23.

Hình 23

411 - Nguyễn Minh Hằng GPS

A1.5.6. Trình độ chuyên môn (Theo bằng/giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có):

- ☐ 1. Chưa qua đào tạo
- ☐ 2. Đào tạo dưới 3 tháng
- ☐ 3. Sơ cấp
- ☐ 4. Trung cấp
- ☐ 5. Cao cấp
- ☒ 6. Tiến sĩ
- ☐ 9. Trình độ khác (ghi rõ):

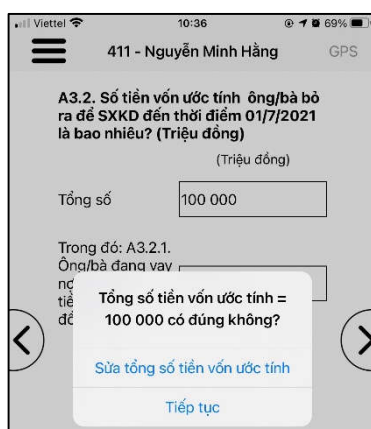
Trình độ chuyên môn của chủ cơ sở = Tiến sĩ không phù hợp với năm sinh =1999!

Sửa Năm sinh

Sửa Trình độ CM

(ii) Cảnh báo xác minh thông tin: “**Cảnh báo xác minh thông tin**” xuất hiện khi chương trình nghi ngờ có sự nhầm lẫn trong quá trình ĐTV nhập thông tin câu trả lời vào chương trình hoặc giữa các câu trả lời của ĐĐT có sự bất thường như ví dụ tại Hình 24. Để đảm bảo chắc chắn ĐTV không nhập nhầm dữ liệu, chương trình sẽ đưa ra cảnh báo yêu cầu ĐTV dừng lại kiểm tra xem câu trả lời (thông tin đã nhập vào chương trình) có chính xác hay không. Nếu sau khi kiểm tra, ĐTV phát hiện thấy các thông tin đã nhập đều đúng thực tế thì nhấn vào lựa chọn “**Tiếp tục**” để tiếp tục phỏng vấn. Nếu không đúng, nhấn vào “**Sửa**” để chỉnh sửa lại thông tin chính xác.

Hình 24



Viettel 10:36 69% GPS

411 - Nguyễn Minh Hằng

A3.2. Số tiền vốn ước tính ông/bà bỏ ra để SXKD đến thời điểm 01/7/2021 là bao nhiêu? (Triệu đồng)

Tổng số 100 000

Trong đó: A3.2.1. Ông/bà đang vay

Tổng số tiền vốn ước tính = 100 000 có đúng không?

Sửa tổng số tiền vốn ước tính

Tiếp tục

2. Cập nhật chương trình

ĐTV chọn chức năng “**Cập nhật chương trình**” để tải phiên bản mới nhất của chương trình về thiết bị di động như Hình 25.

Hình 25



Phỏng vấn

⇒ Cập nhật chương trình

Đồng bộ dữ liệu

Tiến độ công việc

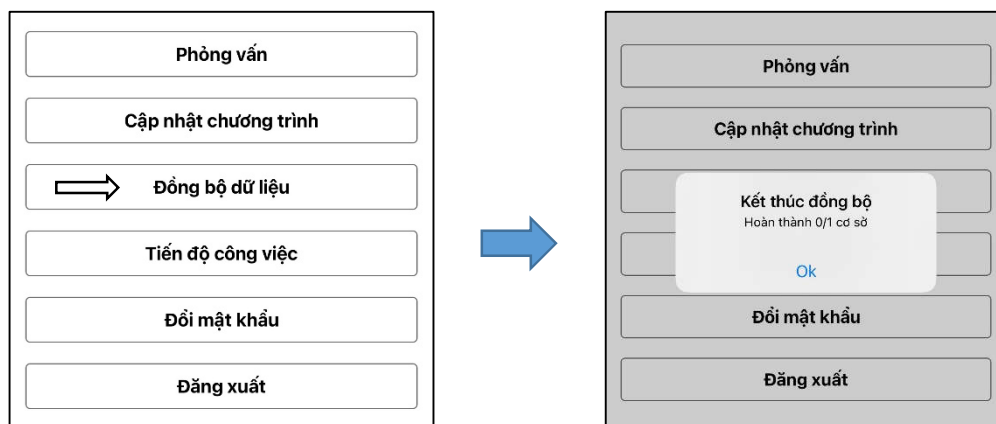
Đổi mật khẩu

Đăng xuất

3. Đồng bộ dữ liệu

Sau khi đã hoàn thành phỏng vấn cơ sở SXKD, ĐTV chọn chức năng “**Đồng bộ dữ liệu**” ở màn hình chính để đẩy dữ liệu của cơ sở lên máy chủ như Hình 26.

Hình 26

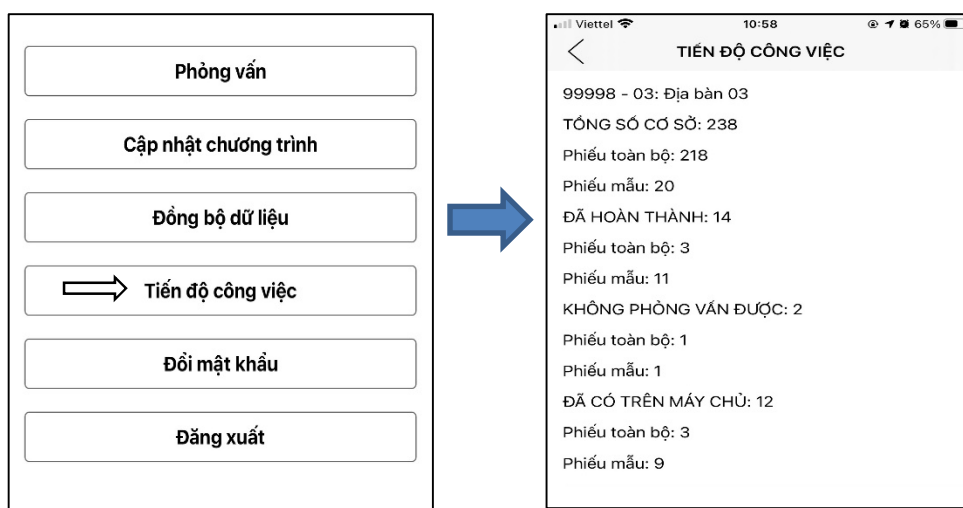


Lưu ý: ĐTV cần thực hiện đồng bộ dữ liệu thường xuyên khi có thay đổi về dữ liệu trong quá trình điều tra để tránh việc mất dữ liệu.

4. Tiến độ công việc

Chức năng này giúp ĐTV theo dõi nhanh tiến độ hoàn thành công việc. Sau khi chọn mục “**Tiến độ công việc**”, giao diện màn hình sẽ hiện ra như Hình 27.

Hình 27



5. Đổi mật khẩu

Điều tra viên sử dụng chức năng này ngay sau khi đăng nhập chương trình lần đầu tiên hoặc khi cần thay đổi mật khẩu để bảo đảm an toàn, bảo mật. Sau khi chọn mục “**Đổi mật khẩu**”, giao diện màn hình hiện ra như Hình 28, ĐTV thực hiện nhập thông tin và ĐỔI MẬT KHẨU.

Hình 28

Phòng vấn

Cập nhật chương trình

Đồng bộ dữ liệu

Tiến độ công việc

⇒ Đổi mật khẩu

Đăng xuất

Viettel 11:03 64%

Đổi mật khẩu

Mật khẩu hiện tại

Mật khẩu mới

Nhập lại mật khẩu

ĐỔI MẬT KHẨU

6. Đăng xuất

Điều tra viên sử dụng chức năng này khi muốn thoát khỏi chương trình. Chức năng này sẽ bảo vệ thông tin của điều tra viên cũng như dữ liệu thu thập được. Tránh cho người khác sử dụng thông tin đã đăng nhập của điều tra viên.

Phòng vấn

Cập nhật chương trình

Đồng bộ dữ liệu

Tiến độ công việc

Đổi mật khẩu

⇒ Đăng xuất

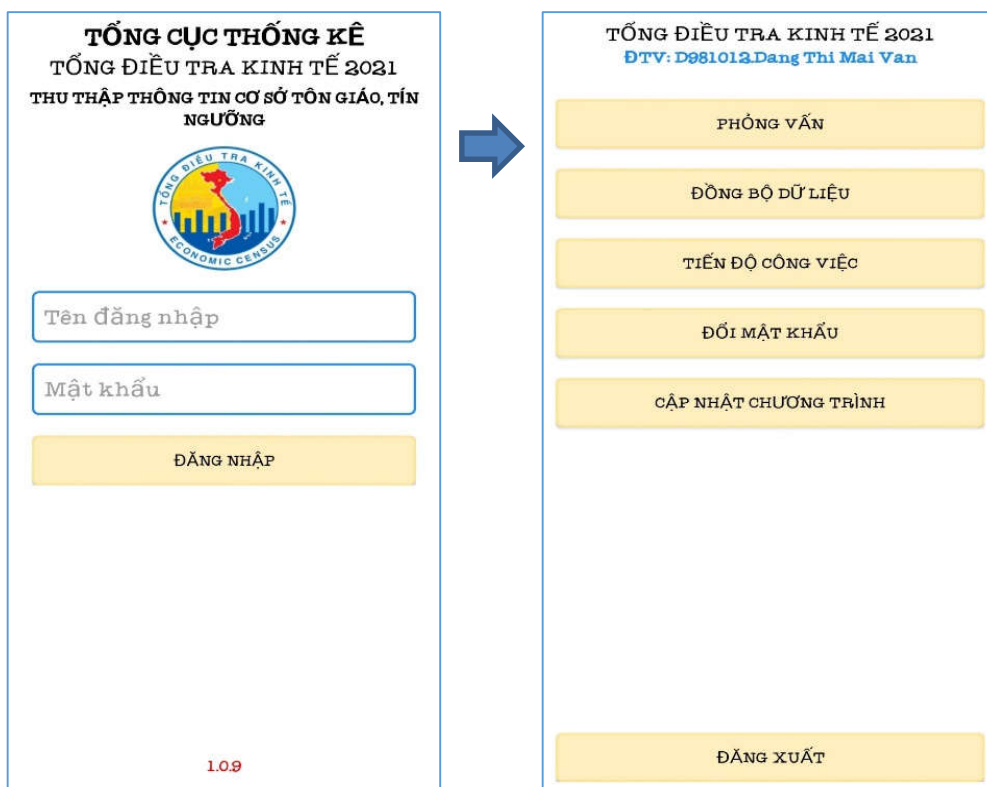
PHẦN IV

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHẦN MỀM ĐIỀU TRA CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG 2021

Để bắt đầu đăng nhập vào chương trình TONGIAO, thiết bị bắt buộc phải kết nối Internet.

Điều tra viên tìm và chọn biểu tượng  trong danh sách ứng dụng của thiết bị để đăng nhập chương trình, giao diện ứng dụng sẽ hiện ra như hình dưới. ĐTV nhập “**Tên đăng nhập**” và “**Mật khẩu**” vào ô tương ứng rồi chọn “**ĐĂNG NHẬP**”. Giao diện chương trình sẽ hiện ra với danh sách các chức năng chính của chương trình.

Hình 29



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ 2021
THU THẬP THÔNG TIN CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG



Tên đăng nhập

Mật khẩu

ĐĂNG NHẬP

1.0.9

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ 2021
ĐTV: D981013.Dang Thi Mai Van

PHÒNG VẤN

ĐỒNG BỘ DỮ LIỆU

TIẾN ĐỘ CÔNG VIỆC

ĐỔI MẬT KHẨU

CẬP NHẬT CHƯƠNG TRÌNH

ĐĂNG XUẤT

I. MỘT SỐ CHỨC NĂNG CƠ BẢN

1. Phím di chuyển

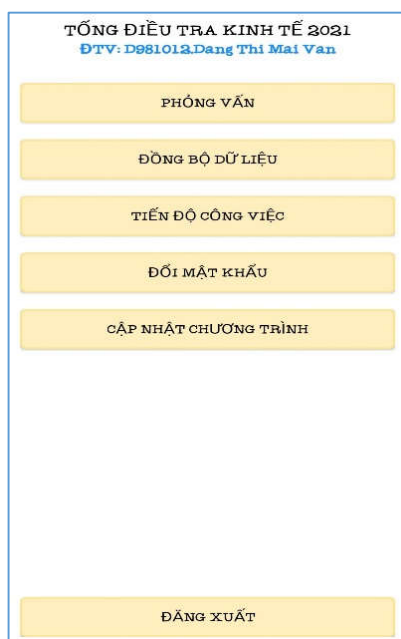
Phím di chuyển nằm ở giữa 2 góc bên trái và bên phải của màn hình, có chức năng di chuyển sang màn hình câu hỏi tiếp theo hoặc quay lại thao tác trước đó.

Nút  hoặc nút  có ý nghĩa là “**Quay lại**” và nút  có ý nghĩa là “**Tiếp tục**” hoặc “**Đồng ý**”.

2. Các nút chức năng

Trong chương trình có các nút chức năng chính như hình bên dưới:

Hình 30



The screenshot shows a mobile application interface titled "TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ 2021" with a subtitle "ĐTV: D881012.Dang Thi Mai Van". Below the title, there is a list of five yellow buttons with black text: "PHỎNG VẤN", "ĐỒNG BỘ DỮ LIỆU", "TIẾN ĐỘ CÔNG VIỆC", "ĐỔI MẬT KHẨU", and "CẬP NHẬT CHƯƠNG TRÌNH". At the bottom of the screen, there is a yellow button with black text labeled "ĐĂNG XUẤT".

Điều tra viên chọn lựa chức năng cần thiết để sử dụng.

3. Cây thư mục các câu hỏi

Chức năng “**Cây thư mục các câu hỏi**” có tác dụng giúp điều tra viên dễ dàng xem lại các phần trước đó, di chuyển nhanh đến bất kỳ câu hỏi nào đã phỏng vấn của phiếu hỏi. Để hiển thị cây thư mục, điều tra viên chọn biểu tượng  ở góc trên bên trái màn hình.

Hình 31

Chi tiết phỏng vấn **GPS** **STOP**

A1.1.Tên cơ sở

CHÙA PHÚC NIỆM TỰ

THÔNG TIN CƠ SỞ

Mã tỉnh
99

Mã huyện
981

Mã xã
98101

A1.1.Tên cơ sở
CHÙA PHÚC NIỆM TỰ

A1.2.Địa chỉ cơ sở
khu phố tiền trong

A1.3.Số điện thoại của cơ sở

A1.4.Địa chỉ Email của cơ sở

A1.5.Họ và tên người đứng đầu cơ sở

A1.5.Phẩm sắc trong tôn giáo

A1.5.Giới tính

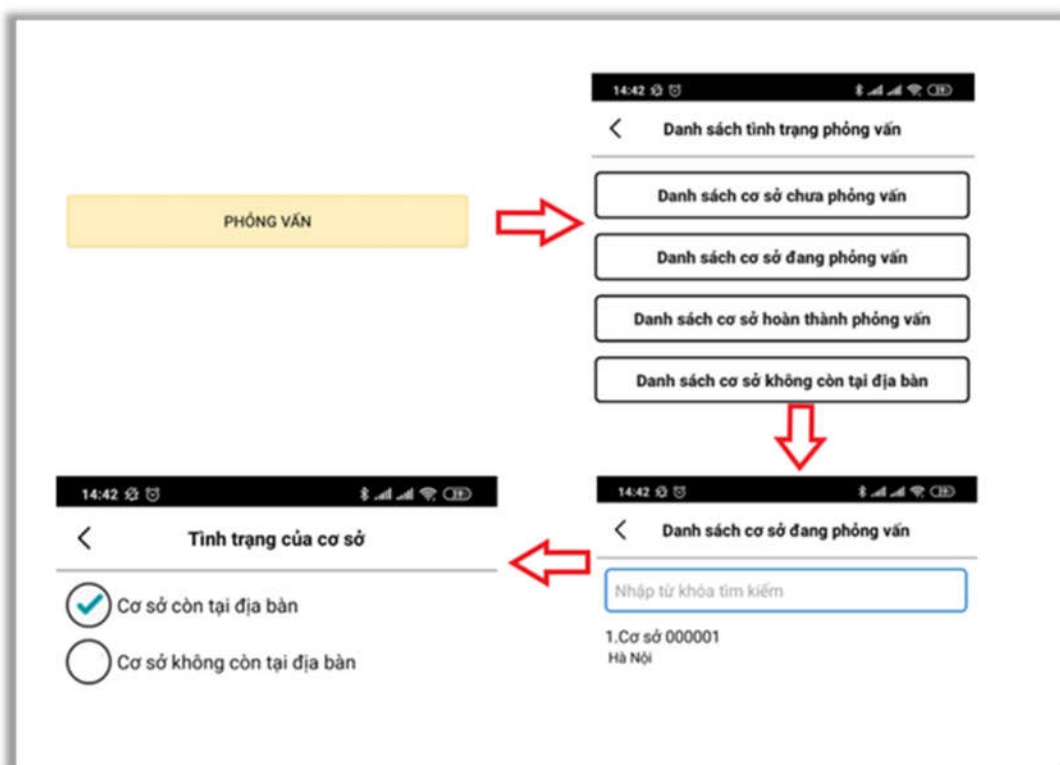
A1.5.Năm sinh

II. CÁC CHỨC NĂNG CHÍNH

1. Phỏng vấn

Chức năng “**Phỏng vấn**” giúp ĐTV thu thập và ghi nhận thông tin trong quá trình phỏng vấn. Điều tra viên chọn nút “**Phỏng vấn**” để thực hiện việc thu thập thông tin của cơ sở.

Hình 32



Điều tra viên chọn hiển thị danh sách cơ sở theo tình trạng: Chưa phỏng vấn; Đang phỏng vấn; Hoàn thành phỏng vấn; Không còn tại địa bàn. Sau khi điều tra viên chọn danh sách xong, chương trình sẽ hiển thị danh sách cơ sở theo tình trạng đã chọn. Thông tin hiển thị danh sách: Mã cơ sở + Tên cơ sở + địa chỉ. Trong danh sách có ô tìm kiếm, điều tra viên nhập các từ khóa cần tìm kiếm vào ô tìm kiếm để tìm nhanh một cơ sở. Danh sách hiển thị bên dưới sẽ lọc danh sách theo những từ khóa mà điều tra viên đã nhập.

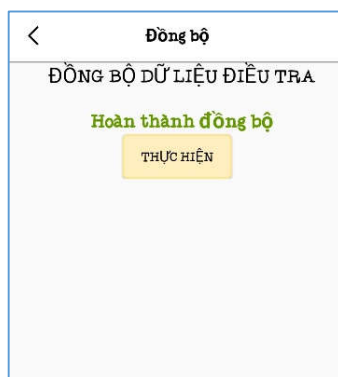
Lưu ý: khi tiến hành phỏng vấn, ĐTV cần chú ý đối với các thiết bị di động không để font chữ của điện thoại quá to mà nên để ở mức trung bình, vừa phải đủ để đọc, tránh bị tràn màn hình ở câu hỏi hoặc không đọc được hết các nội dung của câu hỏi trong phần mềm TONGIAO.

2. Đồng bộ dữ liệu

Điều tra viên sử dụng chức năng này để đồng bộ dữ liệu điều tra từ thiết bị lên trên hệ thống. Để dùng được chức năng này thì trên thiết bị bắt buộc phải có

kết nối INTERNET. Để quá trình đồng bộ nhanh và an toàn, khuyến cáo điều tra viên nên chọn vị trí có tốc độ mạng cao (Không nên ở vị trí internet chậm chạp) vì sẽ dẫn đến hiện tượng trong quá trình truyền dữ liệu kết nối INTERNET bị ngắt giữa chừng, dữ liệu truyền tải không đầy đủ. Việc đồng bộ sẽ thành công nếu màn hình hiển thị như hình dưới đây:

Hình 33



3. Tiến độ công việc

Điều tra viên nên sử dụng chức năng này để biết tổng số cơ sở được phân công, số cơ sở đã hoàn thành phỏng vấn, số cơ sở đã xác nhận không còn tại địa bàn, số cơ sở đã đồng bộ dữ liệu lên hệ thống máy chủ.... Khi thực hiện chức năng này sẽ đưa ra màn hình kết quả như ví dụ sau:

Hình 34

< Tiến độ phỏng vấn	
Số cơ sở được phân công	65
Số cơ sở đang phỏng vấn	1
Số cơ sở đã hoàn thành phỏng vấn	8
Số cơ sở không còn tại địa bàn	27
Số cơ sở đã đồng bộ	34

4. Đổi mật khẩu

Điều tra viên nên sử dụng chức năng này ngay sau khi đăng nhập chương trình lần đầu tiên hoặc khi cần thay đổi mật khẩu để bảo đảm an toàn, bảo mật.

5. Cập nhật chương trình

Điều tra viên sử dụng chức năng này để cập nhật phiên bản mới nhất của ứng dụng (nếu có).

Lưu ý: ĐTV cần dùng chức năng này thường xuyên để cập nhật các tính năng mới hoặc sửa lỗi phần mềm, đồng thời có được danh sách cơ sở theo tình trạng phỏng vấn mới nhất trong chương trình trước khi tiến hành phỏng vấn.

6. Đăng xuất

Điều tra viên sử dụng chức năng này khi muốn thoát khỏi chương trình. Chức năng này sẽ bảo vệ thông tin của điều tra viên cũng như dữ liệu thu thập được. Tránh cho người khác sử dụng thông tin đã đăng nhập của điều tra viên.

III. CHƯƠNG TRÌNH PHỎNG VẤN

Sau khi điều tra viên chọn cơ sở cần thu thập thông tin màn hình sau đây xuất hiện:

Hình 35

< Tình trạng của cơ sở

☒ Cơ sở còn tại địa bàn

☐ Cơ sở không còn tại địa bàn

Điều tra viên xác định lại cơ sở còn tại địa bàn hay không còn tại địa bàn. Sau đó chọn nút mũi tên để đi tiếp. Cơ sở còn tại địa bàn thì sẽ phỏng vấn tiếp các thông tin, nếu không còn tại địa bàn chương trình tự động hiển thị danh sách những cơ sở khác để điều tra viên thu thập thông tin.

Trường hợp cơ sở còn tại địa bàn nhưng điều tra viên chọn nhầm không còn tại địa bàn và đã chọn nút  muốn chuyển lại trạng thái còn tại địa bàn thì vào danh sách

DANH SÁCH KHÔNG CÒN TẠI ĐỊA BÀN

 chọn cơ sở và chọn lại trạng thái còn tại địa bàn.

1. Các dạng câu hỏi trong quá trình thu thập thông tin

1.1. Dạng nhập thông tin

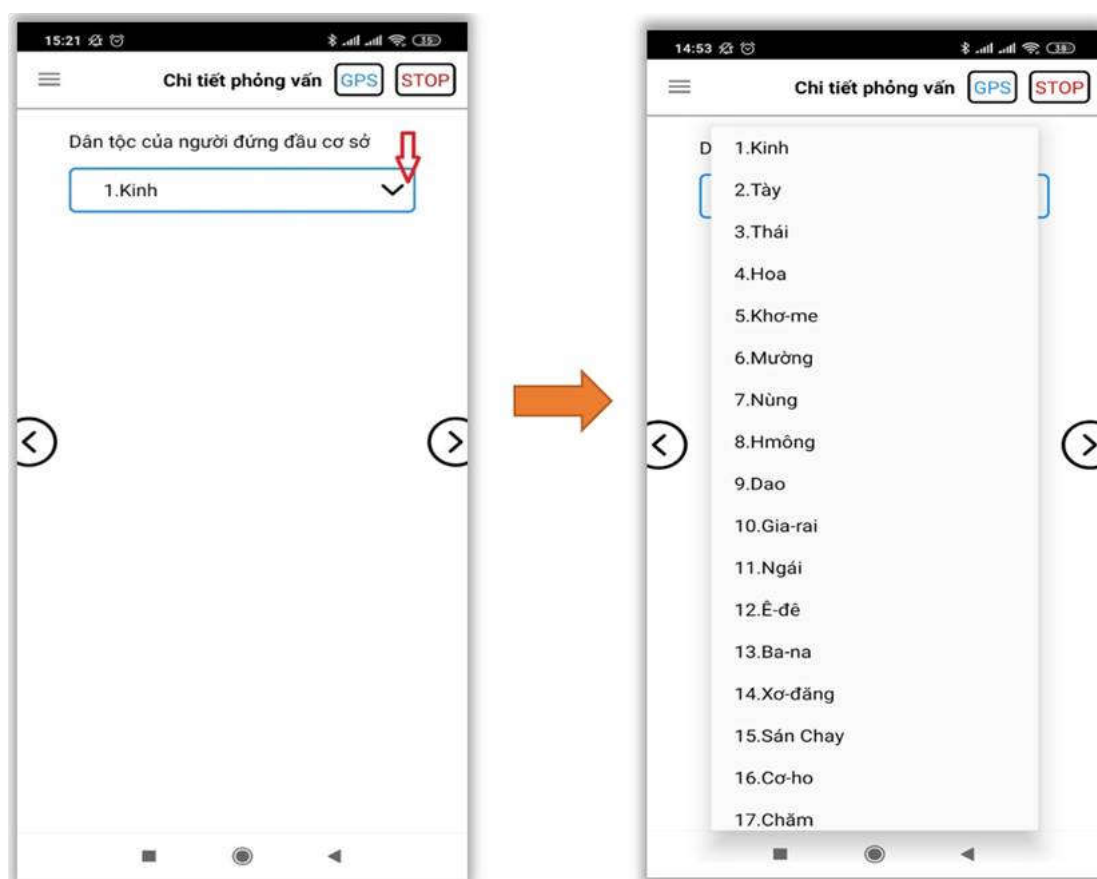
Hình 36



Điều tra viên hỏi theo từng nội dung câu hỏi, sau đó nhập thông tin trả lời vào ô.

1.2. Dạng chọn câu trả lời từ danh sách

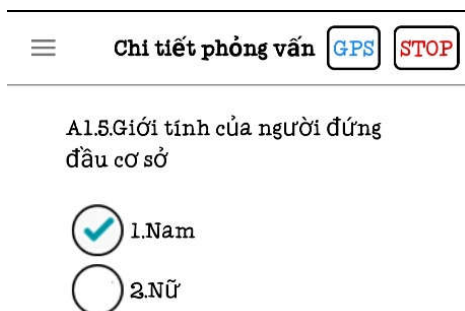
Hình 37



Điều tra viên bấm vào mũi tên để hiển thị ra danh sách câu trả lời. Sau đó chọn phương án trả lời.

1.3. Dạng chọn một phương án trả lời

Hình 38



The screenshot shows a survey interface. At the top, there is a navigation bar with a hamburger menu icon, the text "Chi tiết phỏng vấn", and two buttons labeled "GPS" and "STOP". Below the navigation bar, the question "A1.5.Giới tính của người đứng đầu cơ sở" is displayed. There are two radio button options: "1.Nam" (which is selected, indicated by a blue checkmark) and "2.Nữ".

Điều tra viên chỉ được phép chọn một phương án trả lời. Những câu hỏi dạng này sẽ có các ô hình **tròn** để điều tra viên chọn.

2. Lấy định vị GPS

GPS sẽ được lấy tự động sau khi phỏng vấn xong thông tin của cơ sở. Tuy nhiên, bất cứ khi nào trong quá trình thu thập thông tin, điều tra viên cần lấy GPS thì đều có thể bấm vào nút **GPS** để lấy định vị của cơ sở. Chương trình sẽ kiểm tra xem thiết bị di động đã bật định vị chưa? Nếu chưa bật định vị thì chương trình sẽ chuyển tới chức năng để điều tra viên bật định vị trên thiết bị di động của mình bằng cách tự động vào phần cài đặt định vị để điều tra viên chọn. Sau khi bật định vị, điều tra viên phải chờ một khoảng thời gian **5 giây** để thiết bị định vị, sau đó bấm lại nút GPS để lấy định vị. Nếu thành công thì chương trình sẽ hiển thị tọa độ.

Hình 39



The screenshot shows a dialog box with a blue border. It contains the text "Kinh độ: 105.8086657" and "Vĩ độ: 21.0235597". At the bottom, there is a button labeled "Đóng" (Close).

3. Lỗi và cảnh báo

Trong quá trình thu thập thông tin, chương trình sẽ có kiểm tra logic đối với thông tin thu thập được. Từ đó chương trình sẽ có những Cảnh báo hoặc thông báo Lỗi để điều tra viên xác nhận và sửa lại thông tin.

3.1. Cảnh báo

Là những thông báo thường đi kèm với các nút chức năng “Nhập lại/Đúng” hoặc “Thoát/Đồng ý”:

Hình 40

Thông báo: Chưa có thông tin 'Email'	
Nhập lại	Đúng

3.2. Lỗi

Những thông báo lỗi sẽ bắt buộc điều tra viên phải sửa thông tin đã nhập. Điều tra viên chỉ có một lựa chọn là “Nhập lại” để nhập lại số liệu.

Hình 41

Lỗi: Chưa có thông tin 'A1.1.Tên cơ sở'
Nhập lại

Thông báo bắt buộc phải sửa một trong các giá trị gây ra lỗi:

Hình 42

Lỗi: 'Diện tích khu nhà chính, công trình phục vụ cho các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng' > 'Diện tích xây dựng của cơ sở'
Nhập lại

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 01

PHIẾU CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ TOÀN BỘ (PHIẾU 2/CT-TB)

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021	
Phiếu 2/CT-TB	Cơ sở số (CQ Thống kê ghi)
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ NĂM 2021	
<i>Thực hiện Quyết định số 307/QĐ-TTg, ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2021</i>	<i>- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật thống kê</i> <i>- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.</i>
A. THÔNG TIN CHUNG CỦA CƠ SỞ	
Thông tin về địa bàn Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:..... 	
Huyện/quận (thị xã, thành phố thuộc tỉnh): 	
Xã/phường/thị trấn:..... 	
Địa bàn 	
A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH	
A1.1. Tên cơ sở SXKD: <i>(Viết Tiếng Việt, có dấu, theo tên đăng ký kinh doanh/biển hiệu/tên chủ cơ sở)</i>	
A1.2. Địa điểm sản xuất kinh doanh của cơ sở ở đâu? (số nhà, đường phố, tổ/thôn/ấp):	
A1.2.1. Địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê/mượn	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="checkbox"/>
A1.2.2. Địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="checkbox"/>
A1.3. Địa điểm này đặt tại đâu? <i>(chọn một trong các mã dưới đây tương ứng với địa điểm SXKD của cơ sở)</i>	
1. Tại đường phố, ngõ xóm 2. Tại siêu thị, trung tâm thương mại 3. Tại chợ kiên cố, bán kiên cố 4. Tại cửa hàng minimart 5. Tại địa điểm cố định khác (ghi rõ)..... 6. Cơ sở không có địa điểm cố định	

A1.4. Số điện thoại của cơ sở SXKD/chủ cơ sở:

A1.5. Ông/bà cho biết một số thông tin về chủ của cơ sở SXKD?

A1.5.1. Họ và tên:.....

A1.5.2. Giới tính:

1. Nam

☐

2. Nữ

☐

(Ghi theo giấy tờ tùy thân: CMND, căn cước công dân, sổ hộ khẩu, ĐKKD,...)

A1.5.3. Dân tộc

(Ghi mã theo danh mục dân tộc hiển thị trên PM)

A1.5.4. Quốc tịch

1. Việt Nam

☐

2. Nước ngoài

☐

A1.5.5. Năm sinh:

A1.5.6. Trình độ chuyên môn (Theo bằng/giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có):

1. Chưa qua đào tạo

6. Đại học

2. Đào tạo dưới 3 tháng

7. Thạc sĩ

3. Sơ cấp

8. Tiến sĩ

4. Trung cấp

9. Trình độ khác (ghi rõ):.....

5. Cao đẳng

A1.6. Tình trạng đăng ký kinh doanh của cơ sở SXKD của ông/bà?

☐

1. Đã có giấy chứng nhận ĐKKD

3. Đã ĐKKD nhưng chưa được cấp

2. Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD

4. Không phải ĐKKD

A1.7. Cơ sở có mã số thuế không?

1. Có

☐

>> Nhập mã số thuế

2. Không

☐

A2. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ

A2.1. Tổng số lao động (kể cả chủ cơ sở) làm việc tại cơ sở của ông/bà tại thời điểm 01/7/2021 là bao nhiêu người?

Người

A2.1.1. Trong đó: Lao động nữ là bao nhiêu người?

Người

A2.2. Ước tính số lao động thường xuyên trong năm 2021 của cơ sở là bao nhiêu?

Người

A3. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CỦA CƠ SỞ

A3.1. Cơ sở ông/bà sở hữu những loại tài sản cố định nào dưới đây phục vụ cho quá trình sản xuất?

(Tài sản cố định là những tài sản có giá trị từ 10 triệu đồng và thời gian sử dụng trên 01 năm, tính cho từng tài sản, không tính gộp các loại tài sản)

	Tổng giá trị TSCĐ khi mua/xây dựng đến thời điểm 01/7/2021 (Triệu đồng)	Trong đó: Giá trị mua/xây dựng mới từ 01/01/2021 đến 01/7/2021 (Triệu đồng)
A3.1.1. Nhà xưởng, cửa hàng		
A3.1.2. Phương tiện vận tải (ô tô, mô tô, xe gắn máy...)		
A3.1.3. Máy móc		
A3.1.4. Tài sản cố định khác		
* Tổng TSCĐ theo nguyên giá (=A3.1.1+A3.1.2+A3.1.3+A3.1.4)		

(PM tự tính và hiển thị trên màn hình CAPI)

A3.2. Số tiền vốn ông/bà bỏ ra để SXKD tại thời điểm 01/7/2021 là bao nhiêu? (Số tiền vốn bao gồm giá trị tài sản cố định, giá trị hàng hóa, nguyên vật liệu, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng...)

Triệu đồng

Trong đó: A3.2.1. Ông/bà đang vay nợ bao nhiêu tiền tại thời điểm 01/7/2021?

Triệu đồng

A4. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CƠ SỞ

A4.1. Ông/bà dự kiến số tháng hoạt động SXKD trong năm nay?

Tháng

A4.2. Ước tính tổng số tiền thu về bao gồm cả vốn và lãi bình quân 1 tháng có hoạt động SXKD năm 2021 của cơ sở là bao nhiêu?

Triệu đồng

*** Tổng doanh thu ước tính năm 2021 (PM tự tính và hiển thị)**

Triệu đồng

A4.3. Tiền thuê địa điểm SXKD bình quân 01 tháng năm 2021 của ông/bà là bao nhiêu?

Triệu đồng

A5. THÔNG TIN VỀ NHÓM SẢN PHẨM VÀ KẾT QUẢ SXKD CỦA CƠ SỞ

A5.1. Ông/bà cho biết tên nhóm sản phẩm sản xuất/hàng hóa bán ra/dịch vụ của cơ sở?

.....

(Mô tả chi tiết nhóm hàng bắt đầu bằng từ sản xuất (làm)/ bán buôn/ bán lẻ/ dịch vụ...)

Mã sản phẩm (tìm mã hiển thị trên PM)

(Đơn vị tính của sản phẩm tự động hiển thị theo ĐVT của VCPA)

A5.2. Ông/bà ước tính bình quân 1 tháng năm 2021 cơ sở SX được bao nhiêu? [ĐVT] Sản phẩm
(Hiển thị câu hỏi nếu có mã VCPA cấp 1 là B-C-D-E)

A5.3. Ông/bà ước tính bình quân 1 tháng năm 2021 cơ sở bán được bao nhiêu? [ĐVT] Sản phẩm
(Hiển thị câu hỏi nếu có mã VCPA cấp 1 là B-C-D-E)

A5.4. Trong tổng số tiền mà ông/bà thu được từ việc bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ bình quân 1 tháng năm 2021 thì ước tính số tiền đã bỏ ra để mua hàng hóa đó là bao nhiêu? Triệu đồng

(Hiển thị câu hỏi nếu có mã VCPA cấp 1 là G và ngành L6810

| (trừ các mã 4513-4520-45413-4542-461)).

A5.5. Năm 2021, cơ sở ông/bà có bán hoặc dự kiến bán các sản phẩm không qua chế biến (bia, rượu, nước ngọt, thuốc lá, bánh kẹo,...) không?

Có ☐

Không ☐

(Hiển thị câu hỏi đối với mã VCPA cấp 2 là 56)

A5.5.1. Nếu có: Ước tính số tiền bình quân 1 tháng năm 2021 ông/bà bỏ ra để mua hàng hóa đó là bao nhiêu ?

Triệu đồng

A5.6. Ước tính bình quân 1 tháng trong năm 2021 số tiền thu được (bao gồm cả vốn và lãi) của nhóm SP/HH/DV của cơ sở là bao nhiêu?

Triệu đồng

(Các câu hỏi từ A5.1 đến A5.6 sẽ được lập lại cho từng nhóm sản phẩm VCPA

* Tổng doanh thu năm 2021 (Tổng các câu A5.6 * câu A4.1)

Triệu đồng

(PM tự tính và hiển thị trên màn hình CAPI để kiểm tra và thông báo lỗi khi so sánh với câu “* Tổng doanh thu ước tính năm 2021” ở mục A4. Khi giá trị lớn hơn thì bắt kiểm tra lại chỉ tiêu này)

A6. NĂNG LỰC PHỤC VỤ CỦA CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ VẬN TẢI NĂM 2021 (Hiển thị câu hỏi đối với mã VCPA cấp 1 là ngành H)

(Quy ước: Đối với phương tiện như xe ôm/xe lai thì chỉ chở khách hoặc chỉ chở hàng)

A6.1. Cơ sở ông/bà đang sử dụng những phương tiện vận tải nào sau đây để vận chuyển hành khách?

(Hiển thị câu hỏi đối với mã VCPA cấp 5 là 49210-49220-49290-49312-49313-49319-49321-49329-50111-50112-50211-50212.

	Có	Không	Số lượng xe (Chiếc)	Tải trọng (Số chỗ)
A6.1.1. Xe ô tô 2-4 chỗ	☐	☐	☐	☐
A6.1.2. Xe ô tô 5-7 chỗ	☐	☐	☐	☐
A6.1.3. Xe ô tô 9 chỗ	☐	☐	☐	☐
A6.1.4. Xe ô tô 12 chỗ	☐	☐	☐	☐
A6.1.5. Xe ô tô 16 chỗ	☐	☐	☐	☐
A6.1.6. Xe ô tô 19 chỗ	☐	☐	☐	☐
A6.1.7. Xe ô tô 24 chỗ	☐	☐	☐	☐
A6.1.8. Xe ô tô 29-30 chỗ	☐	☐	☐	☐
A6.1.9. Xe ô tô 35-39 chỗ	☐	☐	☐	☐
A6.1.10. Xe ô tô 40-45 chỗ	☐	☐	☐	☐
A6.1.11. Xe ô tô trên 45 chỗ	☐	☐	☐	☐
A6.1.12. Tàu, thuyền, ca nô chở khách	☐	☐	☐	☐
A6.1.13. Phương tiện chở khách khác	☐	☐	☐	☐

A6.3. Cơ sở ông/bà đang sử dụng những phương tiện vận tải nào sau đây để vận chuyển hàng hóa?
(Hiện thị câu hỏi đối với mã VCPA cấp 5 là 49331-49332-49333-49334-49339-50121-50122-50221-50222)

	Có	Không	Số xe (chiếc)	Tải trọng (tấn)
A6.3.1. Ô tô tải dưới 1,5 tấn	☐	☐	☐	☐
A6.3.2. Ô tô tải từ 1,5 tấn đến dưới 2,5 tấn	☐	☐	☐	☐
A6.3.3. Ô tô tải từ 2,5 tấn đến dưới 3,5 tấn	☐	☐	☐	☐
A6.3.4. Ô tô tải từ 3,5 tấn đến dưới 5 tấn	☐	☐	☐	☐
A6.3.5. Ô tô tải từ 5 tấn đến dưới 8 tấn	☐	☐	☐	☐
A6.3.6. Ô tô tải từ 8 tấn đến dưới 10 tấn	☐	☐	☐	☐
A6.3.7. Ô tô tải từ 10 tấn đến dưới 15 tấn	☐	☐	☐	☐
A6.3.8. Ô tô tải từ 15 tấn trở lên	☐	☐	☐	☐
A6.3.9. Phương tiện chở hàng khác	☐	☐	☐	☐

A7. NĂNG LỰC PHỤC VỤ CỦA CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ LƯU TRÚ

(Hiện thị câu hỏi đối với mã VCPA cấp 2 là 55)

A7.1. Cơ sở lưu trú của ông bà thuộc loại nào dưới đây? *(có thể chọn nhiều câu trả lời)*

- | | |
|--------------------------------|--------------------------|
| 1. Khách sạn | ☐ |
| 2. Nhà nghỉ, nhà trọ ngắn ngày | ☐ |
| 3. Homestay | ☐ |
| 4. Căn hộ du lịch | ☐ |
| 5. Loại khác (Ghi rõ): | |

.....

A7.2. Cơ sở ông/bà có bao nhiêu phòng dùng để phục vụ khách tại thời điểm 01/7/2021? Phòng

A7.4. Cơ sở ông/bà có bao nhiêu giường dùng để phục vụ khách tại thời điểm 01/7/2021? Giường

A8. THÔNG TIN VỀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG

A8.1. Cơ sở ông/bà có sử dụng loại năng lượng nào sau đây cho hoạt động sản xuất kinh doanh?
(Chỉ tính những năng lượng tiêu dùng cho hoạt động SXKD, không tính những năng lượng tiêu dùng cho sinh hoạt hộ gia đình)

	Có	Không
1. Điện	☐	☐
2. Than	☐	☐
3. Xăng	☐	☐
4. Dầu mazut (FO)	☐	☐
5. Dầu diesel (DO)	☐	☐
6. Dầu hỏa	☐	☐
7. Dầu nhờn	☐	☐
8. Dầu khác	☐	☐
9. LPG (Gas, khí hóa lỏng)	☐	☐
10. Khác: rác thải, trấu, bã mía,...	☐	☐

A9. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG SXKD CỦA CƠ SỞ

A9.1. Trong năm 2021, cơ sở có sử dụng internet phục vụ cho hoạt động SXKD không?

1. Có ☐ 2. Không ☐ >> Chuyển câu A9.4

A9.2. Ông/bà sử dụng internet phục vụ cho mục đích nào dưới đây?

1. Sử dụng các dịch vụ công trực tuyến không?

Có Không

☐ ☐

2. Giao dịch với các tổ chức khác (ngân hàng, tổ chức thanh toán...)

☐ ☐

3. Giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thị trường

☐ ☐

4. Bán hàng qua internet

☐ ☐

Nếu có, bình quân 1 tháng năm 2021 tỷ lệ số tiền thu được (bao gồm cả vốn và lãi) từ việc cung cấp hàng hoá/dịch vụ qua mạng so với tổng doanh thu là bao nhiêu phần trăm?

%

A9.3. Cơ sở có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng không?

1 Có ☐ 2 Không ☐

Nếu có, ghi địa chỉ truy cập:

.....

A9.4. Trong năm 2021, cơ sở của ông/bà có sử dụng phần mềm không?

1. Có ☐

2. Không >> Kết thúc phỏng vấn ☐

Cơ sở của ông/bà có sử dụng phần mềm quản lý hoạt động SXKD không?

1. Có ☐ 2. Không ☐

Cơ sở của ông/bà có chi phí cho phần mềm không?

1. Có ☐ 2. Không ☐

Tổng chi phí cho phần mềm

Triệu đồng

Trong đó: Chi thuê/mua từ bên ngoài

Triệu đồng

Họ tên người trả lời.....

Số điện thoại.....

PHỤ LỤC 02
PHIẾU CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ MẪU (PHIẾU 2/CT-M)

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021	
Phiếu 2/CT-M	Cơ sở số (CQ Thống kê ghi)
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ MẪU NĂM 2021	
<i>Thực hiện Quyết định số 307/QĐ-TTg, ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2021</i>	<i>- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.</i>
A. THÔNG TIN CHUNG CỦA CƠ SỞ	
Thông tin về địa bàn Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:..... 	
Huyện/quận (thị xã, thành phố thuộc tỉnh):..... 	
Xã/phường/thị trấn:..... 	
Địa bàn:..... 	
A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH	
A1.1. Tên cơ sở SXKD: <i>(Viết Tiếng Việt, có dấu, theo tên đăng ký kinh doanh/biển hiệu/tên chủ cơ sở)</i>	
A1.2. Địa điểm sản xuất kinh doanh của cơ sở ở đâu? (số nhà, đường phố, tổ/thôn/ấp):	
A1.2.1. Địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê/mượn	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="checkbox"/>
A1.2.2. Địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="checkbox"/>
A1.3. Địa điểm này đặt tại đâu? <i>(Chọn một trong các mã dưới đây tương ứng với địa điểm SXKD của cơ sở)</i>	
1. Tại đường phố, ngõ xóm 2. Tại siêu thị, trung tâm thương mại 3. Tại chợ kiên cố, bán kiên cố 4. Tại cửa hàng minimart 5. Tại địa điểm cố định khác (ghi rõ)..... 6. Cơ sở không có địa điểm cố định	

A1.4. Số điện thoại của cơ sở SXKD/chủ cơ sở:

A1.5. Ông/bà cho biết một số thông tin về chủ của cơ sở SXKD?

A1.5.1. Họ và tên:.....

A1.5.2. Giới tính:

☐

(Ghi theo giấy tờ tùy thân: CMND, căn cước công dân, sổ hộ khẩu, ĐKKD,...)

1. Nam ☐

2. Nữ ☐

A1.5.3. Dân tộc

(Ghi mã theo danh mục dân tộc hiển thị trên PM)

A1.5.4. Quốc tịch

1. Việt Nam ☐

2. Nước ngoài ☐

A1.5.5. Năm sinh:

A1.5.6. Trình độ chuyên môn (Theo bằng/giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có):

☐

1. Chưa qua đào tạo

6. Đại học

2. Đào tạo dưới 3 tháng

7. Thạc sĩ

3. Sơ cấp

8. Tiến sĩ

4. Trung cấp

9. Trình độ khác (ghi rõ):.....

5. Cao đẳng

A1.6. Tình trạng đăng ký kinh doanh của cơ sở SXKD của ông/bà?

☐

(Chọn một trong những mã dưới đây)

1. Đã có giấy chứng nhận ĐKKD

3. Đã ĐKKD nhưng chưa được cấp

2. Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD

4. Không phải ĐKKD

A1.7. Cơ sở có mã số thuế không?

1. Có

☐

>> Nhập mã số thuế

2. Không

☐

A2. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ

A2.1. Tổng số lao động (kể cả chủ cơ sở) làm việc tại cơ sở của ông/bà tại thời điểm 01/7/2021 là bao nhiêu người?

Người

A2.1.1. Trong đó: Lao động nữ là bao nhiêu người?

Người

A2.2. Ước tính số lao động thường xuyên trong năm 2021 của cơ sở là bao nhiêu người?

Người

A3. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CỦA CƠ SỞ

A3.1. Cơ sở ông/bà sở hữu những loại tài sản cố định nào dưới đây phục vụ cho quá trình sản xuất?
(Tài sản cố định là những tài sản có giá trị từ 10 triệu đồng và thời gian sử dụng trên 01 năm, tính cho từng tài sản, không tính gộp các loại tài sản)

	Tổng giá trị TSCĐ khi mua/xây dựng đến thời điểm 01/7/2021 (Triệu đồng)	Trong đó: Giá trị mua/xây dựng mới từ 01/01/2021 đến 01/7/2021 (Triệu đồng)
A3.1.1. Nhà xưởng, cửa hàng		
A3.1.2. Phương tiện vận tải (ô tô, mô tô, xe gắn máy...)		
A3.1.3. Máy móc		
A3.1.4. Tài sản cố định khác		
* Tổng TSCĐ theo nguyên giá (=A3.1.1+A3.1.2+A3.1.3+A3.1.4)		

(PM tự tính và hiển thị trên màn hình CAPI)

A3.2. Số tiền vốn ông/bà bỏ ra để SXKD tại thời điểm 01/7/2021 là bao nhiêu? (Số tiền vốn bao gồm giá trị tài sản cố định, giá trị hàng hóa, nguyên vật liệu, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng,...) Triệu đồng

Trong đó: A3.2.1. Ông/bà đang vay nợ bao nhiêu tiền tại thời điểm 01/7/2021? Triệu đồng

A4. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CƠ SỞ

A4.1. Ông/bà dự kiến số tháng hoạt động SXKD trong năm nay?	Tháng
A4.2. Ước tính tổng số tiền thu về bao gồm cả vốn và lãi bình quân 1 tháng có hoạt động SXKD năm 2021 của cơ sở là bao nhiêu?	Triệu đồng
* Tổng doanh thu ước tính năm 2021 (PM tự tính và hiển thị)	Triệu đồng
A4.3. Tiền thuê địa điểm SXKD bình quân 1 tháng năm 2021 của ông/bà là bao nhiêu?	Triệu đồng

A5. THÔNG TIN VỀ NHÓM SẢN PHẨM VÀ KẾT QUẢ SXKD CỦA CƠ SỞ

A5.1. Ông/bà cho biết tên nhóm sản phẩm sản xuất/hàng hóa bán ra/dịch vụ của cơ sở?
(Mô tả chi tiết nhóm hàng bắt đầu bằng từ sản xuất (làm)/ bán buôn/ bán lẻ/ dịch vụ...)

Mã sản phẩm (tìm mã hiển thị trên PM)

(Đơn vị tính của sản phẩm tự động hiển thị theo ĐVT của VCPA)

A5.2. Ông/bà ước tính bình quân 1 tháng năm 2021 cơ sở SX được bao nhiêu? [ĐVT]/Sản phẩm
(Hiển thị câu hỏi nếu có mã VCPA cấp 1 là B-C-D-E)

A5.3. Ông/bà ước tính bình quân 1 tháng năm 2021 cơ sở bán được bao nhiêu? [ĐVT] Sản phẩm
(Hiện thị câu hỏi nếu có mã VCPA cấp 1 là B-C-D-E)

A5.4. Trong tổng số tiền mà ông/bà thu được từ việc bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ bình quân 1 tháng năm 2021 thì ước tính số tiền đã bỏ ra để mua hàng hóa đó là Triệu đồng bao nhiêu?

(Hiện thị câu hỏi nếu có mã VCPA cấp 1 là G và ngành L6810 (trừ các mã 4513-4520-45413-4542-461)).

A5.5. Năm 2021, cơ sở ông/bà có bán/dự kiến bán các sản phẩm không qua chế biến (bia, rượu, nước ngọt, thuốc lá, bánh kẹo,...) không? Có ☐ Không ☐
(Hiện thị câu hỏi đối với mã VCPA cấp 2 là 56)

A5.5.1. Nếu có: Ước tính số tiền bình quân 1 tháng năm 2021 ông/bà bỏ ra để mua hàng hóa đó là bao nhiêu ? Triệu đồng

A5.6. Ước tính bình quân 1 tháng trong năm 2021, số tiền thu được (bao gồm cả vốn và lãi) của nhóm SP/HH/DV của cơ sở là bao nhiêu? Triệu đồng

(Các câu hỏi từ A5.1 đến A5.6 sẽ được lặp lại cho từng nhóm sản phẩm VCPA)

* Tổng doanh thu năm 2021 (Tổng các câu A5.6 * câu A4.1) Triệu đồng
(PM tự tính và hiển thị trên màn hình CAPI để kiểm tra và thông báo lỗi khi so sánh với câu “* Tổng doanh thu ước tính năm 2021” ở mục A4. Khi giá trị lớn hơn thì bắt kiểm tra lại chỉ tiêu này)

A6. NĂNG LỰC PHỤC VỤ CỦA CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ VẬN TẢI NĂM 2021 (Hiện thị câu hỏi đối với mã VCPA cấp 1 là ngành H)

(Quy ước: Đối với phương tiện như xe ô tô/xe lai thì chỉ chở khách hoặc chỉ chở hàng)

A6.1. Cơ sở ông/bà đang sử dụng những phương tiện vận tải nào sau đây để vận chuyển hành khách?
(Hiện thị câu hỏi đối với mã VCPA cấp 5 là 49210-49220-49290-49312-49313-49319-49321-49329-50111-50112-50211-50212).

	Có	Không	Số lượng xe (Chiếc)	Tải trọng (Số chỗ)	Đơn giá bình quân 1km (Nghìn đồng/km)
A6.1.1. Xe ô tô 2-4 chỗ	☐	☐			
A6.1.2. Xe ô tô 5-7 chỗ	☐	☐			
A6.1.3. Xe ô tô 9 chỗ	☐	☐			
A6.1.4. Xe ô tô 12 chỗ	☐	☐			
A6.1.5. Xe ô tô 16 chỗ	☐	☐			
A6.1.6. Xe ô tô 19 chỗ	☐	☐			
A6.1.7. Xe ô tô 24 chỗ	☐	☐			
A6.1.8. Xe ô tô 29-30 chỗ	☐	☐			

A6.1.9. Xe ô tô 35-39 chỗ	☐	☐	☐	☐	☐
A6.1.10. Xe ô tô 40-45 chỗ	☐	☐	☐	☐	☐
A6.1.11. Xe ô tô trên 45 chỗ	☐	☐	☐	☐	☐
A6.1.12. Tàu, thuyền, ca nô chở khách	☐	☐	☐	☐	☐
A6.1.13. Phương tiện chở khách khác	☐	☐	☐	☐	☐

A6.2. Ước tính bình quân 1 tháng năm 2021 cơ sở vận chuyển được bao nhiêu lượt khách? HK

* **Số lượt hành khách luân chuyển:** tính số Km = Doanh thu/ĐGBQ HK.km
 >> (HK*số Km)

(PM tự tính và hiển thị trên màn hình CAPI)

A6.3. Cơ sở ông/bà đang sử dụng những phương tiện vận tải nào sau đây để vận chuyển hàng hóa?
 (Hiển thị câu hỏi đối với mã VCPA cấp 5 là 49331-49332-49333-49334-49339-50121-50122-50221-50222)

	Có	Không	Số xe (chiếc)	Tải trọng (tấn)	Đơn giá bình quân 1km (Nghìn đồng/km)
A6.3.1. Ô tô tải dưới 1,5 tấn	☐	☐	☐	☐	☐
A6.3.2. Ô tô tải từ 1,5 tấn đến dưới 2,5 tấn	☐	☐	☐	☐	☐
A6.3.3. Ô tô tải từ 2,5 tấn đến dưới 3,5 tấn	☐	☐	☐	☐	☐
A6.3.4. Ô tô tải từ 3,5 tấn đến dưới 5 tấn	☐	☐	☐	☐	☐
A6.3.5. Ô tô tải từ 5 tấn đến dưới 8 tấn	☐	☐	☐	☐	☐
A6.3.6. Ô tô tải từ 8 tấn đến dưới 10 tấn	☐	☐	☐	☐	☐
A6.3.7. Ô tô tải từ 10 tấn đến dưới 15 tấn	☐	☐	☐	☐	☐
A6.3.8. Ô tô tải từ 15 tấn trở lên	☐	☐	☐	☐	☐
A6.3.9. Phương tiện chở hàng khác	☐	☐	☐	☐	☐

A6.4. Ước tính bình quân 1 tháng năm 2021 cơ sở vận chuyển được bao nhiêu tấn hàng hóa? Tấn

* **Khối lượng hàng hóa luân chuyển:** tính số Km = Doanh thu/ĐGBQ Tấn.Km
 >> (Tấn*km)

(PM tự tính và hiển thị trên màn hình CAPI)

A7. NĂNG LỰC PHỤC VỤ CỦA CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ LƯU TRÚ
(Hiện thị câu hỏi đối với mã VCPA cấp 2 là 55)

A7.1. Cơ sở lưu trú của ông bà thuộc loại nào dưới đây? (có thể chọn nhiều câu trả lời)

1. Khách sạn ☐
2. Nhà nghỉ, nhà trọ ngắn ngày ☐
3. Homestay ☐
4. Căn hộ du lịch ☐
5. Loại khác (Ghi rõ):

A7.2. Cơ sở ông/bà có bao nhiêu phòng dùng để phục vụ khách tại thời điểm 01/7/2021? Phòng

A7.3. Số ngày sử dụng phòng bình quân 1 tháng trong năm 2021? Ngày phòng

A7.4. Cơ sở ông/bà có bao nhiêu giường dùng để phục vụ khách tại thời điểm 01/7/2021? Giường

A7.5. Số ngày sử dụng giường bình quân 1 tháng trong năm 2021? Ngày giường

A7.6. Ước tính số lượt khách ngủ qua đêm bình quân 1 tháng trong năm 2021 tại cơ sở ông/bà? Lượt khách

Trong đó: A7.6.1. Lượt khách quốc tế? Lượt khách

A7.7. Ước tính số lượt khách không ngủ qua đêm bình quân 1 tháng năm 2021 tại cơ sở ông/bà? Lượt khách

Trong đó: A7.7.1. Lượt khách quốc tế? Lượt khách

Tổng số lượt khách của cơ sở bình quân 1 tháng năm 2021?

PM tự tính = A7.6 + A7.7

Trong đó: Lượt khách quốc tế

PM tự tính = A7.6.1 + A7.7.1

A7.8. Trong tổng số tiền ông/bà thu về thì số tiền thu từ khách ngủ qua đêm là bao nhiêu phần trăm? %

*** Doanh thu khách ngủ qua đêm (A5.6 x A7.8)/100** Triệu đồng
 (PM tự tính và hiển thị trên màn hình CAPI)

*** Doanh thu khách không ngủ qua đêm (A5.6 x (100-A7.8))/100** Triệu đồng
 (PM tự tính và hiển thị trên màn hình CAPI)

A7.9. Giá bình quân 1 đêm/khách ngủ tại cơ sở ông bà là bao nhiêu? Nghìn đồng

*** Số ngày khách do cơ sở lưu trú phục vụ ((A5.6 x A7.8)/A7.9)** Ngày khách
 (PM tự tính và hiển thị trên màn hình CAPI)

A8. THÔNG TIN VỀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG

A8.1. Cơ sở ông/bà có sử dụng loại năng lượng nào sau đây cho hoạt động sản xuất kinh doanh?

(Chỉ tính những năng lượng tiêu dùng cho hoạt động SXKD, không tính những năng lượng tiêu dùng cho sinh hoạt hộ gia đình)

	Có	Không
1. Điện	☐	☐
2. Than	☐	☐
3. Xăng	☐	☐
4. Dầu mazut (FO)	☐	☐
5. Dầu diesel (DO)	☐	☐
6. Dầu hỏa	☐	☐
7. Dầu nhờn	☐	☐
8. Dầu khác	☐	☐
9. LPG (Gas, khí hóa lỏng)	☐	☐
10. Khác: rác thải, trấu, bã mía,...	☐	☐

A8.2. Ông/bà cho biết thông tin về tiêu dùng năng lượng ước tính bình quân 1 tháng năm 2021 của cơ sở?

(Chỉ hiển thị các loại phương tiện nếu câu A8.1 trả lời CÓ)

A8.2.1. Khối lượng điện thực tế tiêu dùng		KW
A8.2.2. Giá trị điện thực tế tiêu dùng		Triệu đồng
A8.2.3. Khối lượng than thực tế tiêu dùng		Tấn
A8.2.4. Giá trị than thực tế tiêu dùng		Triệu đồng
A8.2.5. Khối lượng xăng thực tế tiêu dùng		Lít
Trong đó: A8.2.5.1. Tiêu dùng cho vận tải		Lít
A8.2.6. Giá trị xăng thực tế tiêu dùng		Triệu đồng
A8.2.7. Khối lượng dầu mazut (FO) thực tế tiêu dùng		Lít
A8.2.8. Giá trị dầu mazut (FO) thực tế tiêu dùng		Triệu đồng
A8.2.9. Khối lượng dầu diesel (DO) thực tế tiêu dùng		Lít
Trong đó: A8.2.9.1. Tiêu dùng cho vận tải		Lít
A8.2.10. Giá trị dầu diesel (DO) thực tế tiêu dùng		Triệu đồng
A8.2.11. Khối lượng dầu hỏa thực tế tiêu dùng		Lít
A8.2.12. Giá trị dầu hỏa thực tế tiêu dùng		Triệu đồng

- | | |
|---|---------------------------------|
| A8.2.13. Khối lượng dầu nhờn thực tế tiêu dùng | <input type="text"/> Lít |
| A8.2.14. Giá trị dầu nhờn thực tế tiêu dùng | <input type="text"/> Triệu đồng |
| A8.2.15. Khối lượng dầu khác thực tế tiêu dùng | <input type="text"/> Lít |
| A8.2.16. Giá trị dầu khác thực tế tiêu dùng | <input type="text"/> Triệu đồng |
| A8.2.17. Khối lượng LPG (Gas, khí hóa lỏng) thực tế tiêu dùng | <input type="text"/> Kg |
| A8.2.18. Giá trị LPG (Gas, khí hóa lỏng) thực tế tiêu dùng | <input type="text"/> Triệu đồng |
| A8.2.19. Khối lượng khác: trấu, gỗ, củi, rơm, rạ ... | <input type="text"/> Kg |
| A8.2.20. Giá trị khác: trấu, gỗ, củi, rơm, rạ ... | <input type="text"/> Triệu đồng |

A9. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG SXKD CỦA CƠ SỞ

A9.1. Trong năm 2021, cơ sở có sử dụng internet phục vụ cho hoạt động SXKD không?

1. Có ☐ 2. Không ☐ >> Chuyển câu A9.4

A9.2. Ông/bà sử dụng internet phục vụ cho mục đích nào dưới đây? Có Không

- | | | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| 1. Sử dụng các dịch vụ công trực tuyến không? | ☐ | ☐ |
| 2. Giao dịch với các tổ chức khác (ngân hàng, tổ chức thanh toán...) | ☐ | ☐ |
| 3. Giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thị trường | ☐ | ☐ |
| 4. Bán hàng qua internet | ☐ | ☐ |
| | | <input type="text"/> % |

Nếu có, bình quân 1 tháng năm 2021 tỷ lệ số tiền thu được (bao gồm cả vốn và lãi) từ việc cung cấp hàng hoá/dịch vụ qua mạng so với tổng doanh thu là bao nhiêu phần trăm?

A9.3. Cơ sở có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng

1. Có ☐ 2. Không ☐

Nếu có, ghi địa chỉ truy cập:

A9.4. Trong năm 2021, cơ sở của ông/bà có sử dụng phần mềm không? 1. Có ☐

2. Không >> Kết thúc phỏng vấn ☐

Cơ sở của ông/bà có sử dụng phần mềm quản lý hoạt động SXKD không? 1. Có ☐ 2. Không ☐

Cơ sở của ông/bà có chi phí cho phần mềm không? 1. Có ☐ 2. Không ☐

Tổng chi phí cho phần mềm Triệu đồng

Trong đó: Chi thuê/mua từ bên ngoài Triệu đồng

Họ tên người trả lời.....

Số điện thoại.....

PHỤ LỤC 03

PHIẾU CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG (PHIẾU 4/TG-TB)

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021	
Phiếu số 4/TG-TB	Cơ sở số:
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG NĂM 2020	
<i>Thực hiện Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2021</i>	<i>- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Các thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định</i>
A. THÔNG TIN CHUNG CỦA CƠ SỞ	
A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH	
A1.1. Tên cơ sở: A1.2. Địa chỉ cơ sở: Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương:	

A1.6. Loại cơ sở☐

Ghi một trong những mã dưới đây, nếu mã trả lời là các mã 12, 13, 14, 15, 16 ==> **Mục A.1.8**

- | | | | |
|-------------------|----------------|--------------------------------------|--------------|
| 1 Chùa | 2 Tu viện | 3 Thiền viện | 4 Tịnh xá |
| 5 Niệm Phật đường | 6 Nhà thờ | 7 Nhà xứ | 8 Nhà nguyện |
| 9 Thánh thất | 10 Thánh đường | 11 Trường đào tạo riêng của tôn giáo | 12 Đình |
| 13 Đền | 14 Phủ | 15 Miếu | 16 Am |
| 17 Loại khác | | | |

A1.7. Loại hình tôn giáo☐

(Ghi một trong những mã dưới đây)

- | | |
|-----------------------------------|---|
| 1 Phật giáo | 9 Cơ đốc Phục lâm Việt Nam |
| 2 Công giáo | 10 Phật giáo Tứ Ân Hiếu nghĩa |
| 3 Tin lành | 11 Minh Sư đạo |
| 4 Cao đài | 12 Minh lý đạo - Tam Tông Miếu |
| 5 Phật giáo Hòa Hảo | 13 Bà-la-môn giáo |
| 6 Hồi giáo | 14 Mặc môn (Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô Việt Nam) |
| 7 Tôn giáo Baha'i | 15 Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lơn |
| 8 Tịnh độ Cư sỹ Phật hội Việt Nam | 16 Bửu Sơn Kỳ hương |
| 17 Loại khác (ghi rõ)..... | |

A1.8. Cơ sở có được Nhà nước xếp hạng di tích không ?

1. Chưa được xếp ☐ == > **Mục A2**

2. Đã được xếp ☐

(Ghi một trong những mã dưới đây)

- | | |
|---|---------------------------------|
| 1. Di tích lịch sử | 3. Di tích lịch sử văn hóa |
| 2. Di tích văn hóa | 4. Di tích kiến trúc nghệ thuật |
| 3. Cấp công nhận ☐ | |
| (Ghi một trong những mã dưới đây) | |
| 1. Cấp Quốc gia | 2. Cấp Tỉnh/Thành phố |

A2. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI LÀM VIỆC THƯỜNG XUYÊN TẠI CƠ SỞ**A2.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2020**

Người

Trong đó: Nữ

Người

A2.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2020

Đơn vị tính: Người

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
Tổng số	01	
- Chức sắc tôn giáo	02	
- Người nước ngoài	03	
- Nữ	04	

A3. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CỦA CƠ SỞ

A3.1. Diện tích đất của cơ sở tại thời điểm 31/12/2020

 m^2

A3.2. Diện tích xây dựng của cơ sở tại thời điểm 31/12/2020

 m^2

Trong đó: diện tích khu nhà chính, công trình
phục vụ cho hoạt động tôn giáo tín ngưỡng

 m^2 **A4. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ****A4.1. Tổng chi của cơ sở năm 2020 cho hoạt động tôn giáo/tín ngưỡng**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Giá trị
Tổng chi	01	
1. Chi cho hoạt động quản lý vận hành của cơ sở	02	
<i>Chia ra:</i>		
- Chi phí điện, nước, chất đốt	03	
- Chi mua đồ lễ, tổ chức hành lễ (nến, hương, hoa...)	04	
- Các khoản thù lao và các khoản có tính chất như lương	05	
- Chi phí khác cho sinh hoạt hàng ngày	06	
- Chi sửa chữa nhỏ, duy tu bảo dưỡng	07	
2. Chi xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ phục vụ hoạt động của cơ sở	08	
3. Chi cho hoạt động từ thiện	09	
4. Các khoản chi khác (ghi rõ....)	10	

A4.2. Ngoài hoạt động tôn giáo/tín ngưỡng, cơ sở có các hoạt động khác không?

1. Có

☐

2. Không

☐

== >

Mục A5

A4.3. Thông tin về hoạt động khác của cơ sở trong năm 2020

Mô tả hoạt động của cơ sở

Mã
VCPA
(kết nối
với mã
VSIC)Lao động
bình
quân
thường
xuyên
nămChi phí
trực tiếp
cho hoạt
động
(Triệu
đồng)Giá trị
mua
hàng
hóa để
bán lại
(Triệu
đồng)

Hoạt động thứ nhất...

Hoạt động thứ hai...

Hoạt động thứ ba...

A5. THÔNG TIN VỀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**A5.1. Trong năm 2020, cơ sở có sử dụng internet để phục vụ cho các hoạt động của cơ sở không?**1. Có ☐2. Không ☐ ==> kết thúc phỏng vấn**A5.2. Cơ sở có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng không?**1. Có ☐

Nếu có, ghi địa chỉ truy cập:

2. Không ☐

Họ và tên người cung cấp thông tin:

Số điện thoại:

Email:

PHỤ LỤC 04

DANH MỤC CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
01	Kinh	Kinh (Việt)	Trên cả nước.
02	Tày	Thổ, Ngạn, Phén, Thù Lao, Pa Dí...	Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Yên Bái, Thái Nguyên, Lào Cai, Đắk Lắk, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hòa Bình, Lâm Đồng,...
03	Thái	Tày Khao* hoặc Đón (Thái Trắng*), Tày Đăm* (Thái Đen*), Tày Mười, Tày Thanh (Mán Thanh), Hàng Tổng (Tày Mường), Pa Thay, Thổ Đà Bắc, Tày Dọ**, Tay**...	Sơn La, Nghệ An, Thanh Hoá, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Hoà Bình, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng,...
04	Hoa	Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây**, Hải Nam, Hạ*, Xạ Phạng*, Xì Phổng**, Thảng Nhầm**, Minh Hương**, Hẹ**, Sang Phang**...	TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Bắc Giang, Cần Thơ, Lâm Đồng, Bình Dương, An Giang, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu,...
05	Khmer	Cul, Cur, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Khơ Me, Krôm...	Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Bình Phước, Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
06	Mường	Mol (Mual, Mon**, Moan**), Mọi* (1), Mọi Bi, Ao Tá (Ậu Tá)...	Hoà Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ, Sơn La, Hà Nội (Hà Tây), Ninh Bình, Yên Bái, Đắk Lắk, Đồng Nai, Gia Lai,...
07	Nùng	Nùng Xuông, Nùng Giang, Nùng An, Nùng Inh**, Nùng Phàn Slinh, Nùng Cháo, Nùng Lôi, Nùng Quy Rin, Nùng Dín**, Khèn Lài, Nồng**...	Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Giang, Hà Giang, Thái Nguyên, Đắk Lắk, Bắc Kạn, Lào Cai, Lâm Đồng, Đắk Nông, Bình Phước, Đồng Nai, Yên Bái,...
08	Mông	Mèo, Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen, Ná Mèo (Na Miêu), Mán Trắng, Miêu Ha**...	Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Nghệ An, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Đắk Lắk,...
09	Dao	Mán, Động*, Trại*, Xá*, Diu*, Miên*, Kiềm*, Miên*, Dao Quần Trắng, Dao Đỏ, Dao Quần Chẹt, Dao Lô Gang, Dao Tiên, Dao Thanh Y, Dao Lan Tẻn, Đại Bản*, Tiểu Bản*, Cóc Ngáng*, Cóc Mùn*, Sơn Đầu*, Kim Miên**, Kim Mùn** ...	Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lai Châu, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Sơn La, Hòa Bình, Phú Thọ, Đắk Lắk, Đắk Nông,...
10	Gia Rai	Giơ Rai, Tơ Buăn, Chơ Rai, Hđrưng (Hbau, Chor), Aráp**, Mthur**...	Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Bình Thuận,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
11	Ngái	Xín, Lê, Đản, Khách Gia*, Ngái Hắc Cá**, Ngái Lầu Mần**, Hẹ**, Xuyến**, Sán Ngái**...	An Giang, Thái Nguyên, Thái Bình, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Trà Vinh, Đồng Tháp, Bình Thuận, Hà Nam,...
12	Ê Đê	Ra Đê, Ê Đê Êgar**, Đê, Kpa, A Đham, Krung, Ktul, Đliê Hruê, Blô, Kah**, Kdrao**, Dong Kay**, Dong Mak**, Ening**, Arul**, Hwing**, Ktlê**, Êpan, Mđhur (2), Bih, ...	Đắk Lắk, Phú Yên, Đắk Nông, Khánh Hoà,...
13	Ba Na	Gơ Lar, Tơ Lô, Giơ Lâng, (Y Lãng), Rơ ngao, Krem, Roh, ConKđê, A La Công, Kpăng Công, Bơ Nâm...	Gia Lai, Kon Tum, Bình Định, Phú Yên, Đắk Lắk,...
14	Xơ Đăng	Xơ Teng, Hđang, Tơ Đra, Mơ Nâm, Ha Lãng, Ca Dong, Kmrâng*, Con Lan, Bri La, Tang*, Tà Trĩ**, Châu**...	Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Gia Lai,...
15	Sán Chay	Cao Lan*, Mán Cao Lan*, Hòn Bạ, Sán Chỉ* (còn gọi là Sơn tử* và không bao gồm nhóm Sán Chỉ ở Bảo Lạc và Chợ Rạ), Chùng**, Trại**...	Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Đắk Lắk, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Kạn,...
16	Cơ Ho	Xrê, Nốp (Tu Lốp), Cơ Don, Chil (3), Lat (Lach), Tơ Rینگ...	Lâm Đồng, Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đồng Nai,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
17	Chăm	Chàm, Chiêm**, Chiêm Thành, Chăm Pa**, Chăm Hroi, Chăm Pông**, Chà Và Ku**, Chăm Châu Đốc** ...	Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên, An Giang, TP. Hồ Chí Minh, Bình Định, Tây Ninh,...
18	Sán Dìu	Sán Dẻo*, Sán Dẻo Nhín** (Sơn Dao Nhân**), Trại, Trại Đất, Mán Quần Cộc, Mán Váy Xê**...	Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Hải Dương, Đồng Nai, Đắk Lắk ...
19	Hrê	ChămRê, Mọi Chom, Krẹ*, Lũy*, Thượng Ba Tơ**, Mọi Lũy**, Mọi Sơn Phòng**, Mọi Đá Vách**, Chăm Quảng Ngãi**, Man Thạch Bích**...	Quảng Ngãi, Bình Định, Kon Tum, Đắk Lắk, Gia Lai,...
20	Mnông	Pnông, Mnông Nông, Mnông Pré, Mnông Bu đâng, ĐiPri*, Biat*, Mnông Gar, Mnông Rơ Lam, Mnông Chil (3), Mnông Kuênh**, Mnông Đíp**, Mnông Bu Nor**, Mnông Bu Đêh**...	Đắk Lắk, Đắk Nông, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bình Phước,...
21	Raglay	Ra Clây*, Rai, La Oang, Noang...	Ninh Thuận, Khánh Hòa, Bình Thuận, Lâm Đồng,...
22	Xtiêng	Xa Điêng, Xa Chiêng**, Bù Lo**, Bù Đek** (Bù Đêh**), Bù Biêk**...	Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Lâm Đồng,...
23	Bru Vân Kiều	Măng Coong, Tri Khùa...	Quảng Trị, Quảng Bình, Đắk Lắk, Thừa Thiên - Huế,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
24	Thổ (4)	Người Nhà Làng**, Mường**, Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai, Ly Hà, Tày Pọng, Con Kha, Xá Lá Vàng (5)...	Nghệ An, Thanh Hóa, Lâm Đồng, Đồng Nai, Điện Biên, Đắk Lắk, Phú Thọ, Sơn La,...
25	Giáy	Nhắng, Dắng*, Pầu Thìn*, Pu Nà*, Cùi Chu* (6), Xa*, Giảng**...	Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Yên Bái,...
26	Cơ Tu	Ca Tu, Cao*, Hạ*, Phương*, Ca Tang*(7)...	Quảng Nam, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng,...
27	Gié Triêng	Đgié*, Ta Riêng*, Ve (Veh)*, Giang Rẫy Pin, Triêng, Treng*, Ca Tang (7), La Ve, Bnoong (Mnoong)**, Cà Tang*...	Kon Tum, Quảng Nam,...
28	Mạ	Châu Mạ, Chô Mạ**, Chê Mạ**, Mạ Ngăn, Mạ Xóp, Mạ Tô, Mạ Krung...	Lâm Đồng, Đắk Nông, Đồng Nai, Bình Phước,...
29	Khơ mú	Xá Cầu, Khạ Klẩu**, Măng Cầu**, Mứn Xen, Pu thênh, Tềnh, Tày Hay, Kmự**, Kưm Mự**...	Nghệ An, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Yên Bái, Thanh Hóa,...
30	Co	Cor, Col, Cùa, Trầu	Quảng Ngãi, Quảng Nam,...
31	Tà Ôi	Tôi Ôi, Pa Co, Pa Hi (Ba Hi), Kan Tua**, Tà Uốt**...	Thừa Thiên - Huế, Quảng Trị,...
32	Chơ Ro	Dơ Ro, Châu Ro, Chro**, Thượng**...	Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
33	Kháng	Xá Khao*, Xá Súa*, Xá Dón*, Xá Dằng*, Xá Hóc*, Xá Ái*, Xá Bung*, Quảng Lâm*, Mơ Kháng**, Háng**, Brễn**, Kháng Dằng**, Kháng Hoặc**, Kháng Dón**, Kháng Súa**, Bủ Háng Cọi**, Ma Háng Bén**...	Sơn La, Điện Biên, Lai Châu,...
34	Xinh Mun	Puộc, Pụa*, Xá**, Pnạ**, Xinh Mun Dạ**, Nghệt**...	Sơn La, Điện Biên,...
35	Hà Nhì	Hà Nhì Già**, U Ni, Xá U Ni, Hà Nhì Cồ Chồ**, Hà Nhì La Mí**, Hà Nhì Đen**...	Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai,...
36	Chu Ru	Chơ Ru, Chu*, Kru**, Thượng**	Lâm Đồng, Ninh Thuận,...
37	Lào	Lào Bốc (Lào Cạn**), Lào Nọi (Lào Nhỏ**), Phu Thay**, Phu Lào**, Thay Duồn**, Thay**, Thay Nhuồn**...	Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Đắk Lắk,...
38	La Chí	Cù Tê, La Quả*, Thổ Đen**, Mán**, Xá**...	Hà Giang, Lào Cai,...
39	La Ha	Xá Khao*, Khlá Phlao (La Ha Cạn), La Ha Nước (La Ha Ủng), Xá Cha**, Xá Bung**, Xá Khao**, Xá Tấu Nhạ**, Xá Poọng**, Xá Uống**, Bủ Hả**, Pụa**...	Sơn La, Lai Châu,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
40	Phù Lá	Bồ Khô Pạ (Phù Lá Lão**), Mu Di*, Pạ Xá*, Phó, Phở*, Vaxơ, Cắn Thín**, Phù Lá Đen**, Phù La Hán**...	Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Điện Biên,...
41	La Hủ	Lao*, Pu Đang Khù Xung, Cò Xung, Khả Quy, Cọ Sọ**, Nê Thú**, La Hủ Na (Đen), La Hủ Sủ (Vàng), La Hủ Phung (Trắng), Xá Lá Vàng**...	Lai Châu,...
42	Lự	Lừ, Nhuồn (Duôn), Mùn Di*, Thay**, Thay Lừ**, Phù Lừ**, Lự Đen (Lự Đăm)**, Lự Trắng**...	Lai Châu, Lâm Đồng,...
43	Lô Lô	Sách*, Mây*, Rục*, Mun Di**, Di**, Mản Di**, Qua La**, Ô Man**, Lu Lộc Mản**, Lô Lô Hoa**, Lô Lô Đen**...	Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu,...
44	Chứt	Mã Liêng*, A Rem, Tu Vang*, Pa Leng*, Xơ Lang*, Tơ Hung*, Chà Cùi*, Tắc Cùi*, U Mo*, Xá Lá Vàng*, Rục**, Sách**, Mày**, Mã Liêng**...	Quảng Bình, Hà Tĩnh, Đắk Lắk,...
45	Mảng	Mảng Ư, Xá Lá Vàng*, Xá Mảng**, Niêng O**, Xá Bá O**, Mảng Gúng**, Mảng Lê**...	Lai Châu, Điện Biên,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
46	Pà Thên	Pà Hưng, Tống*, Mèo Lài**, Mèo Hoa**, Mèo Đỏ**, Bát Tiên Tộc**...	Hà Giang, Tuyên Quang,...
47	Cơ Lao	Tống*, Tứ Đu**, Ho Ki**, Voa Đê**, Cờ Lao Xanh**, Cờ Lao Trắng**, Cờ Lao Đỏ**...	Hà Giang, Tuyên Quang,...
48	Cống	Xẩm Khổng, Máng Nhé*, Xá Xeng*, Phuy A**...	Lai Châu, Điện Biên,...
49	Bố Y	Chùng Chá, Trọng Gia, Tu Dí, Tu Din*...	Lào Cai,...
50	Si La	Cù Dề Xừ, Khả Pê...	Lai Châu, Điện Biên,...
51	Pu Péo	Ka Pèo, Pen Ti Lô Lô, La Quả**...	Hà Giang, Trà Vinh,...
52	Brâu	Brao	Kon Tum,...
53	Ơ Đu	Tày Hạt, I Đu**	Nghệ An...
54	Rơ Măm		Kon Tum,...
55	Người nước ngoài		TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hà Nội, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh,...
56	Không xác định		

Nguồn:

- a. Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam (theo Quyết định số 121/TCTK-PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê) - (Nguồn chính).
- b. Miền núi Việt Nam, thành tựu và phát triển những năm đổi mới, 2002, Ủy ban Dân tộc và Miền núi - (Nguồn bổ sung).

Chú thích:

1. Là tên người Thái chỉ người Mường.
2. Mđhur là một nhóm trung gian giữa người Ê-đê và Gia-rai. Có một số làng Mđhur nằm trong địa phận của tỉnh Gia Lai, Kon Tum và Cheo Reo, tiếp cận với người Gia-rai, nay đã tự báo là người Gia-rai.
3. Chil là một nhóm địa phương của dân tộc Mnông. Một bộ phận lớn người Chil di cư xuống phía Nam, cư trú lẫn với người Cơ Ho, nay đã tự báo là người Cơ Ho. Còn bộ phận ở lại quê hương cũ, gần với người Mnông, vẫn tự báo là Mnông.
4. Thổ đây là tên tự gọi, khác với tên Thổ trước kia dùng để chỉ nhóm Tày ở Việt Bắc, nhóm Thái ở Đà Bắc và nhóm Kơ-me ở Đồng bằng sông Cửu Long.
5. Xá Lá Vàng: Tên chỉ nhiều dân tộc sống du cư ở vùng biên giới.
6. Cùi Chu (Quý Chân) có bộ phận ở Bảo Lạc (Cao Bằng) sống xen kẽ với người Nùng, được xếp vào người Nùng.
7. Ca-tang: Tên gọi chung nhiều nhóm người ở miền núi Quảng Nam, Đà Nẵng, trong vùng tiếp giáp với Lào. Cần phân biệt tên gọi chung này với tên gọi riêng của từng dân tộc.
 - * Chỉ xuất hiện trong "Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam...";
 - ** Chỉ xuất hiện trong "Miền núi Việt Nam,...".

PHỤ LỤC 05

**DANH MỤC CÁC TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC
ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG
TÔN GIÁO TÍNH ĐẾN THÁNG 12/2020**

(Kèm theo Công văn số 6955/BNV-TGCP
ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ)

STT	TÊN TÔN GIÁO	TÊN TỔ CHỨC TÔN GIÁO	TÊN TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO
1	Phật giáo	Giáo hội Phật giáo Việt Nam	
2	Công giáo	Giáo hội Công giáo Việt Nam	
3	Tin lành	Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Bắc)	Hội thánh Phúc âm Toàn vẹn Việt Nam
		Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam)	Hội thánh Tin lành Liên hiệp Truyền giáo Việt Nam
		Hội truyền giáo Cơ đốc Việt Nam	
		Tổng Hội Báp - tit Việt Nam (tên gọi cũ là Tổng hội Báp - tit Việt Nam Ân điển - Nam Phương)	
		Giáo hội Báp - tit Việt Nam (tên gọi cũ là Hội thánh Báp - tit Việt Nam- Nam Phương)	

STT	TÊN TÔN GIÁO	TÊN TỔ CHỨC TÔN GIÁO	TÊN TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO
		Hội thánh Tin lành Trưởng lão Việt Nam	
		Hội thánh Mennonite Việt Nam	
		Hội thánh Liên hữu Cơ đốc Việt Nam	
		Giáo hội Phúc Âm Ngũ tuần Việt Nam	
4	Cao đài	Hội thánh Cao Đài Tiên Thiên	Pháp môn Cao Đài Chiếu Minh Tam Thanh vô vi
		Hội thánh Cao Đài Minh Chơn đạo	
		Hội thánh Cao Đài Chiếu Minh Long Châu	
		Hội thánh truyền giáo Cao Đài	
		Hội thánh Cao Đài Tây Ninh	
		Hội thánh Cao Đài Ban Chính đạo	
		Hội thánh Cao Đài Bạch y liên đoàn Chơn lý	
		Hội thánh Cao Đài Chơn lý	
		Hội thánh Cao Đài Cầu kho - Tam quan	
		Hội thánh Cao Đài Việt Nam Bình Đức	

STT	TÊN TÔN GIÁO	TÊN TỔ CHỨC TÔN GIÁO	TÊN TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO
5	Phật giáo Hòa Hảo	Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo	
6	Hồi giáo	Ban Đại diện Cộng đồng Hồi giáo TP. Hồ Chí Minh Cộng đồng Hồi giáo (Islam) tỉnh An Giang Hội đồng Sur cả Hồi giáo Bani tỉnh Ninh Thuận Cộng đồng Hồi giáo (Islam) tỉnh Tây Ninh Ban Đại diện Cộng đồng Hồi giáo (Islam) tỉnh Ninh Thuận Hội đồng Sur cả Hồi giáo Bani tỉnh Bình Thuận Ban Quản trị thánh đường Al noor Hà Nội (Sở Nội vụ TP. Hà Nội ban hành Quyết định công nhận Ban Quản trị thánh đường)	
7	Tôn giáo Baha'i	Cộng đồng Tôn giáo Baha'i Việt Nam	

STT	TÊN TÔN GIÁO	TÊN TỔ CHỨC TÔN GIÁO	TÊN TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO
8	Tịnh độ Cư sỹ Phật hội	Giáo hội Tịnh độ Cư sỹ Phật hội Việt Nam	
9	Cơ đốc Phục lâm	Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Việt Nam	
10	Phật giáo Tứ Ân Hiếu nghĩa	Phật hội Tứ Ân Hiếu nghĩa	
11	Minh Sư đạo	Giáo hội Phật đường Nam Tông Minh Sư đạo	
12	Minh lý đạo - Tam Tông Miếu	Hội thánh Minh lý đạo - Tam Tông Miếu	
13	Bà-la-môn giáo	Hội đồng chức sắc Chăm Bà-la-môn tỉnh Ninh Thuận	
		Hội đồng chức sắc Bà-la-môn giáo tỉnh Bình Thuận	
14	Mặc môn		Giáo hội các Thánh hữu Ngày sau của Chúa Giê-su Ky-tô Việt Nam
15	Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lon		Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lon

STT	TÊN TÔN GIÁO	TÊN TỔ CHỨC TÔN GIÁO	TÊN TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO
16	Bửu Sơn Kỳ Hương	Một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho chùa Bửu Sơn Kỳ Hương, công nhận tổ chức tôn giáo cho đạo Bửu Sơn Kỳ Hương có cơ cấu tổ chức là Ban Quản lý chùa hoặc không có cơ cấu tổ chức. Đối với tôn giáo này chưa hình thành tổ chức giáo hội chung (ở cấp tỉnh hay toàn quốc).	
	16 tôn giáo	36 tổ chức tôn giáo	04 tổ chức và 01 pháp môn được cấp chứng nhận ĐK HĐTG

Ghi chú:

- Tổ chức tôn giáo: 36 tổ chức.
- Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo: 04 tổ chức và 01 pháp môn.
- 01 tôn giáo (Bửu Sơn Kỳ Hương) có một số chùa tại một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, công nhận Ban Trị sự, Ban Quản trị chùa.
- 01 Thánh đường của Hồi giáo tại số 12 Hàng Lược được công nhận Ban Quản trị thánh đường.

SỔ TAY HƯỚNG DẪN
NGHIỆP VỤ VÀ SỬ DỤNG CAPI
PHIẾU CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
VÀ PHIẾU CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG
TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập và sửa bản in:

NGỌC LAN

Trình bày:

Bìa: HỒNG THÁI

Ruột: ĐỨC TRUNG

-
- In 16.000 cuốn, khổ 19×27 cm tại NXB Thống kê - Công ty CP In Khoa học Công nghệ Mới, Địa chỉ: Số 181 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội.
 - Đăng ký xuất bản: 1663-2021/CXBIPH/01-11/TK do CXBIPH cấp ngày 13/5/2021.
 - QĐXB số 29/QĐ-NXBTK ngày 21/5/2021 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê.
 - In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2021.
 - ISBN: 978-604-75-1938-5

ISBN: 978-604-75-1938-5



SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG